

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

VŨ THỊ MINH

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ
THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH IN HỒ GƯƠM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

VŨ THỊ MINH

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ
THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH IN HỒ GƯƠM**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 8340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. VŨ THỊ THANH THỦY

HÀ NỘI – 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là Vũ Thị Minh, học viên lớp Cao học K4.KT. Sau quá trình nghiên cứu, khảo sát tại Công ty TNHH in Hồ Gươm, tôi đã lựa chọn thực hiện luận văn thạc sĩ với đề tài “ Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH in Hồ Gươm”.

Tôi xin cam đoan luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học, độc lập của tôi, với sự hướng dẫn của giảng viên TS. Vũ Thị Thanh Thủy. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được sự cho phép của Công ty mà tôi khảo sát.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm với những nội dung được nêu ra trong luận văn.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2019

Tác giả

Vũ Thị Minh

LỜI CẢM ƠN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận và thực tế, tác giả đã hoàn thành luận văn thạc sĩ kế toán với đề tài “ Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH in Hồ Gươm”.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới cô giáo TS.Vũ Thị Thanh Thủy đã tận tình hướng dẫn, quan tâm giúp đỡ, chỉ bảo và đóng góp nhiều ý kiến quý báu giúp tác giả hoàn thiện luận văn này.

Tác giả cũng xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các thầy cô giáo, các anh chị đã dìu dắt, hỗ trợ trong suốt khóa học. Xin cảm ơn gia đình và bạn bè, những người luôn khuyến khích và giúp đỡ tác giả trong mọi hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra, tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành của mình đến các anh chị phòng kế toán Công ty TNHH in Hồ Gươm đã cung cấp số liệu để tác giả hoàn thành luận văn này.

Trong thời gian thực hiện, mặc dù đã nỗ lực hết sức mình trong quá trình học tập và nghiên cứu nhưng khó có thể tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế, vì vậy tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy, cô giáo để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2019

Tác giả

Vũ Thị Minh

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	IV
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ	VI
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	2
1.3. Mục tiêu nghiên cứu	4
1.4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu	5
1.5. Phương pháp nghiên cứu	5
1.6. Những đóng góp mới của luận văn	6
1.7. Kết cấu của luận văn	6
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	7
2.1. Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	7
2.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất	7
2.1.2. Khái niệm giá thành sản phẩm sản xuất.....	10
2.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	12
2.1.4. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	12
2.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính	14
2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất.....	14
2.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm sản xuất.....	20
2.2.3 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	21
2.2.4. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	24
2.2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất	25

II

2.2.6. Phương pháp tính giá thành sản phẩm	35
2.3. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm sản xuất dưới góc độ kế toán quản trị	39
2.3.1. Phân loại chi phí.....	41
2.3.2. Đối tượng hạch toán chi phí.....	47
2.3.3. Xây dựng định mức chi phí	47
2.3.4. Dự toán chi phí sản xuất.....	50
2.3.5. Phân tích biến động chi phí sản xuất nhằm mục đích quản trị.....	52
2.3.6. Báo cáo kiểm soát chi phí phục vụ việc đánh giá trách nhiệm quản lý	54
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	58
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH IN HỒ GƯƠM	59
3.1. Đặc điểm tình hình chung tại Công ty TNHH in Hồ Gươm	59
3.1.1. Tổng quan về lịch sử hình thành và phát triển Công ty TNHH in Hồ Gươm.....	59
3.1.2. Đặc điểm về tổ chức sản xuất của công ty TNHH In Hồ Gươm.....	61
3.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý và các chính sách quản lý tại Công ty TNHH in Hồ Gươm.	63
3.1.4. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty TNHH in Hồ Gươm.....	66
3.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH in Hồ Gươm trên góc độ kế toán tài chính	72
3.2.1. Đặc điểm và phân loại chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm....	72
3.2.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	73
3.2.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	73
3.2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	90

III

3.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty dưới góc độ kế toán quản trị	94
3.3.1. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	Error! Bookmark not defined.
3.3.2. Tổ chức lập dự toán chi phí	Error! Bookmark not defined.
3.3.3. Tổ chức báo cáo chi phí.....	Error! Bookmark not defined.
3.4. Đánh giá thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH In Hồ Gươm	95
3.4.1. Ưu điểm.....	96
3.4.2. Nhược điểm.....	98
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	104
CHƯƠNG 4: HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH IN HỒ GƯƠM	105
4.1. Định hướng phát triển kinh doanh của công ty TNHH In Hồ Gươm	Error! Bookmark not defined.
4.2. Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH In Hồ Gươm	105
4.2.1. Yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH In Hồ Gươm	105
4.2.2. Nội dung hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH In Hồ Gươm	108
4.2.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH In Hồ Gươm.....	112
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	121
KẾT LUẬN	122
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	125
DANH MỤC PHỤ LỤC	

DANH MỤC VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Giải thích
CPSX	Chi phí sản xuất
GTSP	Giá thành sản phẩm
CPNVLT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CPBH	Chi phí bán hàng
CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
CPDVMN	Chi phí dịch vụ mua ngoài
ĐDH	Đơn đặt hàng
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
NVLC	Nguyên vật liệu chính
NVLP	Nguyên vật liệu phụ
CCDC	Công cụ dụng cụ
TSCĐ	Tài sản cố định
TK	Tài khoản
GTGT	Giá trị gia tăng
SH	Số hiệu
STT	Số thứ tự
ĐVT	Đơn vị tính
SPDD	Sản phẩm dở dang
PX	Phân xưởng
PP	Phương pháp
KKTX	Kê khai thường xuyên
KKĐK	Kiểm kê định kỳ

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

BẢNG BIỂU	TRANG
Bảng 3.1: Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2016-2018	61
Bảng 3.2: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp	81
Bảng 3.3. Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân phân xưởng.....	83
Bảng 3.4. Bảng tính khấu hao.....	85
Bảng 3.5. Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung	87
Bảng 3.6. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung	88
Bảng 3.7. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung	88
Bảng 3.8. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung	89
Bảng 3.9. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung	89
Tháng 4 năm 2018.....	89
Bảng 3.10. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung	90
Bảng 3.11. Bảng tổng hợp chi phí sản xuất.....	91
Bảng 3.12. Bảng tính giá thành toàn bộ.....	93
Bảng 3.13. Giá thành đơn vị sản phẩm	93
SƠ ĐỒ	
Sơ đồ 3.1: Quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm.....	63
Sơ đồ 3.2: Sơ đồ Bộ máy quản lý của công ty	64
Sơ đồ 3.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty	67

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh là một xu thế tất yếu, là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Từ khi nền kinh tế nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự định hướng của Nhà nước các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần tạo cho sản phẩm của mình có chỗ đứng trên thị trường. Hơn nữa, trong cơ chế mới, Nhà nước vẫn giám sát chặt chẽ mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vừa để hướng doanh nghiệp hoạt động trong hành lang pháp lý, vừa hỗ trợ doanh nghiệp khi cần thiết. Vì lẽ đó, giá thành sản phẩm trở thành mối quan tâm của các cơ quan chức năng của Nhà nước thực hiện công tác quản lý doanh nghiệp và của chính bản thân doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp, ngoài các kế hoạch quảng cáo, thay đổi mẫu mã, cho ra sản phẩm mới..., doanh nghiệp đặc biệt quan tâm tới việc giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, từ đó có kế hoạch tiêu thụ sao cho vừa trang trải được mọi chi phí bỏ ra, vừa đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Đối với Nhà nước, ngoài những giám sát mang tính bao quát, chi phí sản xuất giá thành sản phẩm trở thành chỉ tiêu cần có trong việc phân tích so sánh với ngành, trong việc tính thuế...

Chính vì những lý do đó, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trở thành những chỉ tiêu kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng trong quản lý hiệu quả và chất lượng sản xuất kinh doanh, luôn được các nhà quản lý quan tâm khi xây dựng kế hoạch sản xuất cho doanh nghiệp mình. Thông qua số liệu về chi phí và giá thành sản phẩm do bộ phận kế toán cung cấp, ban quản lý doanh nghiệp biết được chi phí thực tế bỏ ra là bao nhiêu, giá thành thực tế của sản phẩm có phù hợp không, kết quả kinh doanh so với kế hoạch ra sao?... Từ đó, ban giám đốc phân tích tình hình thực hiện định mức, dự toán chi phí sử dụng

lao động, vật tư..., đề ra những biện pháp hữu hiệu nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm trong các niên độ tới, đồng thời đề ra các chiến lược kinh doanh và kế hoạch quản trị cho phù hợp.

Việc phân tích, đánh giá đúng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chỉ có thể dựa trên việc tính giá thành sản phẩm chính xác. Do vậy, việc doanh nghiệp sử dụng phương pháp tính giá nào cho phù hợp (tùy từng loại hình doanh nghiệp) và tính giá như thế nào cần được quan tâm đúng mức, đặc biệt trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp - loại hình doanh nghiệp khá phức tạp về đối tượng và qui trình tính giá thành.

Như vậy, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm - trên cả góc độ lý luận và thực tiễn luôn là đối tượng nghiên cứu của các nhà quản trị, nhà phân tích, nhà kinh tế học..., của các sinh viên trong và ngoài ngành. Với khuôn khổ và thời gian hạn hẹp, tác giả đã mạnh dạn chọn đề tài: "*Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH in Hồ Gươm*".

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một vấn đề được các doanh nghiệp hết sức quan tâm, vì nó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp đó. Trong những năm gần đây ở Việt Nam đã có một số công trình khoa học và các bài viết của tác giả nghiên cứu về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cụ thể như sau:

Luận văn thạc sĩ “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm may mặc tại Công ty CP May II Hải Dương” của tác giả Nguyễn Ngọc Anh thực hiện năm 2015 đã hệ thống những lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất và vận dụng những lý luận đó vào thực tiễn để tìm hiểu và đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm may mặc tại Công ty CP May II Hải

Dương, từ đó, tìm ra giải pháp phù hợp để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty. Tuy vậy, đề tài này chỉ nghiên cứu về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm mà không nghiên cứu về mục đích quản trị.

- Luận văn thạc sĩ: “ Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty tư vấn thiết kế và xây dựng Vinaicon” của tác giả Nguyễn Thị Phương Anh thực hiện năm 2016. Đề tài đã chỉ ra khá rõ công tác kế toán chi phí của công ty Vinaicon, ưu điểm và hạn chế của công tác kế toán. Qua đó tác giả cũng đưa ra các giải pháp khắc phục hạn chế hiện tại của công ty, tuy nhiên nhiều hạn chế còn chưa sát với tình hình thực tế.

- Luận văn thạc sĩ: “ Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công ty cơ giới Viglacera” của tác giả Nguyễn Thị Linh thực hiện năm 2017. Đây là một doanh nghiệp xây dựng hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, thi công các công trình dân dụng, khu công nghiệp... Luận văn đã khái quát được hoạt động kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Tuy nhiên luận văn còn chưa có sự so sánh giữa các doanh nghiệp cùng ngành đồng thời chưa nêu ra sự khác biệt về các sản phẩm của doanh nghiệp do vậy kết quả còn mang tính chủ quan, thiếu thuyết phục.

- Luận văn thạc sĩ: “ Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ vận tải tại công ty cổ phần dịch vụ vận tải đường sắt Việt Nam” của tác giả Tống Minh Hằng thực hiện năm 2017. Đề tài nghiên cứu về mảng kế toán chi phí của ngành đường sắt Việt Nam. Những loại chi phí và nguyên nhân gây nên biến động chi phí của ngành đường sắt được thể hiện rõ. Từ cơ sở lý luận, tác giả đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành của công ty để ảnh hưởng đến mục tiêu tiết kiệm chi phí, tối đa hóa lợi nhuận công ty. Tuy nhiên, tính thực tiễn của các giải pháp còn chưa cao.

Luận văn thạc sĩ: “ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi thuốc thú y Đất Việt” của tác giả Đặng Thị Minh Nguyệt thực hiện năm 2018. Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi thuốc thú y Đất Việt chuyên sản xuất về thức ăn chăn nuôi và thú y. Luận văn đã trình bày các quan điểm về chi phí giá thành, phân tích đối tượng tập hợp chi phí, đối tượng tính giá thành tại doanh nghiệp sản xuất. Về mặt thực tiễn, tác giả phân tích và nêu những vấn đề tồn tại về hạch toán chi phí, phương pháp tính giá thành và đề ra một số giải pháp khắc phục những tồn tại về việc quản lý chi phí, hạch toán phần hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Tuy nhiên các giải pháp chưa tập trung giải quyết quy trình hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại đơn vị khảo sát. Các giải pháp chưa gắn với phần đánh giá, chưa có lý giải thực tại trong kỳ nghiên cứu và không có số liệu cụ thể chứng minh.

Tuy mỗi ngành nghề khác nhau có cách tập hợp chi phí khác nhau, nhưng nổi bật chung được nhấn mạnh qua các đề tài là tầm quan trọng của kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm. Nền kinh tế càng đi sâu vào hội nhập thì vai trò của kế toán chi phí càng trở nên quan trọng. Các công trình nghiên cứu đã có những đóng góp đáng kể cả về mặt khoa học cũng như thực tiễn trong công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

1.3. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

- Về mục tiêu nghiên cứu:

+ Góp phần làm sáng tỏ và hoàn thiện một cách có hệ thống những lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp sản xuất.

+ Phân tích, đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH in Hồ Gươm. Từ đó có một số kiến nghị và đề xuất nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành

sản phẩm cho phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty trong điều kiện hiện nay.

- Về câu hỏi nghiên cứu:

+ Cơ sở lý luận của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất là gì?

+ Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH in Hồ Gươm như thế nào? Có ưu điểm và còn tồn tại những gì?

+ Có những giải pháp gì để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất tại công ty TNHH in Hồ Gươm?

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Về đối tượng nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH in Hồ Gươm.

- Về phạm vi nghiên cứu: Luận văn đi sâu nghiên cứu kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong phạm vi Công ty TNHH in Hồ Gươm.

1.5. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện luận văn, tác giả đã sử dụng phối hợp nhiều phương pháp khác nhau bao gồm:

- Các phương pháp nghiên cứu tổng quát bao gồm: phương pháp tổng hợp và phân tích nghiên cứu tài liệu để khái quát những vấn đề về chi phí sản xuất trong doanh nghiệp.

- Các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm: thống kê, khảo sát tình hình thực tế về kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty TNHH in Hồ Gươm, từ đó phân tích các dữ liệu đã thu thập được để thực hiện mục đích nghiên cứu.

- Các dữ liệu thực tế sẽ cần được thu thập gồm: chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán liên quan đến kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty TNHH in Hồ Gươm.

- Các nguồn dữ liệu được sử dụng trong luận văn:

Nguồn thông tin thứ cấp được thu thập từ các tài liệu kế toán, thông tin nội bộ của Công ty TNHH in Hồ Gươm, các công trình khoa học đã thực hiện trước đó, qua sách, tạp chí kế toán, qua internet,...

Nguồn dữ liệu sơ cấp thu thập thông tin dựa trên số liệu đã có sẵn của Công ty TNHH in Hồ Gươm.

1.6. Những đóng góp mới của luận văn

Luận văn những hệ thống hóa những vấn đề cơ bản của kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp gia công, sản xuất, phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH in Hồ Gươm; hoàn thiện kế toán quản trị chi phí sản xuất và tính giá thành dưới góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty bao gồm cách phân loại chi phí sản xuất để phục vụ cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp, kiểm soát chi phí sản xuất và phân tích xử lý thông tin kế toán quản trị chi phí sản xuất phục vụ cho việc ra quyết định và xây dựng lập báo cáo bộ phận.

1.7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục các từ viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận văn gồm 4 chương:

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Chương 3: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH in Hồ Gươm.

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH in Hồ Gươm.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

2.1. Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

2.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Chi phí là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản trị vì lợi nhuận thu được nhiều hay ít chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi những chi phí đầu vào, chi phí còn được xem là một trong những tiêu chí để đánh giá hiệu quả quản lý. Nói một cách chung nhất, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Quá trình SXKD là quá trình mà doanh nghiệp phải thường xuyên đầu tư các loại chi phí khác nhau để cùng đạt được mục đích là tạo ra khối lượng sản phẩm, lao vụ hoặc khối lượng công việc phù hợp với nhiệm vụ sản xuất đã xác định và thực hiện. Thực chất, hoạt động SXKD của doanh nghiệp là sự vận động, kết hợp, tiêu dùng và chuyển đổi các yếu tố tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động để tạo ra kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất.

Quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp được thực hiện liên tục, lặp lại không ngừng và điểm khởi đầu của mỗi quá trình SXKD là tiền, các khoản phải thu, các tài sản khác. Như vậy, chi phí hoạt động của doanh nghiệp

phát sinh trong tất cả các giai đoạn sản xuất, tuy nhiên chỉ các chi phí phát sinh trong giai đoạn biến đổi các yếu tố đầu vào để trở thành các sản phẩm, lao vụ, dịch vụ mới được gọi là chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất có thể được định nghĩa theo nhiều phương diện khác nhau.

Theo VAS 01 và IAS 01 “Chuẩn mực chung”, “Chi phí là các yếu tố làm giảm các lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong kỳ, dưới hình thức các khoản tiền chi ra hoặc giảm tài sản hoặc làm phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu nhưng không bao gồm khoản phân phối cho các cổ đông hoặc chủ sở hữu”. Với định nghĩa này, chi phí được xem xét theo từng kỳ kế toán và là các khoản mục trong báo cáo tài chính. Theo cách đó thì chi phí được ghi nhận, phản ánh theo những nguyên tắc nhất định. Định nghĩa chi phí như vậy phù hợp khi đứng trên góc độ của đối tượng sử dụng thông tin kế toán tài chính, chủ yếu là đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.

Vậy để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của mình các doanh nghiệp phải huy động, sử dụng các nguồn lực như lao động, vật tư, tiền vốn,... để tạo ra sản phẩm hay hoàn thành công việc, lao vụ của mình. Những chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành sản xuất sản phẩm, hoàn thành công việc, lao vụ đó được gọi là chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phát sinh thường xuyên trong suốt quá trình tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp. Nhưng để phục vụ cho nhu cầu quản lý chi phí sản xuất kinh doanh phải được tập hợp theo từng thời kỳ: tháng, quý, năm.

Trên góc độ kế toán tài chính

Chi phí sản xuất hay chi phí chế tạo sản phẩm là toàn bộ các khoản chi phí liên quan tới việc sản xuất, chế tạo sản phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất. Toàn bộ các chi phí này được tính vào giá thành sản phẩm. Chỉ những chi phí dùng để tiến hành các hoạt động sản xuất mới được coi là chi phí sản xuất và là bộ phận quan trọng trong chi phí SXKD của doanh nghiệp. Chi phí

sản xuất gồm nhiều khoản mục khác nhau, thông thường gồm: CP nguyên vật liệu trực tiếp, CP nhân công trực tiếp, CP sản xuất chung.

Trên góc độ kế toán quản trị

Chi phí có thể là dòng phí tổn thực tế gắn liền với hoạt động hàng ngày khi doanh nghiệp thực hiện kiểm tra, ra quyết định, chi phí cũng có thể là dòng phí tổn ước tính để thực hiện dự án, những phí tổn mất đi do chọn lựa phương án, hy sinh cơ hội kinh doanh. Như vậy, chi phí có thể đã thực tế phát sinh, cũng có thể chưa phát sinh mà mới chỉ ước tính; có thể là những cơ hội bị mất đi do chúng ta đã lựa chọn một cơ hội khác. Chi phí không phải gắn liền với một kỳ cụ thể nào mà nó được xem xét gắn liền với các phương án, cơ hội kinh doanh gắn liền với một quyết định cụ thể mà nhà quản trị phải đưa ra. Chi phí là các hy sinh về các lợi ích kinh tế, phản ánh các nguồn lực mà đơn vị sử dụng để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ.

Xét về mặt bản chất thì chi phí sản xuất là sự chuyển dịch vốn vào đối tượng tính giá nhất định, vốn này được doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất. Xuất phát từ mục đích và nguyên tắc kinh doanh thì mọi sản phẩm tạo ra luôn được doanh nghiệp quan tâm đến hiệu quả mang lại.

Với cơ chế hội nhập và phát triển như hiện nay, mỗi doanh nghiệp đều có đối thủ cạnh tranh. Do đó, trước khi lựa chọn sản xuất bất kỳ một loại sản phẩm nào đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải nắm bắt được nhu cầu thị trường, giá cả thị trường và điều tất yếu phải xác định đúng đắn mức chi phí sản xuất, tiêu hao sản phẩm mà doanh nghiệp phải đầu tư. Trong đó, kế toán chi phí sản xuất với tư cách là một bộ phận của hệ thống kế toán doanh nghiệp, nó đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về chi phí sản xuất phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính và giúp cho nhà quản trị thực hiện việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định. Chính vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất nói chung và Công ty TNHH in Hồ Gươm đang ngày càng

chú trọng đến việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất nhằm kiểm soát chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tối đa hóa lợi nhuận.

Trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, những chi phí bỏ ra để tiến hành sản xuất được coi là chi phí sản xuất. Trong chi phí sản xuất còn có vấn đề chi tiêu được phát sinh thường xuyên, chi tiêu là sự giảm đi đơn thuần các loại vật tư, tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp bất kể nó được dùng vào mục đích nào. Chi phí và chi tiêu khác nhau nhưng có mối quan hệ biện chứng với nhau: có những khoản chi tiêu của kỳ này nhưng chưa được tính vào chi phí, đồng thời có những khoản chi phí của kỳ này nhưng thực tế chưa chi tiêu.

Trong điều kiện hoạt động theo cơ chế thị trường cùng với chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của các nhà sản xuất. Phần đầu hạ được giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thu nhập của người lao động, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Vì vậy xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là công việc khởi đầu có ý nghĩa quan trọng.

Các thông tin chi phí chính xác sẽ đảm bảo kết quả tính toán chi phí, từ đó sẽ có các quyết định phù hợp về chiến lược sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp. Thông tin chi phí thường được lấy từ các dữ liệu kế toán. Như vậy, để đạt yêu cầu chính xác, doanh nghiệp cần một hệ thống kiểm tra kế toán nội bộ chặt chẽ. Hệ thống này là một tập hợp các chính sách và quy trình hoạt động xử lý các dữ liệu tài chính nhằm mục đích tránh những sai lầm.

Các thông tin quản trị chi phí phải được cung cấp đầy đủ và đúng lúc cho yêu cầu giúp nhà quản trị xây dựng được các quyết định chính xác. Chậm trễ trong việc cung cấp thông tin này có thể đưa đến sự lãng phí rất lớn trong sản xuất. Cung cấp thông tin kịp thời giúp hạn chế được sự lãng phí, nhằm giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

2.1.2. Khái niệm giá thành sản phẩm sản xuất

Quá trình sản xuất ở một doanh nghiệp không chỉ đơn thuần xét đến yếu tố chi phí mà còn tính đến yếu tố giá thành. Chi tiết hơn, quá trình sản xuất ở một doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí sản xuất, mặt khác kết quả sản xuất doanh nghiệp thu được là một lượng sản phẩm, công việc nhất định đã hoàn thành đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Những sản phẩm, công việc đã hoàn thành gọi chung là thành phẩm, cần được tính giá thành, tức những chi phí bỏ ra để sản xuất chúng.

Giá thành sản phẩm là những chi phí sản xuất gắn liền với một kết quả sản xuất nhất định, là đại lượng xác định, biểu hiện mối liên hệ tương quan giữa hai đại lượng: chi phí sản xuất đã bỏ ra và kết quả sản xuất đã đạt được. Tuy nhiên, không phải có chi phí sản xuất phát sinh thì xác định ngay được giá thành, mà giá thành là chi phí đã kết tinh trong một kết quả sản xuất được các định theo những tiêu chuẩn nhất định.

Hiểu một cách chung nhất thì giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính và kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, nhân lực, tiền vốn trong quá trình sản xuất cũng như giải pháp kinh tế - kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm đạt được mục đích sản xuất ra khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí sản xuất tiết kiệm và hạ giá thành.

Giá thành vừa mang tính khách quan, vừa mang tính chủ quan trong một phạm vi nhất định, do đó phải xem xét giá thành trên nhiều góc độ khác nhau nhằm sử dụng đúng chỉ tiêu giá thành có hiệu quả nhất.

Giá thành là toàn bộ biểu hiện bằng tiền của các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa kết tinh trong một đơn vị sản phẩm, mang tính khách quan về sự di chuyển giá trị tư liệu sản xuất, sức lao động trong mỗi sản phẩm.

Mặt khác, giá thành là một đại lượng tính toán trên cơ sở chi phí sản xuất đã bỏ ra và kết quả sản xuất đã được trong kỳ nên nó là một chỉ tiêu được xác định theo những tiêu chuẩn nhất định. Ngoài ra, giá thành sản phẩm còn là căn cứ để tính toán xác định hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối liên hệ mật thiết với nhau, chúng giống nhau về chất nhưng khác nhau về lượng. Khi tiến hành hoạt động sản xuất, doanh nghiệp phải bỏ ra các chi phí về vật tư, lao động, máy móc, thiết bị và các chi phí khác, các yếu tố đó tập hợp lại được gọi là chi phí sản xuất. Sau một thời gian nhất định, các yếu tố đó tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Kết quả của một quá trình sử dụng các yếu tố sản xuất thể hiện ở chỉ tiêu giá thành sản phẩm. Do vậy, cả chi phí và giá thành sản phẩm là hai mặt thống nhất của một quá trình, quá trình hoàn thành sản phẩm. Chúng bao gồm các chi phí về lao động sống và lao động vật hóa kết tinh trong sản phẩm. Tuy nhiên, giữa chi phí và giá thành sản phẩm có sự khác nhau về quy mô giá trị, phạm vi tập hợp. Điều đó được thể hiện qua công thức sau:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = \frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ}}{\text{đầu kỳ}} + \frac{\text{CPSX phát sinh trong kỳ}}{\text{trong kỳ}} - \frac{\text{CPSX dở dang cuối kỳ}}{\text{cuối kỳ}}$$

Khi giá trị sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc khi không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

2.1.4. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Trong các doanh nghiệp sản xuất, để sản xuất ra một mặt hàng, một sản phẩm bao gồm rất nhiều loại chi phí khác nhau, mỗi loại có một nội dung, tính chất kinh tế cũng như mục đích, công dụng khác nhau. Việc quản lý chi

phí sản xuất không thể dựa vào số liệu cụ thể của từng loại chi phí riêng biệt, chi phí sản xuất của doanh nghiệp phải được tập hợp và tính toán theo từng thời kỳ nhất định, phù hợp với thực tế có thể là tháng, quý hoặc năm.

Trong các doanh nghiệp sản xuất nói chung và Công ty TNHH in Hồ Gươm nói riêng, việc thực hiện công tác kế toán chi phí sản xuất một cách khoa học, hợp lý và đúng đắn có ý nghĩa rất lớn trong việc lập kế hoạch điều hành, tổ chức thực hiện và quản lý chi phí, giá thành, cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần tăng cường quản lý tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn một cách tiết kiệm, có hiệu quả. Đó là một trong những điều kiện quan trọng, tạo cho doanh nghiệp một ưu thế cạnh tranh. Bên cạnh đó, kế toán chi phí sản xuất còn là công cụ quản lý quan trọng, hữu hiệu về chi phí sản xuất, kiểm soát chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tối đa hóa lợi nhuận.

Để tổ chức tốt kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm đáp ứng đầy đủ trung thực và kịp thời yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành của doanh nghiệp, kế toán cần thực hiện được các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm thích hợp. Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho.

- Tổ chức tập hợp, kết chuyển hoặc phân bổ từng loại chi phí sản xuất theo đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định và bằng phương pháp thích hợp đã chọn, cung cấp kịp thời những số liệu thông tin tổng hợp về các khoản mục chi phí và yếu tố chi phí đã quy định, xác định đúng đắn trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp để tính toán giá thành và giá thành đơn vị của các đối tượng tính giá thành theo đúng khoản mục quy định và đúng kỳ tính giá thành sản phẩm đã xác định.

- Định kỳ cung cấp các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành cho các cấp quản lý doanh nghiệp, tiến hành phân tích tình hình thực hiện các định mức và dự toán chi phí phân tích tình hình thực hiện giá thành và kế hoạch hạ giá thành sản phẩm. Phát hiện các hạn chế và khả năng tiềm tàng, đề xuất các biện pháp để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Để phù hợp với yêu cầu quản lý, kiểm tra, chi phí sản xuất cần phải được phân loại chi phí sản xuất một cách khoa học không những có ý nghĩa quan trọng đối với hạch toán mà còn là tiền đề rất quan trọng của kế hoạch hóa. Kiểm tra và phân tích chi phí sản xuất của toàn doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp không ngừng tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm, phát huy hơn nữa vai trò của công tác hạch toán kế toán đối với sự phát triển của doanh nghiệp.

2.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính

2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất

Đối với các nhà quản lý, chi phí là mối quan tâm hàng đầu vì chi phí có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận. Do đó, vấn đề đặt ra là làm sao kiểm soát được chi phí. Việc nhận diện và hiểu biết cách phân loại và ứng xử của từng loại chi phí là điều mấu chốt để có thể quản lý chi phí, từ đó đưa ra những quyết định đúng đắn trong quá trình tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh của nhà quản trị.

Chi phí sản xuất do nhiều yếu tố cấu thành, mỗi yếu tố của quá trình sản xuất tác động vào quá trình sản xuất khác nhau. Do vậy chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại chi phí có đặc điểm, nội dung, công dụng khác nhau, đòi hỏi yêu cầu và cách thức quản lý thích hợp. Để phục vụ cho yêu cầu của nhà quản trị trong việc phân tích, đánh giá chi phí, kiểm soát và quản trị chi phí

một cách tốt nhất, cần thiết phải phân loại chi phí. Tùy theo đặc điểm của chi phí, mục đích, yêu cầu quản trị được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau.

Mục tiêu quản trị chi phí là lập kế hoạch và tính chính xác giá thành, khống chế và thống nhất các loại chi phí, nhằm nghiên cứu các yếu tố phát sinh trong quá trình hình thành giá thành sản phẩm, yêu cầu khách quan đặt ra là phải phân loại chi phí thành từng nhóm riêng theo từng tiêu thức nhất định. Trên cơ sở đó, phân tích tình hình biến động của từng loại chi phí, tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động đó để đưa ra những biện pháp quản lý hữu hiệu nhất.

Phân loại chi phí sản xuất là việc sắp xếp những chi phí sản xuất vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những tiêu thức nhất định. Việc hạch toán chi phí theo từng tiêu thức sẽ nâng cao tính chi tiết của thông tin, là cơ sở cho việc phân đấu hạ chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng và tăng cường hạch toán kế toán trong các đơn vị sản xuất.

Phân loại chi phí theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí

Đặc điểm của cách phân loại này là căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí, các chi phí giống nhau được xếp vào một yếu tố, không phân biệt chi phí đó phát sinh trong lĩnh vực hoạt động nào, bao gồm:

- Yếu tố nguyên liệu, vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ sử dụng vào sản xuất kinh doanh, loại trừ giá trị dùng không hết nhập kho và phế liệu thu hồi cùng với nhiên liệu, động lực.

- Yếu tố nhiên liệu: là động lực sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ giá trị dùng không hết nhập kho và phế liệu thu hồi.

- Yếu tố tiền lương và các khoản trích theo lương: phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho công nhân viên, các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ.

- Yếu tố khấu hao tài sản cố định: phản ánh tổng số khấu hao tài sản cố định phải trích trong kỳ của tất cả các tài sản cố định sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho sản xuất kinh doanh.

- Chi phí bằng tiền khác: là quá trình hoạt động, đơn vị phải chi những loại chi phí như lập dự toán chi phí sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch quỹ tiền lương, tính toán nhu cầu vốn lưu động định mức. Đối với kế toán, đó là cơ sở cho việc hạch toán lập báo cáo chi phí theo khoản mục, phân tích, kiểm tra chi phí theo khoản mục.

Cách phân loại này thể hiện thành phẩm ban đầu của chi phí bỏ vào sản xuất, tỷ trọng từng loại chi phí trong tổng số làm cơ sở cho việc kiểm tra tình hình thực hiện dự toán chi phí, lập kế hoạch cung ứng vật tư, tính nhu cầu vốn và thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời, phục vụ cho việc lập các cân đối chung (lao động, vật tư, tiền vốn,...). Tuy nhiên, cách phân loại này không cho biết tỉ lệ chi phí sản xuất sản phẩm trên tổng chi phí của doanh nghiệp.

Phân loại chi phí theo mục đích, công dụng chi phí và quản lý giá thành

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được xếp thành một số khoản mục nhất định có công dụng kinh tế khác nhau để phục vụ cho nhu cầu tính giá thành, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ; là chi phí của những loại nguyên vật liệu cấu thành thực thể của sản phẩm, có thể xác định một cách tách biệt, rõ ràng, cụ thể cho từng sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như chi phí tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản trích theo lương và các khoản phải trả khác được tính vào chi phí theo quy định cho công nhân viên trực tiếp tham gia chế tạo ra sản phẩm.

- Chi phí sản xuất chung: là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất, là những chi phí cần thiết khác để sản xuất ra sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả những chi phí vật liệu, khấu hao tài sản cố định sử dụng cho sản xuất, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí quản lý phục vụ chung ở phạm vi phân xưởng.

Tùy theo đặc điểm, yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp mà chi phí sản xuất cũng có thể được theo dõi chi tiết thành các khoản mục nhỏ hơn. Đối với các doanh nghiệp sản xuất ra nhiều loại sản phẩm thì chi phí sản xuất còn có thể được hạch toán theo từng khoản mục chi phí cho từng sản phẩm. Cách phân loại này là cơ sở để doanh nghiệp quản lý chi phí theo định mức, tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục. Ngoài ra,

đây căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch và xây dựng định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

Cách phân loại này có ý nghĩa lớn trong việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất thực tế ở các doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân làm thay đổi giá thành so với định mức và có thể đề ra các biện pháp hạ giá thành sản phẩm, giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn.

Phân loại chi phí theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm hoàn thành

Đây là phương pháp phân loại chi phí được sử dụng nhiều trong kế toán quản trị chi phí sản xuất. Mỗi yếu tố chi phí tham gia vào quá trình sản xuất với mức độ khác nhau, có yếu tố chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất sản phẩm, có yếu tố không chủ yếu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí sản xuất đó. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành:

Chi phí biến đổi là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng SP sản xuất trong kỳ. CP biến đổi cho một đơn vị sản phẩm lại không đổi như CP nhân công, CP nguyên vật liệu,...)

Chi phí cố định là những chi phí không biến đổi khi mức độ hoạt động thay đổi, nhưng khi tính cho một đơn vị hoạt động thì chi phí này lại thay đổi như chi phí thuê nhà xưởng, lương của ban quản lý.

Chi phí hỗn hợp là những chi phí gồm các yếu tố của chi phí cố định và chi phí biến đổi. Trong một giới hạn nhất định nó là chi phí cố định nhưng vượt qua giới hạn đó nó trở thành chi phí biến đổi (như CP điện thoại, fax,...)

Việc phân loại chi phí theo tiêu thức này có ý nghĩa quan trọng trong quá trình quản lý chi phí sản xuất tại doanh nghiệp, là cơ sở thiết kế và xây dựng mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận, dùng để phân tích điểm hòa vốn và đưa ra các quyết định quan trọng trong

kinh doanh. Ngoài ra, cách phân loại này còn giúp các nhà quản trị xác định đúng đắn phương hướng sử dụng và nâng cao hiệu quả của các loại chi phí.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp dễ dàng thiết kế, xây dựng các mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng hoạt động và lợi nhuận, xác định điểm hòa vốn, giảm thấp các chi phí không cần thiết vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận theo đúng hướng phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là với việc ra các quyết định ngắn hạn.

Phân loại chi phí theo chức năng trong sản xuất kinh doanh

Theo chức năng hoạt động trong quá trình sản xuất kinh doanh và chi phí liên quan đến việc thực hiện các chức năng thì chi phí sản xuất bao gồm:

- Chi phí thực hiện chức năng sản xuất: gồm những chi phí phát sinh liên quan đến việc thực hiện các hoạt động, dịch vụ hay chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng.

- Chi phí thực hiện chức năng tiêu thụ: gồm tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.

- Chi phí thực hiện chức năng quản lý: gồm các chi phí quản lý kinh doanh hành chính và những chi phí chung phát sinh liên quan đến hoạt động của toàn doanh nghiệp.

Cách phân loại này có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định phương hướng, biện pháp quản lý chi phí để phấn đấu hạ thấp chi phí và hạ giá thành sản phẩm.

Để quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có hiệu quả, ngoài việc quản lý chi phí về mặt lượng, ta cần nắm được tỷ trọng giữa các khoản chi để có các biện pháp điều chỉnh hợp lý.

Trong thực tế, mỗi loại hình sản xuất khác nhau thì cơ cấu chi phí sản xuất cũng khác nhau về số lượng, khoản mục và tỷ trọng của chúng, thậm chí

cả các doanh nghiệp cùng loại, do điều kiện sản xuất khác nhau nên kết cấu chi phí cũng khác nhau.

Qua việc phân loại chi phí sản xuất theo các tiêu thức khác nhau ở trên, ta có thể biết căn cứ nội dung và tính chất của chi phí, tác dụng của mỗi loại trong quá trình tạo ra sản phẩm, mức độ, phạm vi quan hệ của mỗi loại chi phí quá trình sản xuất.

2.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm sản xuất

Việc phân loại giá thành sẽ giúp cho kế toán phân tích được những biến động của giá thành và chiều hướng của chúng để có phương pháp thích hợp nhằm hạ giá thành sản phẩm. Vì vậy cần phải phân loại giá thành, có hai cách phân loại giá thành chủ yếu sau:

Phân loại giá thành theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành

Theo tiêu thức phân loại này, giá thành sản phẩm được phân thành ba loại: giá thành định mức, giá thành kế hoạch và giá thành thực tế.

- Giá thành kế hoạch: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- Giá định mức: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và tính cho đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức cũng được tiến hành trước khi tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp là thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất giúp cho đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Giá thành thực tế: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ cũng như sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành thực tế là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả của việc quản lý và sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn để tạo ra sản phẩm, đồng thời nó là cơ sở để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

- Giá thành sản xuất (còn gọi là giá thành công xưởng) phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Giá thành toàn bộ (còn gọi là giá thành tiêu thụ) là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành sản} & & \text{Chi phí quản lý} & & \text{Chi phí bán} \\ \text{toàn bộ sản} & & \text{xuất tính cho} & & \text{doanh nghiệp tính} & & \text{hàng tính cho} \\ \text{phẩm tiêu} & = & \text{sản phẩm tiêu} & + & \text{cho sản phẩm tiêu} & + & \text{sản phẩm tiêu} \\ \text{thụ} & & \text{thụ} & & \text{thụ} & & \text{thụ} \end{array}$$

2.2.3 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

2.2.3.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên và quan trọng của tổ chức hạch toán quá trình sản xuất. Từ khâu ghi chép ban đầu, tổng hợp số liệu, tổ chức tài khoản kế toán, sổ chi tiết đều phải theo đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định. Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất phù hợp với đặc điểm tình hình hoạt động sản xuất, đặc

điểm quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu quản lý chi phí sản xuất của doanh nghiệp mới giúp cho việc tổ chức tốt công việc kế toán chi phí sản xuất.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất. Sản phẩm của doanh nghiệp được sản xuất, chế tạo ở nhiều bộ phận khác nhau, theo quy trình công nghệ khác nhau. Để xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cần phải căn cứ vào đặc điểm cụ thể của từng doanh nghiệp để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất riêng cho từng doanh nghiệp.

Căn cứ để xác định đối tượng là: đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp; địa điểm phát sinh của chi phí, mục đích, công dụng của chi phí trong SXKD; yêu cầu, trình độ quản lý của doanh nghiệp cũng như yêu cầu tính giá thành.

Trên cơ sở những căn cứ xác định đó đối tượng hạch toán chi phí có thể là: hạch toán theo từng phân xưởng, bộ phận, tổ đội sản xuất hay toàn doanh nghiệp; từng giai đoạn công nghệ hay toàn bộ quy trình công nghệ; từng sản phẩm, đơn đặt hàng, hạng mục công trình; từng nhóm sản phẩm, chi tiết hay bộ phận sản phẩm.

Việc tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng có tác dụng tăng cường quản lý sản xuất, quản lý chi phí, tăng cường quản lý nội bộ, phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm chính xác. Thực chất, việc xác định đối tượng hạch toán là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

2.2.3.2. Đối tượng và kỳ tính giá thành sản phẩm

Mục đích của quá trình sản xuất là tạo ra sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Sau quá trình sản xuất để có cơ sở xác định hiệu quả của sản xuất cần phải xác định được giá thành sản phẩm, dịch vụ. Vậy đối

tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp tạo ra, cần phải xác định được giá thành và giá thành đơn vị.

Tùy theo đặc điểm của sản xuất, tính chất của sản phẩm, đặc điểm của quá trình công nghệ, cũng như yêu cầu của trình độ hạch toán kinh tế và quản lí của doanh nghiệp, đối tượng tính giá thành sẽ khác nhau.

Về mặt sản xuất:

Nếu sản xuất đơn chiếc thì đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành. Nếu sản xuất hàng loạt thì đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm. Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt sản phẩm khác nhau thì đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Về mặt quy trình công nghệ:

Nếu quy trình công nghệ giản đơn thì đối tượng tính giá thành chỉ có thể là sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ đó. Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, liên tục (phân bước) thì đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm ở giai đoạn cuối, cũng có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng. Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song thì đối tượng tính giá thành có thể bao gồm cả chi tiết, phụ tùng lắp ráp, bộ phận sản xuất hay thành phẩm.

Ngoài ra cũng cần xem xét chu kỳ sản xuất ngắn hay dài, nửa thành phẩm tự chế có phải là sản phẩm hàng hóa bán ra hay không, yêu cầu trình độ quản lí của doanh nghiệp để xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán giá thành cần thiết tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Xác định kỳ tính giá thành cho từng đối tượng tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho tổ chức công việc tính giá thành sản phẩm khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu thông tin về giá thành thực tế được kịp thời, đầy đủ, phát huy được vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đáp ứng yêu cầu quản lí nội

bộ của doanh nghiệp. Kỳ tính giá thành có thể là tháng, hay năm tùy thuộc đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất để xác định cho thích hợp.

2.2.4. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là cách thức mà kế toán sử dụng để tập hợp, phân loại các khoản chi phí sản xuất phát sinh trong một kỳ theo các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định. Thông thường tại các doanh nghiệp hiện nay có hai phương pháp tập hợp chi phí như sau:

2.2.4.1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các loại chi phí có liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, tức là đối với các loại chi phí phát sinh liên quan đến đối tượng nào có thể xác định được trực tiếp cho đối tượng đó, chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí cụ thể đã xác định sẽ được tập hợp và quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó.

Phương pháp này đòi hỏi phải tổ chức việc ghi chép ban đầu theo đúng đối tượng. Trên cơ sở đó kế toán tập hợp số liệu theo từng đối tượng liên quan và ghi trực tiếp vào sổ kế toán theo đúng đối tượng. Phương pháp này đảm bảo việc hạch toán chi phí sản xuất chính xác.

2.2.4.2. Phương pháp tập hợp chi phí gián tiếp

Là phương pháp áp dụng khi chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất mà không thể tập hợp trực tiếp các chi phí này cho từng đối tượng.

Theo phương pháp này, các chi phí sản xuất phát sinh kế toán phải tiến hành tập hợp chung cho các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng theo địa điểm phát sinh chi phí hoặc nội dung chi phí...Sau đó lựa chọn các tiêu chuẩn hợp lý và tiến hành phân bổ các chi phí đó cho từng đối tượng liên quan. Việc phân bổ chi phí cho từng đối tượng thường được tiến hành theo hai bước sau:

Bước 1: Xác định hệ số phân bổ (H):

$$H = \frac{\text{tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$$

Bước 2: Xác định chi phí cần phân bổ cho từng đối tượng tập hợp cụ thể:

CP phân bổ cho từng đối tượng = H x Tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng

Việc xác định tiêu chuẩn phân bổ chi phí có thể được xác định chung riêng rẽ theo từng nội dung chi phí cần phân bổ, khi đó cũng phải xác định hệ số phân bổ theo từng nội dung. Chi phí này hoặc cũng có thể xác định chung cho tất cả các chi phí cần phân bổ. Việc xác định tiêu chuẩn phân bổ tùy thuộc vào đặc thù của từng doanh nghiệp.

Việc tập hợp CPSX được tiến hành theo các bước cụ thể sau:

Bước 1: Mở sổ (thẻ) hạch toán chi tiết chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Sổ được mở riêng cho từng TK 621, 622, 627, 154, 631, 142, 242... Căn cứ vào các sổ chi tiết các tài khoản, các chứng từ gốc, các bảng phân bổ... để ghi vào sổ.

Bước 2: Tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ có liên quan cho từng đối tượng hạch toán.

Bước 3: Tổng hợp toàn bộ chi phí phát sinh. Lập thẻ tính giá thành sản phẩm theo từng loại.

2.2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

Nguyên tắc kế toán chi phí sản xuất

Công tác quản lý cũng như công tác kế toán đều tuân thủ theo một số nguyên tắc nhất định. Các nguyên tắc này ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Cụ thể:

- Nguyên tắc giá phí: Tất cả các nguyên vật liệu tại doanh nghiệp đều được tính theo giá thực tế của nguyên vật liệu bỏ ra.

- Nguyên tắc nhất quán: Các chính sách và phương pháp kế toán tại doanh nghiệp đã được áp dụng cho một kỳ kế toán năm. Bên cạnh đó, các chi phí đều được áp dụng thống nhất trong quá trình hạch toán.

- Nguyên tắc thận trọng: Việc ghi nhận chi phí sản xuất tại doanh nghiệp phải phù hợp với tình hình thực tế phát sinh.

2.2.5.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm giá trị nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,... được xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm. Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm, lao vụ,...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan.

Chi phí NVL phân bổ cho từng đối tượng = $\frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}} \times \text{Tỷ lệ phân bổ}$

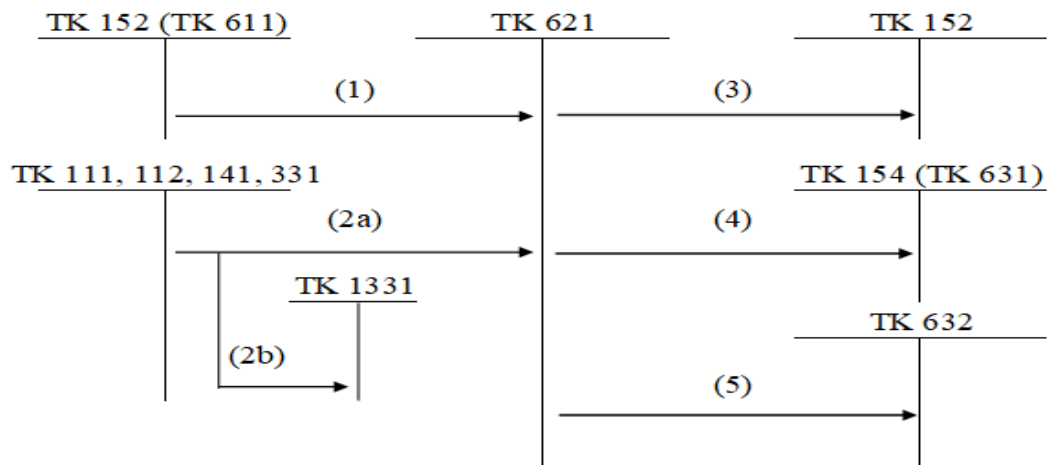
Tỷ lệ phân bổ = $\frac{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}}$

Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”.

Nội dung tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được phản ánh như sau:

Khi xuất NVL trực tiếp vào sản xuất sản phẩm, căn cứ vào chứng từ kế toán ghi nhận tăng CPNVL trực tiếp trên TK 621 đồng thời ghi giảm TK NVL trên TK 152 hoặc tăng khoản phải trả người bán trên TK 331 hay giảm tiền trên TK 111, 112 (nếu mua đưa thẳng vào sản xuất không qua kho).

Cuối kỳ kế toán kết chuyển CP Nguyên vật liệu trực tiếp sang TK CP sản xuất kinh doanh dở dang để tổng hợp chi phí tính giá thành sản phẩm. Kế toán ghi tăng CP sản xuất kinh doanh dở dang trên TK 154 đối với nguyên vật liệu đã sử dụng cho quá trình sản xuất và nguyên vật liệu không sử dụng hết nhập lại kho trên TK 152.



Chú thích:

- (1) Giá thực tế NVL xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ.
- (2a) Trị giá NVL mua dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ.
- (2b) Thuế GTGT được khấu trừ.
- (3) Trị giá NVL không dùng hết, phế liệu thu hồi.
- (4) Kết chuyển và phân bổ chi phí NVLTT vào các đối tượng chịu chi phí.
- (5) Chi phí NVL vượt trên mức bình thường tính vào giá vốn hàng bán.

2.2.5.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là toàn bộ tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp mang tính chất lương mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện các dịch vụ. Ngoài ra, chi phí nhân công

trực tiếp còn bao gồm cả các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo lương công nhân sản xuất mà DN phải chịu.

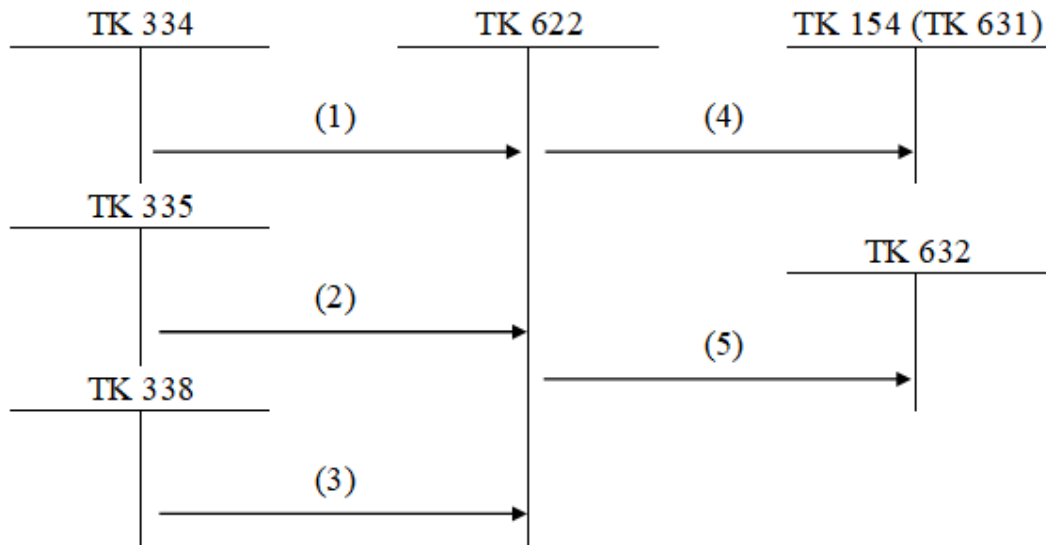
Giống như CP NVLT, CP NCTT thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng tập hợp chi phí liên quan. Trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp chung sau đó kế toán sẽ phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp là: chi phí tiền lương định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

Chi phí nhân công trực tiếp: tổ chức tập hợp chi phí theo đối tượng chịu chi phí có liên quan (sản phẩm, đơn đặt hàng...). Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng mà không hạch toán trực tiếp thì có thể tập hợp chung, sau đó lựa chọn tiêu thức thích hợp để phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí có liên quan.

Kế toán chi phí nhân công trực tiếp sử dụng tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”. Nội dung tập hợp chi phí nhân công trực tiếp được phản ánh như sau:

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương, tiền công và các bảng phân bổ tiền BHXH kế toán ghi nhận tăng CP nhân công trực tiếp trên TK 622 đồng thời tăng các khoản phải trả trên TK 334, 338, 335.

Cuối kỳ, kết chuyển CP NCTT sang TK CP sản xuất kinh doanh dở dang để tổng hợp chi phí tính giá thành sản phẩm. Kế toán ghi tăng CP sản xuất kinh doanh dở dang trên TK 154. Trong trường hợp CP NCTT vượt trên mức bình thường được ghi tăng giá vốn hàng bán trên TK 632.



Chú thích:

- (1) Tiền công phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất
- (2) Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất
- (3) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ
- (4) Kết chuyển và phân bổ chi phí NCTT vào các đối tượng chịu chi phí
- (5) Chi phí nhân công vượt trên mức bình thường tính vào giá vốn hàng bán

2.2.5.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung chi chi phí phục vụ và quản lý ở phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung được tổ chức theo dõi riêng theo từng phân xưởng và cuối mỗi kỳ mới phân bổ và kết chuyển vào chi phí sản xuất của các loại sản phẩm. Tùy theo loại sản phẩm được sản xuất ở phân xưởng mà kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm theo tiêu thức phân bổ phù hợp.

Kế toán chi phí sản xuất chung sử dụng tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”, đồng thời phải theo dõi chi tiết chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi để phục vụ cho việc phân bổ chi phí xuất vào giá thành sản phẩm.

Nội dung tập hợp chi phí sản xuất chung được phản ánh như sau:

Căn cứ vào các chứng từ tiền lương, tiền công thuộc bộ phận sản xuất, kế toán ghi nhận tăng CP SXC trên TK 627, và ghi tăng khoản phải trả công nhân viên trên TK 334, phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trên TK 338.

Khi xuất kho NVL, hoặc CCDC cho bộ phận sản xuất, kế toán căn cứ vào chứng từ ghi nhận tăng chi phí sản xuất chung và ghi giảm nguyên vật liệu trên TK 152 hoặc tăng khoản phải trả người bán trên TK 331 hay giảm trên TK 111, TK 112 (nếu muốn đưa thẳng vào sản xuất mà không qua nhập kho), ghi giảm TK Công cụ dụng cụ trên TK 153 (nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp phân bổ 1 lần), ghi giảm TK chi phí trả trước ngắn hạn hoặc TK Chi phí trả trước dài hạn trên TK 142 hoặc 242 (nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp phân bổ 2 lần hoặc nhiều lần).

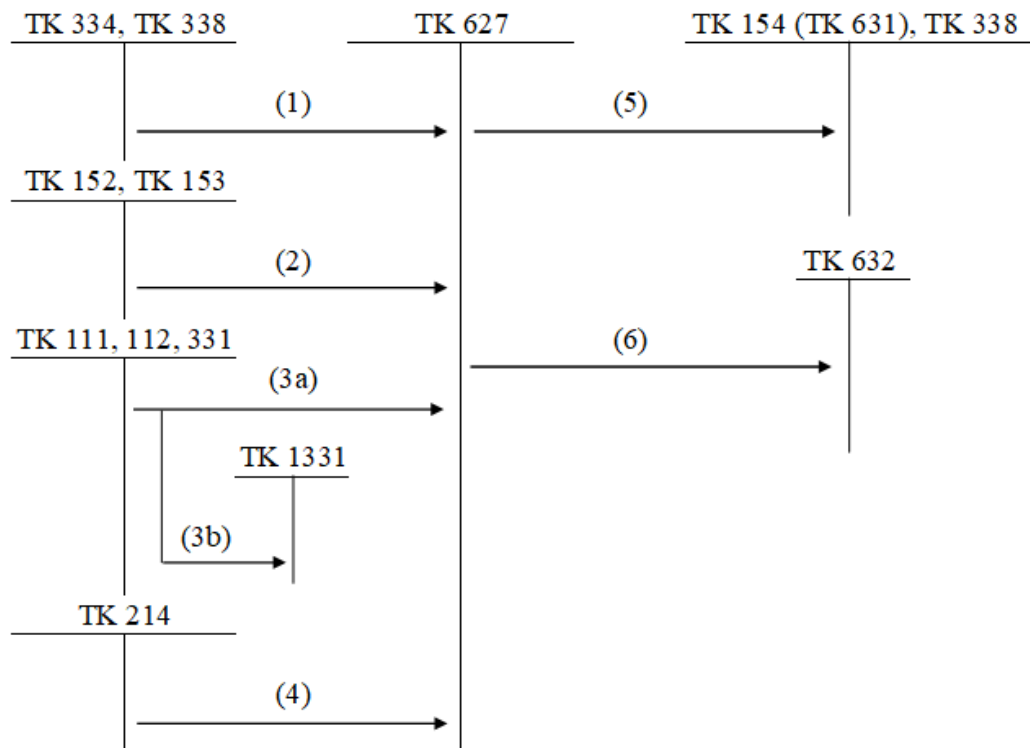
Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận sản xuất, kế toán ghi nhận tăng CP SXC, đồng thời ghi tăng khấu hao TSCĐ trên TK 214.

Ngoài ra, căn cứ vào các chứng từ kế toán khác, kế toán hạch toán tăng các khoản CP dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh tại bộ phận sản xuất trên TK 627 và ghi tăng các TK phải trả hoặc ghi giảm các TK tiền 111, 112.

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển CPSXC sang TK Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang để tổng hợp chi phí tính giá thành sản phẩm. Kế toán ghi tăng chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang trên TK 154 đối với chi phí sản xuất chung được phân bổ và tính vào chi phí chế biến trong kỳ. Còn đối với những chi phí sản xuất chung không được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ thì được ghi nhận tăng vào TK 632 “Giá vốn hàng bán”

Chú thích:

- (1) Tập hợp chi phí nhân công
- (2) Tập hợp chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất
- (3a) Tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác
- (3b) Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
- (4) Tập hợp chi phí khấu hao TSCĐ
- (5) Kết chuyển và phân bổ CPSX chung vào các đối tượng chịu chi phí
- (6) CPSX chung cố định không phân bổ tính vào giá vốn hàng bán



2.2.5.4. Tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

Cuối kỳ, trên cơ sở các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung đã được kết chuyển, kế toán tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, đồng thời đánh giá sản phẩm dở dang của kỳ để làm căn cứ tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoàn thành sử dụng tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

Nội dung và phương pháp phản ánh bao gồm:

- Cuối kỳ, khi kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung để tổng hợp chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 154

Có TK 621 - Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 - Kết chuyển chi phí chung

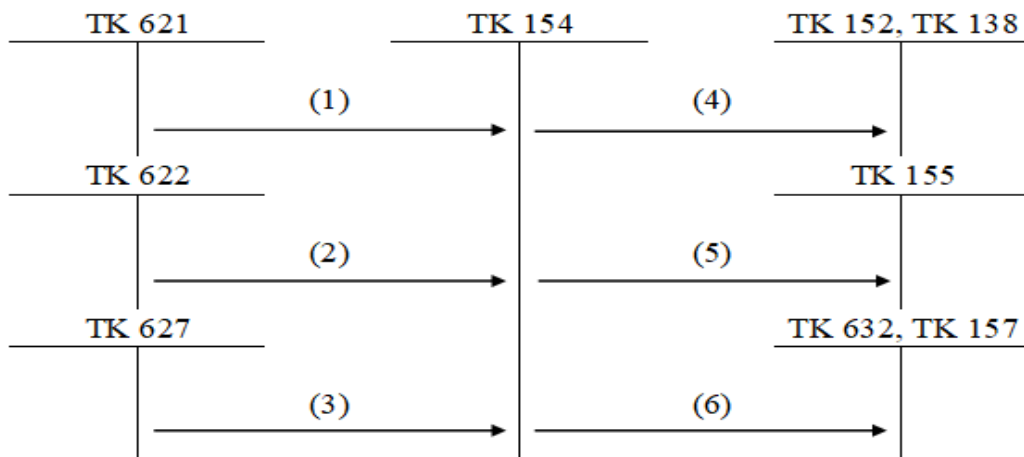
- Khi xác định được giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành sẽ ghi:

Nợ TK 155 “Thành phẩm” - nếu nhập kho

Nợ TK 157 “Hàng gửi đi bán” - nếu gửi đi bán

Nợ TK 632 “Giá vốn hàng bán”

Có TK 154 - tổng hợp giá thành sản phẩm



Chú thích:

- (1) Kết chuyển chi phí NVLTT
- (2) Kết chuyển chi phí NCTT
- (3) Kết chuyển chi phí sản xuất chung
- (4) Giá trị phế liệu thu hồi, khoản bồi thường phải thu
- (5) Giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành nhập kho
- (6) Giá thành thực tế sản phẩm bán ngay, gửi bán

2.2.5.5. *Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ*

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa hoàn thành, còn đang dở dang trên dây chuyền sản xuất hay ở các phân xưởng sản xuất. Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là sử dụng các công cụ kế toán để xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tương ứng với số lượng sản phẩm dở dang. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ tương ứng với số lượng sản phẩm dở dang. Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc cần phải được thực hiện trước khi xác định giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan đến sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang. Việc đánh giá một cách hợp lý chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm dở dang có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định chính xác giá thành sản phẩm.

Để đánh giá sản phẩm dở dang, doanh nghiệp có thể sử dụng một trong các phương pháp khác nhau tùy thuộc vào loại hình sản xuất và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp.

Phương pháp tính theo chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)

Phương pháp này áp dụng phù hợp với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

Đặc điểm của phương pháp này là chỉ tính cho sản phẩm dở dang khoản chi phí nguyên vật liệu chính, các chi phí khác được tính cho sản phẩm

hoàn thành trong kỳ. Nguyên vật liệu chính được xuất dùng toàn bộ ngay từ đầu quá trình sản xuất và mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính tính cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang là như nhau. Công thức tính theo phương pháp này như sau:

$$\text{CPSX của SPDD cuối kì} = \frac{\text{CPSX của SPDD đầu kì} + \text{Chi phí NVLTT phát sinh và phân bổ trong kì}}{\text{SL SP hoàn thành} + \text{SL SPDD cuối kì}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kì}$$

Phương pháp tính theo ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành thực tế và gắn liền với tất cả các khoản mục cấu thành giá thành sản phẩm. Để áp dụng phương pháp này, doanh nghiệp phải có phương pháp khoa học trong việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang và mức tiêu hao của từng khoản mục chi phí trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Trong chi phí sản xuất dở dang tính theo phương pháp này bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí, từng khoản mục được xác định trên cơ sở quy đổi, sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành theo mức độ hoàn thành thực tế. Công thức tính theo phương pháp này như sau:

$$\text{Số lượng sản phẩm quy đổi} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang}}{\text{Tỷ lệ hoàn thành}}$$

Khi áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng tương đương hoàn thành, kế toán thực hiện theo trình tự như sau:

- Đối với chi phí bỏ vào một lần ngay từ đầu quy trình sản xuất: chi phí NVLTT thì tính cho sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành là như nhau.

- Đối với chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì tính theo công thức như sau:

$$\text{CPSX của SPDD cuối kì} = \frac{\text{CPSX của SPDD đầu kì} + \text{CPSX phát sinh và phân bổ trong kì}}{\text{SLSP hoàn thành} + \text{SLSP quy đổi}} \times \text{Số lượng SP quy đổi}$$

Phương pháp tính theo chi phí sản xuất định mức

Theo phương pháp này, căn cứ vào định mức các loại chi phí cho thành phẩm, nửa thành phẩm và sản phẩm dở dang để tính ra giá trị sản phẩm dở dang. Phương pháp này đơn giản nhưng kém chính xác, chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức tiên tiến chính xác.

2.2.6. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

2.2.6.1. Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này chủ yếu áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với nhau. Ngoài ra, phương pháp này còn áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất khối lượng lớn và ít loại sản phẩm hoặc để tính toán giá thành của những công việc, kết quả trong từng giai đoạn sản xuất nhất định. Công thức tính giá thành theo phương pháp này như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành} \\ \text{thực tế} \\ \text{của SP} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPSX của} \\ \text{SPDD đầu} \\ \text{kì} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kì} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSX của} \\ \text{SPDD cuối} \\ \text{kì} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{của SP} \\ \text{hỏng} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{thực tế} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Số lượng sản phẩm thực tế nhập kho}}$$

2.2.6.2. Phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và giữa chúng có hệ số quy đổi (quy đổi thành sản phẩm chuẩn, sản phẩm có hệ số là 1 được xem là sản phẩm chuẩn). Đặc điểm tổ chức kế toán của phương pháp này là đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Công thức tính theo phương pháp này như sau:

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành (theo từng khoản mục)} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất thực tế}}{\text{Số lượng sản phẩm thực tế nhập kho}} \times 100\%$$

$$\text{Giá thành thực tế của từng quy cách sản phẩm} = \frac{\text{Tiêu chuẩn phân bổ giá thành của từng quy cách sản phẩm}}{\text{phẩm}} \times \text{Tỷ lệ tính giá thành}$$

2.2.6.3. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính nhưng giữa chúng không có hệ số quy đổi, do vậy phải xác định tỷ lệ giữa tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) để qua đó xác định giá thành cho từng loại sản phẩm. Đặc điểm tổ chức kế toán của phương pháp này cũng giống như ở phương pháp hệ số: đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm. Công thức tính theo phương pháp này như sau:

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại SP hoàn thành trong kì}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch/định mức của các loại SP}}$$

$$\text{Tổng Z thực tế của từng loại sản phẩm} = \text{Tổng Z kế hoạch (hoặc định mức) của từng loại SP} \times \text{Tỷ lệ}$$

2.2.6.4. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất bên cạnh sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ, sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được đánh giá theo giá quy định.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng } Z_{sp} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{trong kì} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPSX DD} \\ \text{đầu kì} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX phát} \\ \text{sinh trong kì} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSX DD} \\ \text{cuối kì} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm phụ} \\ \text{thu hồi} \end{array}$$

2.2.6.5. Phương pháp phân bước

Phương pháp này chủ yếu được áp dụng cho những xí nghiệp sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục, quy trình công nghệ chia ra nhiều giai đoạn nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định. Có thể chia ra hai phương pháp nhỏ sau:

- Phương pháp kết chuyển song song (không tính giá thành bán thành phẩm mà chỉ tính giá thành sản phẩm hoàn chỉnh).

Phương pháp này áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ, còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành.

Công thức cho phương pháp này như sau:

$$Z_{sp} = \begin{array}{l} \text{CPSX giai đoạn 1 nằm} \\ \text{trong thành phẩm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX giai đoạn 2 nằm} \\ \text{trong thành phẩm} \end{array} + \dots$$

- Phương pháp kết chuyển tuần tự (có tính giá thành bán thành phẩm ở từng giai đoạn sản xuất trước khi tính giá thành sản phẩm hoàn thành):

Phương pháp này áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp qua nhiều giai đoạn chế biến và có yêu cầu tính giá thành bán thành phẩm ở mỗi giai đoạn. Đối tượng hạch toán CPSX là từng giai đoạn sản

xuất, còn đối tượng tính giá thành là các bán thành phẩm ở từng giai đoạn và sản phẩm hoàn chỉnh ở giai đoạn cuối cùng.

2.2.6.6. Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này chủ yếu được áp dụng cho những xí nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ, công việc sản xuất thường được tiến hành căn cứ vào các đơn đặt hàng của người mua. Đơn đặt hàng có thể chỉ là một sản phẩm riêng biệt hoặc một số sản phẩm cùng loại. Từng đơn đặt hàng là đối tượng hạch toán CPSX và cũng là đối tượng tính giá thành. Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành, hay giao sản phẩm cho khách hàng.

2.2.6.7. Phương pháp định mức

Phương pháp này được áp dụng khi các doanh nghiệp có hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh đồng thời có hệ thống hạch toán được thiết kế tương ứng có khả năng cung cấp và phân tích thông tin nhanh nhạy, đảm bảo được độ tin cậy cần thiết. Đây là phương pháp tính giá thành dựa vào các định mức tiêu hao về vật tư, lao động, các dự toán về chi phí phục vụ sản xuất và quản lý, khoản chênh lệch do những thay đổi định mức cũng như chênh lệch trong quá trình thực hiện so với định mức. Theo phương pháp này thì giá thành thực tế của sản phẩm được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng} & \text{giá} & & \text{Tổng} & \text{giá} & \text{Chênh lệch do} & \text{Chênh lệch do} \\ \text{thành thực tế} & & = & \text{thành} & \text{định} & \pm \text{thay đổi} & \pm \text{thoát li} \\ & & & \text{mức} & \text{định} & \text{định} & \text{định} \\ & & & & \text{mức} & \text{mức} & \text{mức} \end{array}$$

Chênh lệch do thay đổi định mức sẽ được xử lý vào đầu kỳ kế toán nên giá thành thực tế có sự khác biệt so với giá thành định mức là do việc thực hiện định mức trong kỳ kế toán.

Đầu kỳ, căn cứ vào các định mức tiêu hao của từng khoản mục để xác định giá thành định mức và phản ánh vào các tài khoản có liên quan theo định mức tiêu hao đã được xác định theo lượng sản phẩm đã được sản xuất.

Trong kỳ, khi thực hiện có thể có những khoản mục vượt định mức hoặc có thể tiết kiệm so với định mức. Để theo dõi chênh lệch, kế toán có thể mở các tài khoản chi tiết để ghi chép số vượt định mức hoặc tiết kiệm. Các tài khoản chi tiết này được mở riêng cho từng tài khoản 621, 622, 627 và cuối kỳ cũng được kết chuyển sang tài khoản 154 để xác định tổng chi phí sản xuất vượt hoặc tiết kiệm so với định mức và phục vụ cho việc xác định giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành.

2.3. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm sản xuất dưới góc độ kế toán quản trị

Các nhà quản trị trong doanh nghiệp phải thực hiện các chức năng: lập kế hoạch, kiểm soát và đánh giá hiệu quả. Để thực hiện các chức năng này, các nhà quản trị doanh nghiệp cần được cung cấp thông tin về chi phí và giá thành theo từng bộ phận, từng loại sản phẩm và theo từng trách nhiệm được phân quyền. Cụ thể:

Để lập kế hoạch, các nhà quản trị cần có các thông tin về định mức chi phí bao gồm chi phí biến đổi và chi phí cố định. Dựa trên cơ sở khối lượng hoạt động, mỗi bộ phận sẽ phân tích chi phí để lập dự toán cho các hoạt động của bộ phận. Các dự toán được lập thường bao gồm: dự toán bán hàng, dự toán sản xuất, dự toán mua vật liệu, dự toán chi phí nhân công, dự toán chi phí sản xuất chung, dự toán tiền,... Phạm vi lập dự toán thường theo các trung tâm trách nhiệm hoặc các bộ phận trong doanh nghiệp. Kỳ lập dự toán thường theo năm, hoặc theo quý, tháng. Dự toán được lập là cơ sở để kiểm soát các hoạt động trong doanh nghiệp và là thước đo đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận trong doanh nghiệp. Các thông tin chi phí cần thiết để lập dự toán

bao gồm thông tin về số lượng sản phẩm sản xuất, khối lượng hoạt động mỗi loại, định mức chi phí cho mỗi hoạt động,...

Chức năng kiểm soát hoạt động là chức năng đảm bảo cho các hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện theo đúng kế hoạch như dự toán nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra. Trong quá trình thực hiện dự toán (kế hoạch), các nhà quản trị cần phải được cung cấp thông tin thực hiện để so sánh với dự toán và có các điều chỉnh kịp thời để đảm bảo đạt được mục tiêu đã đặt ra. Các thông tin chi phí được sử dụng để kiểm soát chủ yếu là các thông tin về kết quả hoạt động thực tế tương ứng với các thông tin chi phí dự toán.

Đánh giá là chức năng cuối cùng của nhà quản trị. Mục đích của đánh giá là để chỉ ra các hoạt động hiệu quả và những hoạt động chưa hiệu quả. Đối với những hoạt động hiệu quả, doanh nghiệp có chính sách khen thưởng phù hợp sẽ khuyến khích và tạo động lực để các nhà quản trị bộ phận hoạt động hiệu quả hơn. Ngược lại, với những hoạt động chưa hiệu quả, doanh nghiệp cần tìm nguyên nhân để có biện pháp cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong tương lai. Thông qua đánh giá, các hoạt động của doanh nghiệp sẽ ngày càng hiệu quả cao. Việc đánh giá này được thực hiện bằng cách so sánh số liệu thực tế với dự toán và phân tích chênh lệch để tìm nguyên nhân của các chênh lệch bất lợi. Để thực hiện chức năng này, bộ phận kế toán phải cung cấp cho các nhà quản trị các báo cáo hoạt động trên đó phản ánh các số liệu thực tế, dự đoán cũng như các chênh lệch có lợi và bất lợi.

Báo cáo kế toán quản trị kết quả đầu ra của công tác kế toán quản trị chi phí, là loại báo cáo kế toán phản ánh một cách chi tiết, cụ thể tình hình chi phí của doanh nghiệp theo yêu cầu quản lý của các cấp quản trị khác nhau trong doanh nghiệp để ra các quyết định quản lý kinh doanh. Hệ thống báo

cáo kế toán quản trị chi phí của một doanh nghiệp thường bao gồm các loại báo cáo sau:

Báo cáo dự toán phục vụ cho chức năng lập kế hoạch: Báo cáo dự toán là rất cần thiết cho tất cả các doanh nghiệp. Báo cáo dự toán là một kế hoạch hành động, nó lượng hóa các mục đích của tổ chức theo các mục tiêu về tài chính và hoạt động của doanh nghiệp. Cùng với chức năng hệ thống hóa việc lập kế hoạch, các thông tin trên báo cáo dự toán cũng đưa ra những tiêu chuẩn cho việc đánh giá kết quả hoạt động, hoàn thiện sự truyền tải thông tin và sự hợp tác trong nội bộ tổ chức.

Các báo cáo dự toán còn hữu dụng với các nhà quản lý trong quá trình ra quyết định tài trợ và điều hành. Loại báo cáo này thường bao gồm: báo cáo dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, báo cáo dự toán chi phí nhân công trực tiếp báo cáo dự toán chi phí sản xuất chung, báo cáo dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp,... Các báo cáo này được lập theo từng bộ phận sản xuất, từng loại sản phẩm,...

Báo cáo phục vụ cho quá trình kiểm tra, đánh giá báo cáo kiểm soát chi phí và ra quyết định: Các báo cáo này được lập nhằm kiểm tra tình hình thực hiện chi phí, dự toán chi phí, đánh giá kết quả thực hiện của từng đơn vị nội bộ trong doanh nghiệp. Báo cáo này có thể lập theo nhiều phương pháp khác nhau, cho nhiều đối tượng và phạm vi khác nhau, tùy theo yêu cầu quản lý cụ thể của từng doanh nghiệp mà xây dựng loại báo cáo này cho phù hợp.

2.3.1. Phân loại chi phí

2.3.1.1. Theo mối quan hệ với quy trình sản xuất

Chi phí sản xuất

Giai đoạn sản xuất là giai đoạn chế biến nguyên vật liệu thành thành phẩm bằng sức lao động của công nhân kết hợp với việc sử dụng máy móc thiết bị. Chi phí sản xuất bao gồm ba khoản mục: chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: bao gồm các loại nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm. Trong đó, nguyên vật liệu chính dùng để cấu tạo nên thực thể chính của sản phẩm và các loại vật liệu phụ khác có tác dụng kết hợp với nguyên vật liệu chính để hoàn chỉnh sản phẩm về mặt chất lượng và hình dáng.

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương phải trả cho bộ phận công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm và những khoản trích theo lương của họ được tính vào chi phí. Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận công nhân phục vụ hoạt động chung của bộ phận sản xuất hoặc nhân viên quản lý các bộ phận sản xuất thì không bao gồm trong khoản mục chi phí này mà được tính là một phần của khoản mục chi phí sản xuất chung.

- Chi phí sản xuất chung: là các chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng để phục vụ hoặc quản lý quá trình sản xuất sản phẩm. Khoản mục chi phí này bao gồm: chi phí vật liệu phục vụ quá trình sản xuất hoặc quản lý sản xuất, tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí khấu hao, sửa chữa và bảo trì máy móc thiết bị, nhà xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ sản xuất và quản lý ở phân xưởng, v.v..

Chi phí ngoài sản xuất

Đây là các chi phí phát sinh ngoài quá trình sản xuất sản phẩm liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm hoặc phục vụ công tác quản lý chung toàn doanh nghiệp. Thuộc loại chi phí này gồm có hai khoản mục chi phí: Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: bao gồm các chi phí phát sinh phục vụ cho tiêu thụ sản phẩm như chi phí vận chuyển, bốc dỡ thành phẩm giao cho khách hàng, chi phí bao bì, khấu hao các phương tiện vận chuyển, tiền lương nhân viên bán hàng, hoa hồng bán hàng, chi phí tiếp thị quảng cáo, ...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: bao gồm tất cả các chi phí phục vụ cho công tác tổ chức và quản lý quá trình sản xuất kinh doanh nói chung trên giác độ toàn doanh nghiệp. Khoản mục này bao gồm các chi phí như: chi phí văn phòng, tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp, khấu hao TSCĐ của doanh nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài khác, ...

2.3.1.2. Theo mối quan hệ với báo cáo tài chính

Chi phí sản phẩm: bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất sản phẩm, do vậy các chi phí này kết hợp tạo nên giá trị của sản phẩm hình thành qua giai đoạn sản xuất.

Chi phí sản phẩm gồm các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Xét theo mối quan hệ với việc xác định lợi tức trong từng kỳ hạch toán, chi phí sản phẩm chỉ được tính toán, kết chuyển để xác định lợi tức trong kỳ tương ứng với khối lượng sản phẩm đã được tiêu thụ trong kỳ đó. Chi phí của khối lượng sản phẩm tồn kho chưa được tiêu thụ vào cuối kỳ sẽ được lưu giữ như là giá trị tồn kho và được kết chuyển để xác định lợi tức ở kỳ sau khi chúng được tiêu thụ.

Chúng được ghi nhận là một bộ phận tài sản và được phản ánh trong chỉ tiêu hàng tồn kho (“Sản phẩm dở dang”, “Thành phẩm tồn kho”, “Hàng hoá tồn kho”) trong Bảng cân đối kế toán. Trong trường hợp các sản phẩm, hàng hoá đã được tiêu thụ thì chi phí sản phẩm là vốn hàng đã bán và được ghi vào chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được bù đắp bằng doanh thu của số sản phẩm hàng hoá đã tiêu thụ.

Chi phí thời kỳ: gồm các khoản mục chi phí còn lại ngoài các khoản mục chi phí thuộc chi phí sản phẩm. Đó là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Các chi phí thời kỳ phát sinh ở kỳ hạch toán nào được xem là có tác dụng phục vụ cho quá trình kinh doanh của kỳ đó, do vậy chúng được tính toán kết chuyển hết để xác định lợi tức ngay trong kỳ hạch toán mà chúng phát sinh. Các chi phí này được ghi nhận với 2 chỉ tiêu: “Chi phí bán hàng” và “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kế toán tài chính.

2.3.1.3. Theo hình thái biến đổi của chi phí

Chi phí biến đổi: là các chi phí có sự thay đổi tỉ lệ với các mức độ hoạt động. Chi phí biến đổi chỉ phát sinh khi có các hoạt động xảy ra. Tổng số chi phí biến đổi sẽ tăng (hoặc giảm) tương ứng với sự tăng (hoặc giảm) của mức độ hoạt động, nhưng chi phí biến đổi tính theo đơn vị của mức độ hoạt động thì không thay đổi.

Trong các doanh nghiệp sản xuất, các khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp thể hiện rõ nhất đặc trưng của chi phí biến đổi. Ngoài ra, chi phí biến đổi còn bao gồm các chi phí khác thuộc khoản mục chi phí sản xuất chung (ví dụ: các chi phí vật liệu phụ, chi phí động lực, chi phí lao động gián tiếp trong chi phí sản xuất chung có thể là chi phí biến đổi) hoặc thuộc khoản mục chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (như chi phí vật liệu, phí hoa hồng, phí vận chuyển,...)

Chi phí cố định: là những chi phí không có sự thay đổi theo các mức độ hoạt động đạt được. Vì tổng số chi phí cố định là không thay đổi cho nên, khi mức độ hoạt động tăng thì chi phí cố định tính theo đơn vị các mức độ hoạt động sẽ giảm và ngược lại. Trong các doanh nghiệp sản xuất, các loại chi phí cố định thường gặp là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí tiền lương nhân viên quản lý, chi phí quảng cáo,... Xét ở khía cạnh quản lý chi phí, chi phí cố định

được chia thành 2 loại: chi phí cố định bắt buộc và chi phí cố định không bắt buộc.

Chi phí hỗn hợp: là những chi phí mà cấu thành nên nó bao gồm cả yếu tố chi phí biến đổi và chi phí cố định. Ở một mức độ hoạt động cụ thể nào đó, chi phí hỗn hợp mang đặc điểm của chi phí cố định, và khi mức độ hoạt động tăng lên, chi phí hỗn hợp sẽ biến đổi như đặc điểm của chi phí biến đổi. Hiểu theo một cách khác, phần cố định trong chi phí hỗn hợp thường là bộ phận chi phí cơ bản để duy trì các hoạt động ở mức độ tối thiểu, còn phần biến đổi là bộ phận chi phí sẽ phát sinh tỉ lệ với mức độ hoạt động tăng thêm.

2.3.1.4. Phân loại chi phí trong kiểm tra và ra quyết định

Để phục vụ cho việc kiểm tra và ra quyết định trong quản lý, chi phí của DN còn được xem xét ở nhiều khía cạnh khác phục vụ cho việc phân tích, so sánh để ra quyết định lựa chọn phương án tối ưu trong các tình huống.

Chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được: Khoản chi phí mà ở một cấp quản lý nào đó có quyền ra quyết định để chi phối nó thì được gọi là chi phí kiểm soát được (ở cấp quản lý đó), nếu ngược lại thì là chi phí không kiểm soát được. Xem xét chi phí ở khía cạnh kiểm soát có ý nghĩa lớn trong phân tích chi phí và ra các quyết định xử lý, góp phần thực hiện tốt kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp.

Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp: Trong các doanh nghiệp sản xuất, các khoản chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện các đơn đặt hàng nên có thể tính trực tiếp cho từng loại sản phẩm hay từng đơn đặt hàng thì được gọi là chi phí trực tiếp. Ngược lại, các khoản chi phí phát sinh cho mục đích phục vụ và quản lý chung, liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm, nhiều đơn đặt hàng cần tiến hành phân bổ cho các đối tượng sử dụng chi phí theo các tiêu thức phân bổ được gọi là chi phí gián tiếp. Thông thường, khoản mục chi phí NVLTT và

chi phí NCTT là các khoản mục chi phí trực tiếp, còn các khoản mục chi phí SXC, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí gián tiếp.

Chi phí chìm: được hiểu là khoản chi phí đã bỏ ra trong quá khứ và sẽ hiển hiện ở tất cả mọi phương án với giá trị như nhau. Hiểu một cách khác, chi phí chìm được xem như là khoản chi phí không thể tránh được cho dù người quản lý quyết định lựa chọn thực hiện theo phương án nào. Chính vì vậy, chi phí chìm là loại chi phí không thích hợp cho việc xem xét, ra quyết định của người quản lý. Tuy nhiên, trong thực tế, việc nhận diện được chi phí chìm cũng như sự nhận thức rằng chi phí chìm cần được loại bỏ trong tiến trình ra quyết định không phải lúc nào cũng dễ dàng.

Chi phí chênh lệch: cũng chỉ xuất hiện khi so sánh chi phí gắn liền với các phương án trong quyết định lựa chọn phương án tối ưu. Chi phí chênh lệch được hiểu là phần giá trị khác nhau của các loại chi phí của một phương án so với một phương án khác. Có hai dạng chi phí chênh lệch: giá trị của những chi phí chỉ phát sinh ở phương án này mà không có ở phương án khác, hoặc là phần chênh lệch về giá trị của cùng một loại chi phí ở các phương án khác nhau. Người quản lý đưa ra các quyết định lựa chọn các phương án trên cơ sở phân tích bộ phận chi phí chênh lệch này nên chi phí chênh lệch là dạng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định.

Chi phí cơ hội: là những thu nhập tiềm tàng bị mất đi khi lựa chọn thực hiện phương án này thay cho phương án khác. Chi phí cơ hội là một yếu tố đòi hỏi luôn phải được tính đến trong mọi quyết định của quản lý. Để đảm bảo chất lượng của các quyết định, việc hình dung và dự đoán tất cả các phương án hành động có thể liên quan đến tình huống cần ra quyết định là quan trọng hàng đầu. Có như vậy, phương án hành động được lựa chọn mới thực sự là tốt nhất khi so sánh với các khoản lợi ích mất đi của tất cả các phương án bị loại bỏ khác.

2.3.2. Đối tượng hạch toán chi phí

Để phục vụ lập kế hoạch, kiểm soát, đánh giá và ra quyết định, đối tượng hạch toán chi phí trong doanh nghiệp có thể hạch toán theo từng giai đoạn công nghệ hay toàn bộ quy trình công nghệ; từng sản phẩm, đơn đặt hàng, hạng mục công trình; từng nhóm sản phẩm, chi tiết hay bộ phận sản phẩm như kế toán tài chính.

Ngoài ra, với mục đích nêu trên, đối tượng hạch toán chi phí còn bao gồm theo từng bộ phận như dây chuyền sản xuất, phân xưởng sản xuất, bộ phận, từng phòng ban,...

2.3.3. Xây dựng định mức chi phí

Định mức chi phí là cơ sở để doanh nghiệp lập dự toán hoạt động vì muốn lập dự toán chi phí nguyên vật liệu phải có định mức nguyên vật liệu, chi phí nhân công phải có định mức số giờ công.

Đồng thời, định mức chi phí giúp cho các nhà quản lý kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vì chi phí định mức là tiêu chuẩn, cơ sở để đánh giá, cũng như góp phần thông tin kịp thời cho các nhà quản lý ra quyết định hàng ngày như định giá bán sản phẩm, chấp nhận hay từ chối một đơn đặt hàng, phân tích khả năng sinh lời. Hơn nữa, định mức chi phí còn gắn liền trách nhiệm của công nhân với việc sử dụng nguyên liệu sao cho tiết kiệm.

2.3.3.1. Nguyên tắc xây dựng định mức chi phí chuẩn

Dù quá trình xây dựng định mức tiêu chuẩn ở bất kỳ khía cạnh nào đó là một công việc mang tính định tính hơn là định lượng. Nó kết hợp giữa suy nghĩ với tài năng chuyên môn của tất cả những người có trách nhiệm với giá và chất lượng sản phẩm. Do đó, phải xem xét một cách nghiêm túc toàn bộ kết quả đã đạt được. Từ đó, kết hợp với những thay đổi về điều kiện kinh tế, đặc điểm giữa cung và cầu và kỹ thuật để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

2.3.3.2. Phương pháp xác định chi phí định mức

Phương pháp kỹ thuật: Phương pháp này đòi hỏi sự kết hợp của các chuyên gia kỹ thuật để nghiên cứu thời gian thao tác công việc nhằm mục đích xác định lượng nguyên vật liệu và lao động hao phí cần thiết để sản xuất sản phẩm trong điều kiện công nghệ, khả năng quản lý và nguồn nhân lực hiện có tại doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích số liệu lịch sử: Xem lại giá thành đạt được ở các kỳ trước như thế nào. Tuy nhiên phải xem xét lại kỳ này có gì thay đổi và phải xem xét những chi phí phát sinh các kỳ trước đã phù hợp chưa, nếu không hợp lý hợp lệ thì nên bỏ hay xây dựng lại.

Phương pháp điều chỉnh: Điều chỉnh chi phí định mức cho phù hợp với điều kiện hoạt động trong tương lai của doanh nghiệp.

2.3.3.3. Xây dựng định mức cho các loại chi phí sản xuất

Xây dựng định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Về mặt lượng nguyên vật liệu: Định mức tiêu hao nguyên vật liệu để sản xuất 1 sản phẩm là:

- Nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất 1 sản phẩm.
- Hao hụt cho phép.
- Lượng vật liệu tính cho sản phẩm hỏng.

Về mặt giá nguyên vật liệu: Phản ánh giá cuối cùng của một đơn vị nguyên vật liệu trực tiếp sau khi trừ đi một khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Khi đó định mức về giá nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm là: Giá mua (trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán) và chi phí thu mua nguyên vật liệu. Như vậy:

Định mức chi phí nguyên vật liệu = Định mức về lượng x Định mức về giá

Xây dựng định mức chi phí nhân công trực tiếp

Định mức về giá một đơn vị thời gian lao động trực tiếp: bao gồm không chỉ mức lương cơ bản mà còn gồm cả các khoản phụ cấp lương: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí Công đoàn của lao động trực tiếp. Định mức giá 1 giờ công lao động trực tiếp ở một phân xưởng gồm: Mức lương cơ bản một giờ và các khoản trích đóng BHXH.

Định mức về lượng thời gian cho phép để hoàn thành một đơn vị sản phẩm, có thể được xác định bằng hai cách:

Cách 1: Phương pháp kỹ thuật: chia công việc theo nhiều công đoạn rồi kết hợp với bảng thời gian tiêu chuẩn của những thao tác kỹ thuật để định thời gian chuẩn cho từng công việc.

Cách 2: Phương pháp bấm giờ: về lượng thời gian để sản xuất một sản phẩm được xác định như sau: (1) Thời gian cần thiết để sản xuất một sản phẩm; (2) Thời gian nghỉ ngơi, lau chùi máy; (3) Thời gian tính cho sản phẩm hỏng. Như vậy:

Định mức chi phí NCTT = Định mức lượng x Định mức giá

Xây dựng định mức chi phí sản xuất chung

Do đặc điểm của chi phí sản xuất chung là mang tính gián tiếp và liên quan đến nhiều bộ phận quản lý nên không thể tính trực tiếp cho từng đơn vị sản phẩm, do đó việc tính CP SXC được thực hiện qua việc phân bổ chi phí.

$$\text{Đơn giá chi phí SXC phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung dự kiến}}{\text{Tổng đơn vị tiêu chuẩn chọn để phân bổ dự kiến}}$$

Việc lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ tùy thuộc vào từng doanh nghiệp cho phù hợp với sản phẩm sản xuất hay công việc thực hiện. Thông thường có thể

chọn tiêu chuẩn phân bổ là tổng số giờ công lao động trực tiếp, tổng số giờ máy chạy, tổng khối lượng sản xuất...

Chi phí sản xuất chung bao gồm cả chi phí biến đổi và chi phí cố định, sự tác động và ảnh hưởng của chi phí biến đổi và chi phí cố định với sự biến động chung của chi phí sản xuất chung khác nhau, do đó phải xây dựng riêng định mức chi phí biến đổi và định mức chi phí cố định.

Định mức chi phí sản xuất chung biến đổi: Cũng được xây dựng theo định mức giá và lượng. Định mức giá phản ánh chi phí biến đổi của đơn giá chi phí sản xuất chung phân bổ.

Định mức chi phí sản xuất chung cố định: Cũng được xây dựng tương tự như ở phần chi phí biến đổi. Sở dĩ tách riêng là nhằm giúp cho quá trình phân tích chi phí sản xuất chung sau này được rõ ràng hơn.

2.3.4. Dự toán chi phí sản xuất

Trên cơ sở định mức chi phí được xây dựng, doanh nghiệp tiến hành lập dự toán chi phí sản xuất. Dự toán là một kế hoạch chi tiết mô tả việc sử dụng các nguồn lực của một doanh nghiệp, tổ chức trong một kỳ nhất định. Dự toán chi phí sản xuất là việc xác định các khoản mục chi phí dự kiến phát sinh trong kỳ, nguồn cung cấp, nguồn thanh toán nhằm sản xuất sản phẩm cần thiết để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ dự kiến và mức dự trữ hàng tồn kho.

2.3.4.1. Lập dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Là việc xác định chi phí nguyên vật liệu dự kiến phát sinh trong kỳ; khối lượng nguyên vật liệu cần mua để đáp ứng nhu cầu sản xuất; nguồn vốn thanh toán và lịch thanh toán tiền mua nguyên vật liệu. Trên cơ sở định mức nguyên vật liệu, chính sách dự trữ nguyên vật liệu, và số nguyên vật liệu còn trong kho, chính sách thanh toán doanh nghiệp tiến hành lập bảng dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và lịch thanh toán tiền mua nguyên vật liệu.

Lượng NVL cần cho = Số lượng SP cần cho x Định mức lượng

$$\begin{array}{l}
 \text{sản xuất dự kiến} \\
 \text{Chi phí NVL} \\
 \text{trực tiếp dự kiến}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{sản xuất dự kiến} \\
 \text{Lượng NVL trực tiếp} \\
 \text{dự kiến}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{NVL trực tiếp} \\
 \text{Định mức giá NVL} \\
 \text{trực tiếp}
 \end{array}$$

$$\begin{array}{l}
 \text{Lượng NVL cần} \\
 \text{mua dự kiến}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Lượng NVL trực} \\
 \text{tiếp cần mua cho} \\
 \text{sản xuất đầu kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Lượng NVL} \\
 \text{trực tiếp tồn} \\
 \text{kho cuối kỳ}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Lượng NVL} \\
 \text{trực tiếp tồn} \\
 \text{kho đầu kỳ}
 \end{array}$$

2.3.4.2. Lập dự toán chi phí nhân công trực tiếp

Dự toán nhân công trực tiếp được lập dựa trên cơ sở dự toán sản xuất và định mức chi phí nhân công trực tiếp nhằm xác định thời gian lao động và chi phí nhân công cần thiết đảm bảo cho quá trình sản xuất.

Định mức thời gian lao động hao phí phản ánh mức độ sử dụng nhân công trực tiếp, được quyết định bởi mối quan hệ về mặt kỹ thuật giữa lao động và sản phẩm sản xuất ra. Định mức này có thể được xác định bằng cách chia công việc thành từng thao tác kỹ thuật cụ thể rồi kết hợp với tiêu chuẩn thời gian của từng thao tác để xây dựng định mức thời gian cho từng công việc. Để lập dự toán CPNCTT, doanh nghiệp cần dựa vào số lượng nhân công, trình độ tay nghề, quỹ lương, cách phân phối lương để xây dựng.

Đơn giá tiền lương, tiền công của một giờ lao động trực tiếp được xây dựng căn cứ vào thang lương, bậc lương hoặc hợp đồng lao động đã ký kết, trong đó đã gồm các khoản phụ cấp. Đơn giá tiền lương, tiền công tiêu chuẩn có thể tính bình quân mức lương trả cho toàn bộ công nhân trực tiếp sản xuất.

Dự toán chi phí nhân công trực tiếp được xác định:

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí nhân} \\
 \text{công trực tiếp} \\
 \text{dự toán}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Số lượng SP} \\
 \text{cần sản xuất} \\
 \text{trong kỳ}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Định mức thời gian} \\
 \text{lao động tiêu hao} \\
 \text{cho 1 đơn vị SP}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Đơn giá} \\
 \text{tiền công} \\
 \text{trên 1 giờ} \\
 \text{lao động}
 \end{array}$$

2.3.4.3. Lập dự toán chi phí sản xuất chung

Lập dự toán chi phí sản xuất chung là việc xác định các chi phí sản xuất khác ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp dự kiến phát sinh trong kỳ và dự kiến tiền thanh toán cho chi phí sản xuất chung.

Dự toán chi phí sản xuất chung bao gồm dự toán chi phí SXC biến đổi và dự toán chi phí SXC cố định, mục đích của dự toán chi phí sản xuất chung là chỉ ra mức độ dự kiến của tất cả các chi phí sản xuất gián tiếp.

Chi phí sản xuất chung gồm nhiều khoản chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí. Khi lập dự toán cần phải tính toán riêng chi phí biến đổi, chi phí cố định sau đó tổng hợp lại.

$$\text{Dự toán chi phí SXC} = \text{Dự toán chi phí SXC cố định} + \text{Dự toán chi phí SXC biến đổi}$$

2.3.5. Phân tích biến động chi phí sản xuất nhằm mục đích quản trị

Đối với các nhà quản trị thì chi phí luôn là mối quan tâm hàng đầu bởi vì lợi nhuận thu được nhiều hay ít chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của chi phí đã chi ra. Vì vậy, các nhà quản trị cần phải phân tích, hoạch định, kiểm soát chi phí để biết tình hình biến động của chi phí từ đó có những chính sách chi tiêu biến đổi cho phù hợp nhằm tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh. Phân tích biến động chi phí được thể hiện qua phân tích biến động của các khoản mục chi phí.

2.3.5.1. Biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là so sánh giữa chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kỳ này với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kỳ dự toán và xác định các nguyên nhân biến động trên hai mặt giá và lượng đã tác động như thế nào đến biến động chung.

Biến động về lượng = Giá định mức x (Lượng thực tế - Lượng định mức)

Biến động về giá = Lượng thực tế x (Giá thực tế - Giá định mức)

Tổng biến động = Biến động về giá + Biến động về lượng

Trong trường hợp doanh nghiệp có sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu khi xem xét biến động chi phí nguyên vật liệu phải xem xét biến động kết cấu và biến động lượng của chi phí nguyên vật liệu. Biến động cơ cấu nguyên vật liệu là chênh lệch giữa tổng lượng thực tế sử dụng trong cơ cấu tiêu chuẩn (dự toán) với các lượng thực tế trong cơ cấu thực tế tính theo giá tiêu chuẩn. Đây là thước đo phản ánh cơ cấu thực tế chi phí nguyên vật liệu cao hơn hay thấp hơn theo cơ cấu tiêu chuẩn. Biến động lượng của chi phí nguyên vật liệu chính là chênh lệch giữa lượng đầu vào thực tế với lượng đầu vào tiêu chuẩn (dự toán) theo cơ cấu tiêu chuẩn, tính theo giá tiêu chuẩn.

2.5.4.2. Biến động chi phí nhân công trực tiếp

Biến động chi phí nhân công trực tiếp là chênh lệch giữa chi phí nhân công thực tế thực hiện so với chi phí nhân công tiêu chuẩn. Phân tích biến động chi phí nhân công được phân tích trên hai nguyên nhân biến động là biến động giá lao động và biến động năng suất lao động (biến động về lượng).

$$\text{Biến động về lượng} = \text{Đơn giá tiền lương định mức} \times \left[\begin{array}{cc} \text{Số giờ lao động thực tế} & - \text{Số giờ lao động định mức} \end{array} \right]$$

$$\text{Biến động về giá} = \text{Số giờ lao động thực tế} \times \left[\begin{array}{cc} \text{Đơn giá tiền lương thực tế} & - \text{Đơn giá tiền lương định mức} \end{array} \right]$$

Tổng biến động = Biến động về giá + Biến động về lượng

Biến động năng suất lao động phản ánh chênh lệch giữa chi phí tiêu chuẩn của số giờ lao động thực tế tiêu hao với chi phí tiêu chuẩn của số giờ lao động đáng lẽ tiêu hao. Biến động giá lao động phản ánh chênh lệch giữa giá thực tế đã trả với giá đáng lẽ phải trả với kết quả thực hiện trong kỳ.

2.5.4.3. Biến động chi phí sản xuất chung

Phân tích biến động chi phí sản xuất chung là so sánh giữa chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh với chi phí sản xuất chung tiêu chuẩn (dự toán). Phân tích biến động chi phí sản xuất chung phải phân tích trên hai yếu tố là chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí cố định sản xuất chung.

Phân tích biến động chi phí sản xuất chung biến đổi là việc so sánh giữa chi phí sản xuất chung biến đổi thực tế với chi phí sản xuất chung biến đổi tính theo định mức, biến động chi phí sản xuất chung biến đổi được chia thành biến động giá và biến động hiệu suất. Biến động giá chi phí sản xuất chung biến đổi là chênh lệch giữa chi phí sản xuất chung biến đổi tính theo định mức chi phí đối với mức hoạt động thực tế với chi phí biến đổi thực tế phát sinh ở mức hoạt động đó. Biến động hiệu suất chi phí sản xuất chung biến đổi là chênh lệch giữa chi phí biến đổi tiêu chuẩn tính theo định mức hoạt động đối với lượng sản phẩm sản xuất với chi phí biến đổi tiêu chuẩn tính theo mức hoạt động thực tế.

$$\text{Biến động về lượng} = \text{Tỷ lệ phân bổ theo dự toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Lương cơ sở} \\ \text{phân bổ thực tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Lương cơ sở} \\ \text{phân bổ dự toán} \end{array} \right]$$

$$\text{Biến động về giá} = \frac{\text{Chi phí SXC biến đổi thực tế}}{\text{Chi phí SXC biến đổi dự toán}}$$

$$\text{Tổng biến động} = \text{Biến động về giá} + \text{Biến động về lượng}$$

Phân tích biến động chi phí sản xuất chung cố định là so sánh tổng chi phí SXC cố định thực hiện với tổng chi phí sản xuất chung cố định tính theo định mức (kế hoạch). Cách thực hiện như đối với chi phí SXC biến đổi.

2.3.6. Báo cáo kiểm soát chi phí phục vụ việc đánh giá trách nhiệm quản lý

Công cụ dùng để đánh giá trách nhiệm quản trị chi phí là báo cáo kiểm soát. Các nhà quản trị sử dụng dự toán chi phí để phân tích kết quả hoạt động, chỉ ra được số chênh lệch chi phí nào là do kiểm soát chi phí và số chênh lệch chi phí nào là do khối lượng sản xuất gây ra.

Báo cáo kiểm soát chi phí dùng để đánh giá trách nhiệm quản lý của bộ phận chỉ trình bày các chi phí có thể kiểm soát được ở bộ phận đó. Chi phí có thể kiểm soát được phân theo các yếu tố và theo chi tiết đủ để cung cấp thông tin hữu ích cho việc đánh giá trách nhiệm quản lý.

Đặc trưng của báo cáo kiểm soát chi phí là phải liên quan đến trách nhiệm cá nhân, kết quả thực tế phải được so sánh với chuẩn mực có sẵn tốt nhất, thông tin quan trọng phải được làm nổi bật.

2.3.6.1. Yêu cầu của báo cáo kế toán quản trị chi phí

Báo cáo kế toán QTCP phải đáp ứng được những yêu cầu: Tính thích hợp, tính kịp thời, tính hiệu quả.

Tính thích hợp của các báo cáo kế toán QTCP thể hiện trên hai khía cạnh: Sự phù hợp và đáng tin cậy.

Sự phù hợp thể hiện ở đặc thù hoạt động SXKD, yêu cầu thông tin quản lý và mục tiêu của nhà quản trị doanh nghiệp. Thông tin trên báo cáo được phân chia thành các chỉ tiêu phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá thông tin trong mỗi tình huống ra quyết định. Sự phù hợp của báo cáo kế toán QTCP còn được thể hiện ở quy mô doanh nghiệp: Với doanh nghiệp có quy mô nhỏ, quy trình công nghệ giản đơn thì báo cáo kế toán QTCP cũng đơn giản hơn những doanh nghiệp có quy mô lớn, quy trình công nghệ phức tạp.

Tính đáng tin cậy thể hiện chất lượng của báo cáo nghĩa là số liệu trên báo cáo kế toán QTCP phải dựa trên cơ sở khách quan, đảm bảo có căn cứ để kiểm tra, kiểm soát. Mức độ chính xác của thông tin trên báo cáo kế toán QTCP sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả các quyết định của nhà quản trị.

Tính kịp thời các báo cáo kế toán QTCP thể hiện thời điểm lập và tần suất lập trong một thời kỳ. Quá trình SXKD của doanh nghiệp cần thông tin thường xuyên để ra quyết định quản lý có hiệu quả. Thông tin từ các báo cáo kế toán QTCP sẽ không có tác dụng nếu thiếu kịp thời, do vậy thời điểm lập

các báo cáo kế toán QTCP rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị. Bên cạnh đó nếu tần suất lập báo cáo kế toán QTCP hợp lý sẽ là tiền đề cho nhà quản trị cập nhật thông tin thường xuyên, có hệ thống.

Tính hiệu quả của báo cáo kế toán QTCP thể hiện trong việc đáp ứng thông tin cần thiết cho nhà quản trị với chi phí bỏ ra cho công tác lập báo cáo kế toán QTCP là thấp nhất. Như vậy, báo cáo kế toán QTCP phải được lập khoa học, hợp lý, không có sự trùng lặp trong việc cung cấp thông tin.

2.3.6.2. Hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí

Phân loại báo cáo theo nội dung của báo cáo kế toán QTCP: Nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho các nhà quản trị trong việc thực hiện chức năng quản trị doanh nghiệp, hệ thống báo cáo kế toán QTCP cần được xây dựng theo nội dung:

- Báo cáo quản trị định hướng hoạt động kinh doanh: Đây là hệ thống báo cáo nhằm cung cấp những thông tin định hướng cho tương lai của doanh nghiệp như dự toán, phương án kinh doanh,... nhằm phục vụ cho các quyết định kinh doanh cũng như chuẩn bị các điều kiện đảm bảo trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Loại báo cáo này thường bao gồm: (1) Báo cáo dự toán chi phí theo từng khoản mục chi cho từng đối tượng; (2) Báo cáo dự toán chi phí theo yếu tố cho từng đối tượng quản trị.

- Báo cáo quản trị phục vụ cho kiểm soát chi phí: Đây là hệ thống báo cáo nhằm cung cấp những thông tin về tình hình thực hiện các hoạt động SXKD để nhà quản trị kiểm soát chi phí, đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận và toàn doanh nghiệp để có những biện pháp điều chỉnh phù hợp. Chỉ tiêu trong báo cáo phản ánh các thông tin chênh lệch giữa kết quả thực hiện với các thông tin định hướng. Do vậy, trên báo cáo cần thể hiện rõ tính so sánh được giữa thông tin kết quả và thông tin định hướng, giữa kỳ này

và kỳ trước, đồng thời xác định được nguyên nhân cụ thể gây nên sự chênh lệch đó.

Báo cáo quản trị phục vụ cho kiểm soát chi phí gồm: (1) Báo cáo sản xuất; (2) Báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố; (3) Báo cáo giá thành sản phẩm; (4) Báo cáo phân tích tình hình thực hiện dự toán cho từng đối tượng quản trị.

- Báo cáo quản trị phục vụ cho việc ra quyết định: Để cung cấp thông tin cho việc ra quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp, kế toán quản trị chi phí sử dụng các báo cáo sau: (1) Báo cáo phân tích thông tin thích hợp trong việc lựa chọn phương án; (2) Báo cáo đánh giá kết quả bộ phận.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận văn đã nghiên cứu cơ sở lý luận của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phục vụ quản trị doanh nghiệp trong các doanh nghiệp sản xuất. Cụ thể đã nghiên cứu khái quát về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, phân loại chi phí, tập hợp chi phí sản xuất phục vụ tính giá thành, tính giá thành và báo cáo chi phí sản xuất phục vụ quản trị chi phí sản xuất nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp. Đây là cơ sở lý luận làm tiền đề cho công tác phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành phục vụ quản trị chi phí tại Công ty TNHH in Hồ Gươm, từ đó đề xuất những giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành phục vụ quản trị doanh nghiệp tại Công ty TNHH in Hồ Gươm.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHÍ PHÍ SẢN XUẤT VÀ
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH
IN HỒ GƯƠM

3.1. Đặc điểm tình hình chung tại Công ty TNHH in Hồ Gươm

3.1.1. Tổng quan về lịch sử hình thành và phát triển Công ty TNHH in Hồ Gươm

Công ty TNHH in Hồ Gươm, là doanh nghiệp Tư nhân được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số: 0101274550 cấp lần đầu ngày 06/08/2002.

Phạm vi hoạt động chính bao gồm các lĩnh vực liên quan đến in ấn, quảng cáo, thiết kế. Với sức trẻ năng động cùng đội ngũ công, nhân viên nhiều năm kinh nghiệm làm việc và học tập trong lĩnh vực quảng cáo. Công ty đã và đang thực hiện nhiều dự án in ấn, quảng cáo, thiết kế theo chuẩn mực Quốc tế.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công Ty TNHH in Hồ Gươm.

Tên giao dịch quốc tế bằng Tiếng Anh: Hồ Gươm Printing Single-member Limited Liability Company.

Tên giao dịch viết tắt tiếng Việt Công Ty TNHH in Hồ Gươm

Tên giao dịch viết tắt bằng tiếng Anh: HGP.Ltd

Địa chỉ trụ sở chính: Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024 3 6283499

Fax: 024 3 6283499

Email: kinhdoanh@inhoguum.com

Tầm nhìn 2020: Trở thành một trong những Công ty in thương mại hàng đầu Việt Nam thông qua việc cung cấp các sản phẩm in ấn đạt tiêu chuẩn “chất lượng, giá thành, thời gian”.

Sứ mệnh in Hồ Gươm:

- Chung tay xây dựng và phát huy tối đa thương hiệu doanh nghiệp Việt.
- Đem đến cho quý khách hàng những sản phẩm in ấn chất lượng tốt, dịch vụ hoàn hảo, thời gian nhanh chóng với giá thành hợp lý
- Tạo lập một môi trường làm việc mang lại hiệu quả cao nhất nhằm phát huy toàn diện tiềm năng của từng cán bộ công nhân viên.

Giá trị cốt lõi:

- Tính chuyên nghiệp: Thành thạo công việc, năng động, sáng tạo và hiệu quả.
- Tính liên kết: Thống nhất, khả năng làm việc theo nhóm, phối hợp ăn ý giữa từng bộ phận.
- Tính trung thành: Trung thành với lợi ích của Công ty
- Tính quyết liệt: Tự tin, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì sự phát triển của Công ty.
- Yếu tố con người: Tôn trọng, phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người.

Triết lý kinh doanh:

- Chất lượng sản phẩm: Là sự sống còn của doanh nghiệp, là yếu tố tạo nên sự bền vững của Công ty.
- Cải tiến liên tục: Không có sự vĩnh cửu trong suy nghĩ, mọi sáng kiến đều được tôn trọng và đóng góp vào sự thành công chung.
- Tinh thần đoàn kết và sự thống nhất: là nền tảng tạo lên sức mạnh phát triển không ngừng của Công ty.

- Kiểm soát rủi ro: Các yếu tố rủi ro đều được tính đến trong mọi hoạt động của Công ty.

Bảng 3.1: Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	2	3	4	5
Doanh thu thuần	Tỷ Đồng	45,273	47,839	54,839
Nguồn vốn kinh doanh	Tỷ Đồng	32,234	34,061	39,045
Tổng tài sản	Tỷ Đồng	46,859	48,930	51,734
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đồng	13,129	13,873	15,903
Tổng số CBCNV	Người	78	75	83
Thu nhập bình quân người/tháng	Đồng	4.836.859	5.315.444	5.505.924

(Nguồn: phòng kế toán Công ty TNHH In Hồ Gươm)

3.1.2 Đặc điểm về tổ chức sản xuất của công ty TNHH In Hồ Gươm

▼ Ngành nghề kinh doanh:

Vốn điều lệ: **5.000.000.000 đồng** (Năm tỷ đồng)

STT	Mã ngành	Tên ngành
1	18110	In ấn
	18120	Dịch vụ liên quan đến in
2	46599	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng cho ngành công nghiệp in
3	46699	Bán buôn giấy và nguyên liệu, phụ liệu dùng cho ngành công nghiệp in
8		Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Công ty kinh doanh

(Nguồn: Trích Giấy phép đăng ký kinh doanh - Phòng kế toán Công ty TNHH In Hồ Gươm)

▼ Thị trường mua và bán:

- Công ty có thể sử dụng nguyên vật liệu trong nước hoặc nhập ngoại để in tùy theo yêu cầu của khách hàng.
- Công ty có thể cung cấp giấy in các chủng loại cho các nhà in, các nhà xuất bản trong phạm vi cả nước.
- Sản phẩm tiêu thụ: Chủ yếu là theo đơn đặt hàng, sản phẩm sản xuất ra đến đâu chuyển cho khách hàng đến đó, không nhập kho vì thế nên ít có hàng tồn kho.

▼ Đặc điểm tổ chức sản xuất

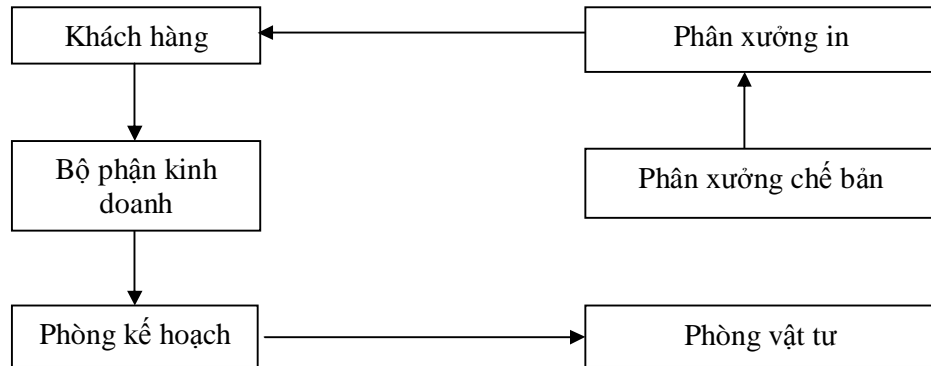
Các mặt hàng sản xuất hiện nay của Công ty TNHH In Hồ Gươm là: các Sản phẩm in rất đa dạng, được sản xuất theo đơn đặt hàng bao gồm:

- Tờ rơi, Tờ gấp, Catalogue, Brochure, áp phích.
- Tem, nhãn, hộp, túi đựng hàng hóa, túi đựng quà, phong bì các loại.
- Sổ, biểu mẫu quản lý, phiếu thu, phiếu chi, chứng từ kế toán.
- In sách ấn phẩm, biểu mẫu bao bì và các việc liên quan đến in;
- Lịch treo tường, lịch để bàn.
- Thiết kế dựng ma kết in, quảng cáo.
- Gia công cắt xén, bán buôn bán lẻ giấy, văn phòng phẩm;
- Đại lý xuất bản sách, báo, tạp chí, ấn phẩm định kỳ (trừ lĩnh vực Nhà nước cấm)

Công ty sản xuất ra nhiều mặt hàng khác nhau nhưng sản phẩm chủ yếu là các loại báo còn sách giáo khoa thì giao cho các Nhà xuất bản đã đặt hàng trước. Đặc điểm của loại sản phẩm này là không sản xuất hàng loạt để bán mà Công ty sản xuất theo đơn đặt hàng, có địa chỉ tiêu thụ đảm bảo đúng chất lượng tiến độ, sản phẩm mang tính thông tin đòi hỏi nhanh.

▼ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

Là một doanh nghiệp có quy mô sản xuất lớn, chủng loại sản phẩm đa dạng, do vậy hoạt động sản xuất của Công ty với quy trình như sau:



Sơ đồ 3.1: Quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm

Đây chuyên công nghệ in và dây chuyền gia công sách được minh họa qua phụ lục 3.1 và 3.2

3.1.3 Đặc điểm tổ chức quản lý và các chính sách quản lý tại Công ty TNHH in Hồ Gươm.

3.1.3.1 Bộ máy quản lý của Công ty.

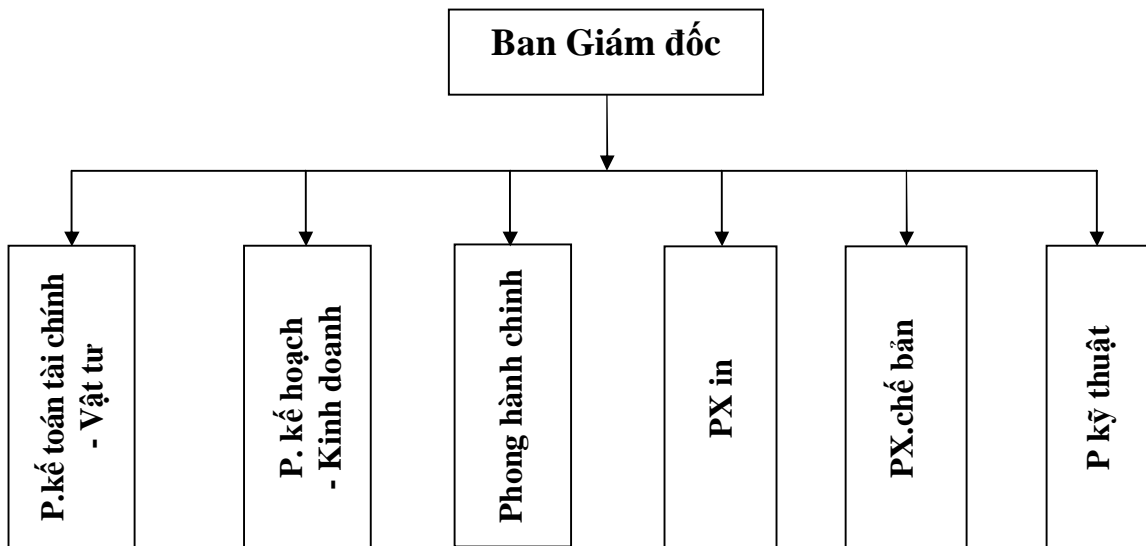
Để tiến hành tổ chức quản lý và điều hành sản xuất, Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến - chức năng. Đây là kiểu tổ chức ở hầu hết các doanh nghiệp hiện nay, nó vừa phát huy tính chủ động sáng tạo thúc đẩy năng lực chuyên môn của các bộ phận chức năng, đồng thời vẫn đảm bảo tính chỉ huy thống nhất của ban lãnh đạo. Đó là mô hình trực tuyến một cấp, từ ban giám đốc xuống thẳng các phòng ban, phân xưởng không qua trung gian.

Mỗi phòng ban đều có trưởng phòng và phó phòng, trưởng phòng giúp việc cho ban giám đốc phụ trách ngạch chuyên môn của mình. Nhiệm vụ chung của các phòng ban là tổ chức việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và lao động được xác định trong kế hoạch sản xuất. Thực hiện đầy đủ nghiêm túc các chỉ thị, mệnh lệnh của ban giám đốc đồng thời thực hiện tốt

những chủ trương biện pháp để tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh để đem lại hiệu quả cao nhất.

Các phân xưởng không hạch toán độc lập, mỗi phân xưởng có một quản đốc (phân xưởng lớn thì có thêm phó quản đốc) và để thực hiện công tác kế toán thì phân xưởng được bố trí một nhân viên có nghiệp vụ tài chính kế toán giúp việc cho quản đốc phân xưởng trong việc quản lý lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Với những nhiệm vụ trên, để thực hiện tốt chức năng của mình, bộ máy quản lý của Công ty được thể hiện qua sơ đồ 3.2



Sơ đồ 3.2: Sơ đồ Bộ máy quản lý của công ty

- **Ban giám đốc: gồm 03 người**

- Giám đốc: giữ vai trò lãnh đạo chung, điều hành mọi hoạt động trong Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật đồng thời đại diện cho quyền lợi của cán bộ công nhân viên Công ty.

- Hai phó giám: Phó Giám đốc phụ trách sản xuất và Phó giám đốc kinh doanh đốc phụ trách từng lĩnh vực mình đảm nhiệm.

- **Phòng hành chính:** Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các nội quy, quy chế trong Công ty, thực hiện xã hội, văn hoá thể thao, thi đua khen thưởng.....

- **Phòng kế toán tài chính - Vật tư:** Giúp Giám đốc tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác kế toán đồng thời kiểm tra kiểm soát tài chính của Công ty và tham mưu cho Giám đốc trong việc xây dựng các kế hoạch về định mức tiêu hao vật tư. Có trách nhiệm quản lý tài sản, vốn, bảo toàn sử dụng vốn có hiệu quả, thanh toán các hợp đồng phát sinh trong quá trình sản xuất, dịch vụ.... từ đó cung cấp số liệu cho điều hành sản xuất, kiểm tra phân tích hoạt động tài chính lập BCTC.

- **Phòng kế hoạch - Kinh doanh:** Thực hiện chức năng điều khiển phối hợp mọi hoạt động của Công ty. Tham mưu cho Giám đốc xây dựng kế hoạch sử dụng vốn, kế hoạch năng suất lao động. Sau đó triển khai thực hiện ở phân xưởng, làm báo cáo nghiệm thu và thanh toán. Đồng thời làm công tác điều độ sản xuất, trực tiếp quan hệ phát triển khách hàng, lập kế hoạch bán hàng, chịu trách nhiệm với khách hàng, với cấp trên về chất lượng sản phẩm.

- **Phòng kỹ thuật:** Chịu trách nhiệm về kỹ thuật sản xuất của từng loại sản phẩm, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất của từng bộ phận tới công nhân và theo dõi giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, đảm bảo yếu tố kỹ thuật cho máy móc vận hành liên tục, thực hiện bảo dưỡng máy móc thường xuyên, xây dựng luận chứng kinh tế cho các công trình đầu tư.

- **Các phân xưởng sản xuất:** Có nhiệm vụ sản xuất sản phẩm và chịu sự quản lý trực tiếp của phòng Tổ chức hành chính và phòng kỹ thuật. Tại mỗi phân xưởng đều có quản đốc (phó quản đốc) để theo dõi tình hình sản xuất.

Xét về cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty nhìn chung là gọn nhẹ, dễ quản lý, dễ làm việc, tránh được sự ùn tắc công việc ở các phòng ban. Trong bộ máy quản lý của Công ty có sự phối hợp, quan hệ chặt chẽ với nhau để cùng một mục tiêu là đưa Công ty ngày càng hoàn thiện và phát triển hơn.

3.1.3.2 Các chính sách quản lý áp dụng

Chính sách kỹ thuật: Để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng tốt, ngay từ khâu thu mua nguyên vật liệu đầu vào đã được kiểm soát chặt chẽ, sản phẩm trong quá trình sản xuất luôn có sự giám sát chặt chẽ của phòng điều hành sản xuất và được KCS trước khi tiêu thụ.

Chính sách kinh doanh Marketing: Hiện nay công ty đã sử dụng các hình thức quảng cáo như: Quảng cáo qua báo và tạp chí; quảng cáo qua bao bì và nhãn sản phẩm; chiết khấu cho những khách hàng có những hợp đồng lớn, thường xuyên....

Chính sách nhân sự: Để có được bộ máy quản lý gọn mà lại tinh giảm Công ty đã thực hiện đồng thời ba chế độ: cơ chế đào tạo, cơ chế tuyển chọn có sử dụng, cơ chế đào thải thay thế để có những người quản lý vừa có trình độ kỹ thuật vừa có kinh nghiệm thực tế.

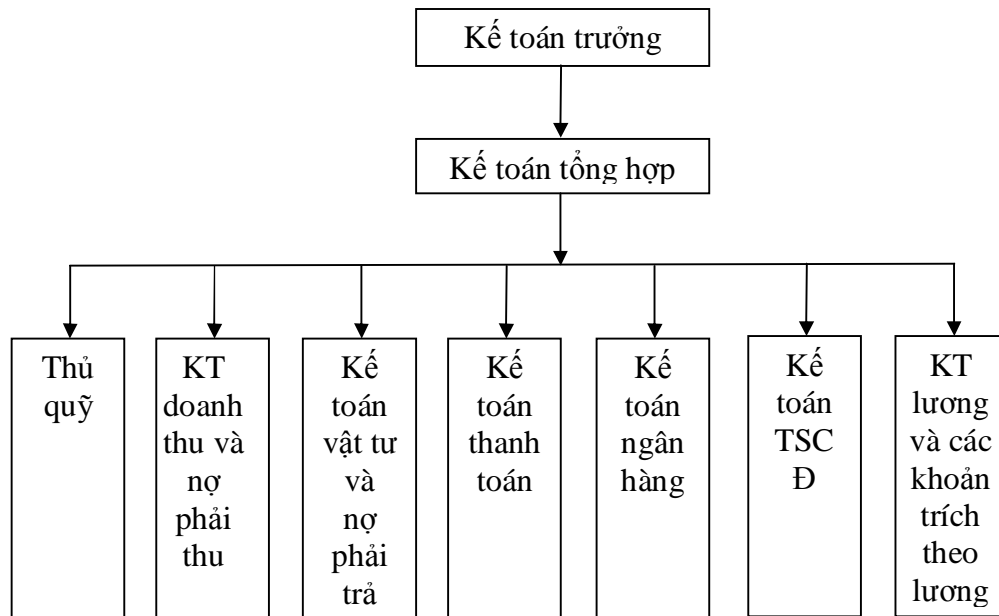
Chính sách tài chính: Công ty đã áp dụng chính sách tài chính chặt chẽ trong việc bảo toàn và sử dụng vốn.

3.1.4. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty TNHH in Hồ Gươm.

3.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán

Với quy mô khá lớn, địa bàn tập trung tại một điểm trong Công ty nên hình thức tổ chức kế toán ở đây là hình thức kế toán tập trung. Khi đó bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình gồm có: phòng kế toán có nhiệm vụ hạch toán các hoạt động kinh tế tài chính có tính chất chung toàn Công ty. Tại các phân xưởng không bố trí kế toán viên mà chỉ cử nhân viên thực hiện ghi chép chứng từ ban đầu rồi gửi về cho phòng kế toán. Xuất

phát từ đặc thù của Công ty, nghiệp vụ phát sinh nhiều và liên tục, sản phẩm đa dạng do đó Công ty đã tổ chức phòng kế toán gồm 07 người với trình độ từ Đại học trở lên. Nhiệm vụ của từng người trong phòng đều được phân công rõ ràng, cụ thể qua **sơ đồ 3.3**



Sơ đồ 3.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

- **Kế toán trưởng:** Chịu trách nhiệm chung toàn bộ công tác kế toán tài chính của Công ty. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên kế toán trong Công ty. Kế toán trưởng kiểm tra thực hiện chế độ ban đầu, chế độ báo cáo thống kê, báo cáo quyết toán theo quy định, tổ chức bảo quản tốt hồ sơ tài liệu kế toán theo chế độ lưu trữ,

- **Kế toán tổng hợp:** có nhiệm vụ tập hợp số liệu của kế toán viên lập các sổ kế toán tổng hợp, báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, đề xuất biện pháp phát huy khả năng tiềm tàng trong Công ty, cải tiến hình thức và phương pháp kế toán phù hợp với điều kiện hiện nay của Công ty.

- **Kế toán thuế và ngân hàng:** Nhập chứng từ ngân hàng, làm các thủ tục chuyên, rút tiền, vay, trả nợ...liên quan đến ngân hàng. Mở sổ theo dõi chi tiết các TK 112, 341 (chi tiết theo từng ngân hàng và từng loại tiền nguyên tệ, VNĐ). Lập báo cáo thuế GTGT hàng tháng, quyết toán thuế cuối năm. Lập báo cáo thống kê, mở sổ chi tiết theo dõi các TK 133, 333, 413, 515, 635, 711, 811.

- **Kế toán vật tư và công nợ phải trả:** Có nhiệm vụ theo dõi tình hình biến động của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cả về số lượng và giá trị, nhập chứng từ nhập xuất kho vật tư, hàng hoá. Tiến hành tính giá thực tế vật tư hàng hoá đầu vào và giá xuất kho vật tư. Lập sổ chi tiết vật tư (thẻ kho kế toán), đối chiếu, ký xác nhận thẻ kho với thủ kho. Theo dõi, đối chiếu công nợ phải trả người bán. Theo dõi chi tiết các TK 152, 153, 155, 156, 242, 621, 627.

- **Bộ phận Kế toán doanh thu và công nợ phải thu:** Có nhiệm vụ nhập hoá đơn bán hàng, theo dõi doanh thu, công nợ phải thu, phân loại các loại nợ. Đối chiếu công nợ phải thu với khách hàng. Mở sổ chi tiết theo dõi các TK 511, 131, 154. 351, 353, 411, 414, 421, 622, 632, 641, 642, 911.

- **Bộ phận Kế toán lương và các khoản trích theo lương:** hạch toán và kiểm tra hình thức thực hiện quỹ lương, phân tích việc sử dụng lao động và định mức lao động. Hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công, bảng tính phụ cấp trợ cấp, phiếu xác nhận thời gian lao động hoặc công việc hoàn thành, các chứng từ liên quan khác do các bộ phận khác gửi đến, kế toán lập bảng thanh toán tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, tiền thưởng.... sau đó chuyển cho kế toán trưởng duyệt làm căn cứ lập phiếu chi và phát lương.

- **Kế toán thanh toán:** Lập phiếu thu, chi tiền mặt. Lập chứng từ tạm ứng và thanh toán tạm ứng. Mở sổ theo dõi các TK 111, 138, 141, 335.

- **Kế toán tài sản cố định:** Mở sổ, thẻ, theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ (cuối năm in thẻ TSCĐ tại thời điểm 31/12). Lập bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ. Mở sổ chi tiết theo dõi các TK 211, 213, 214.

- **Thủ quỹ:** Do giám đốc Công ty chỉ định và chịu trách nhiệm giữ quỹ. Thủ quỹ không được nhờ người khác làm thay. Trường hợp cần thiết phải làm thủ tục ủy quyền cho người làm thay và được sự đồng ý của giám đốc Công ty.

Trong nội bộ phòng kế toán các thành viên đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau để cùng hoàn thành chức năng nhiệm vụ của mình. Ngoài ra phòng kế toán còn có mối liên hệ mật thiết với các bộ phận khác trong Công ty như: cung cấp thông tin kế toán cho ban giám đốc phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh; cung cấp số liệu cho các phòng ban khác để các phòng ban này thực hiện nhiệm vụ của mình. Ngược lại, các số liệu kinh tế tài chính phát sinh từ các phòng ban, phân xưởng đều phải tập trung về phòng kế toán để kế toán xử lý, từ đó ra được sản phẩm cuối cùng là báo cáo tài chính, phục vụ cho quá trình quản lý Công ty.

3.1.4.2 Hình thức kế toán và phần mềm kế toán áp dụng tại Công ty.

Công ty TNHH in Hồ Gươm là đơn vị có quy mô lớn, đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn vững vàng, giàu kinh nghiệm. Với những đặc điểm đó, hình thức kế toán áp dụng là hình thức kế toán trên máy vi tính thực hiện theo chương trình phần mềm được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức “*Nhật ký chung*”. Trình tự kế toán theo hình thức Nhật ký chung được trình bày trong phụ lục 3.3. Hệ thống sổ kế toán sử dụng trong hình thức Nhật ký chung gồm:

- Sổ chi tiết, sổ quỹ, các bảng phân bổ.
- Sổ Nhật ký chung, sổ cái tài khoản.
- Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

Công ty hiện nay đang áp dụng phần mềm kế toán Fats Accounting 2010. F cho công tác kế toán có giao diện như phụ lục 3.4.

Số liệu cập nhật ở các phân hệ được lưu ở các phân hệ của mình ngoài ra còn chuyển các thông tin cần thiết sang các phân hệ nghiệp vụ khác tùy theo từng trường hợp cụ thể và chuyển sang các phân hệ kế toán tổng hợp để nên các sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quản trị.

Khi nhập một nghiệp vụ gì vào máy thì máy sẽ tự động chuyển vào các sổ và các báo cáo liên quan như sổ chi tiết tài khoản, bảng tổng hợp số dư công nợ cuối kỳ, các sổ cái, các báo cáo tài chính, báo cáo chi phí và giá thành, báo cáo quản trị....

Với việc sử dụng phần mềm kế toán đã làm cho công tác kế toán giảm được những công việc thủ công đi rất nhiều và hơn nữa giảm được nhân viên làm công tác kế toán. Từ đó đã làm cho công tác kế toán ngày càng hiệu quả, đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, khoa học phục vụ yêu cầu quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.1.4.3 Các chính sách kế toán áp dụng

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi chép sổ kế toán: đồng Việt Nam.
- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính
- Hình thức kế toán áp dụng: theo hình thức Kế toán Nhật ký chung và phần mềm kế toán FAST trên máy vi tính
- Các chính sách kế toán áp dụng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Thương mại.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác, phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Tính hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp kiểm tra đối chiếu của kế toán với thủ kho: phương pháp thẻ song song.

- Phương pháp phân bổ, CCDC Công ty dùng cả ba phương pháp tùy theo giá trị và thời gian sử dụng cho sản xuất của CCDC xuất dùng mà kế toán xác định số lần phân bổ chi phí sản xuất kinh doanh: Phân bổ 1 lần, Phân bổ nhiều lần. Nguyên tắc kê khai thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.

- Phương thức tập hợp chi phí là: Từng đơn đặt hàng

- Đối tượng tính giá thành là: Sản phẩm cuối cùng theo đơn đặt hàng

- Kỳ tính giá: Định kỳ hàng tháng.

- Phương pháp tính giá thành sản phẩm là: Phương pháp trực tiếp (giản đơn).

- Phương pháp tính chi phí sản xuất chung: Phân bổ cho các đơn đặt hàng đã hoàn thành theo tiêu thức thích hợp (tiêu thức CPNVLT)

- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang: Đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì chưa tính giá, toàn bộ chi phí tổng hợp trở thành chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

(Nguồn: Công ty TNHH In Hồ Gươm, “Trích Thuyết minh báo cáo tài chính 2016”)

3.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH in Hồ Gươm trên góc độ kế toán tài chính

3.2.1. Đặc điểm và phân loại chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất là gắn liền với việc sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất. Quản lý chi phí sản xuất thực chất là việc quản lý sử dụng tài sản sao cho tiết kiệm và hợp lý, có hiệu quả trong quá trình sản xuất.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, Công ty phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng của chi phí. Theo đó, chi phí sản xuất của Công ty được chia thành 3 loại chính:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ dịch vụ. Đối với Công ty TNHH In Hồ Gươm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm :

+ Nguyên vật liệu chính: Giấy, kẽm, mực in.

+ Nguyên vật liệu phụ: Giấy bao, hóa chất, keo dán... ; nhiên liệu và các phụ tùng thay thế.

- Chi phí nhân công trực tiếp: là những khoản tiền phải trả cho lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương. Tương tự các Công ty khác, các khoản chi phí nhân công

trực tiếp tại Công ty TNHH In Hồ Gươm cũng bao gồm các khoản chi phí nêu trên.

- Chi phí sản xuất chung: là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH In Hồ Gươm bao gồm: Chi phí nhân viên phân xưởng; Chi phí vật liệu, công cụ dùng chung cho phân xưởng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác...

3.2.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Quy trình công nghệ của Công ty là phức tạp bao gồm nhiều bước nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định. Sản phẩm của Công ty rất đa dạng chủ yếu dựa vào các hợp đồng in ấn được ký kết với khách hàng. Chu kỳ sản xuất ngắn, xen kẽ, trong cùng một kỳ hạch toán Công ty có thể sản xuất được nhiều loại sản phẩm đơn đặt hàng khác nhau.

Do đó, đối tượng kế toán chi phí được xác định là đơn đặt hàng.

Các chi phí liên quan trực tiếp tới từng đơn đặt hàng như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp khi phát sinh được kế toán Công ty tập hợp theo từng đơn hàng riêng. Các chi phí phát sinh chung cho sản xuất như: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao máy móc, thiết bị, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác... thì tập hợp chung cho toàn Công ty rồi phân bổ theo tiêu thức phân bổ thích hợp vào cuối kỳ.

Kỳ tập hợp chi phí sản xuất được xác định là hàng tháng.

3.2.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Các sản phẩm in của Công ty hiện tại bao gồm sách báo, các sản phẩm thùng hộp bằng bìa cứng, tờ rơi... các loại. Trong một tháng Công ty phát sinh rất nhiều đơn đặt hàng tuy nhiên trong phạm vi luận văn để có thể hiểu và

nắm được đặc thù của ngành in cũng như thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty, học viên sẽ lấy ví dụ và số liệu minh họa chỉ giới hạn trong 04 đơn đặt hàng cụ thể Công ty thực hiện trong tháng 4/2018.

3.2.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT)

- **Đặc điểm CPNVLTT:** Nguyên vật liệu hình thành nên CPNVLTT bao gồm nhiều loại khác nhau. Căn cứ vào tác dụng và vai trò của nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất, kế toán nguyên vật liệu của Công ty chia nguyên vật liệu thành các loại như sau:

- Nguyên vật liệu chính: Nguyên vật liệu chính ở Công ty rất đa dạng và phong phú về chủng loại, được tập hợp theo từng đơn đặt hàng riêng và được theo dõi trên TK 152, bao gồm:

- + Giấy: giấy Bãi Bằng, giấy couche, giấy Việt Trì, giấy Tân Mai, giấy Duplex... được coi là vật liệu chủ yếu nhất và được theo dõi trên TK 15211

- + Kẽm: gồm kẽm bản TQ 900*1130, bản CTP 800*1030, bản kẽm 785x1030TQ...và được theo dõi trên TK 15212

- + Mực in: và được theo dõi trên TK 15213

- Vật liệu phụ: Gồm các loại giấy bao gói, dây bao gói, hoá chất, keo cán màng và được theo dõi trên TK 1522

- Nhiên liệu bao gồm: Xăng A83, A92, dầu nhớt....và được theo dõi trên TK 1523

- Phụ tùng thay thế: Gồm các loại cà lê, ốc vít, vòng bi, dây cu roa, lô mực, cao su máy in....được theo dõi trên TK 1524...

Vật liệu phụ, nhiên liệu và phụ tùng thay thế được tập hợp chung cho các đơn đặt hàng có cùng nhu cầu vật liệu phụ, rồi sau đó được phân bổ theo tiêu thức nguyên vật liệu chính cho từng đơn đặt hàng. Các loại vật liệu trên thì được mã hoá, khai báo, cài đặt trong phần mềm Fast Accounting.

- **Tài khoản sử dụng:** Kế toán Công ty sử dụng TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, để tập hợp CPNVLT, tài khoản này được chi tiết cho từng đơn đặt hàng, từng sản phẩm trong đơn đặt hàng.

- **Quy trình kế toán:**

Khi Bộ phận Kinh doanh của Công ty tiếp nhận yêu cầu sản phẩm in về quy cách, loại giấy, màu in... của khách hàng sẽ tiến hành tính toán, ước tính giá thành sản phẩm theo quy định về tính giá của Công ty. Các ước tính giá thành sản phẩm được dựa trên quy định về định mức chi phí vật tư, công in... do Công ty ban hành. Sau khi ước tính doanh thu đầu vào lớn hơn chi phí sản xuất và có thể tạo ra lợi nhuận thì đơn đặt hàng mới được nhận in.

Căn cứ vào đơn đặt hàng do Bộ phận Kinh doanh chuyển sang, bộ phận Kế hoạch sẽ tiến hành lập Lệnh sản xuất. Trên Lệnh sản xuất ghi rõ các thông số như: Tên khách hàng; tên sản phẩm; thời gian bắt đầu sản xuất; thời gian hoàn thành; chủng loại giấy; số lượng giấy; loại máy in sử dụng... và cách thức hoàn thiện sản phẩm như thế nào. Bộ phận Kế hoạch phối hợp với Bộ phận Sản xuất để tính toán chi tiết toàn bộ nguồn lực sẽ phải sử dụng để sản xuất đơn hàng cũng như sản xuất ở máy in nào trong thời gian là bao nhiêu ca máy, ước tính nguyên vật liệu cần sử dụng để sản xuất... để lên kế hoạch sản xuất và lập phiếu đề nghị lĩnh vật tư. Toàn bộ các định mức chi phí trên đều theo Quy định chung về định mức chi phí do Công ty ban hành. Quy định này được xây dựng dựa trên Quy định chung về định mức chi phí in do Nhà xuất bản ban hành có điều chỉnh theo thực tế tại đơn vị và được Công ty tiến hành bổ sung, tính toán lại hàng năm.

Sau đó Lệnh sản xuất được in thành 5 liên lưu ở các bộ phận: bộ phận Kinh doanh; bộ phận Kế hoạch; bộ phận Kế toán; bộ phận Vật tư và bộ phận Sản xuất.

Kho vật tư căn cứ vào Lệnh sản xuất để tiến hành xuất kho các vật tư cần thiết như trên lệnh: giấy; mực in; kẽm...

Bộ phận Sản xuất căn cứ vào Lệnh sản xuất tiến hành bố trí máy móc và nhân lực để sản xuất đơn hàng kịp tiến độ.

Bộ phận Kế toán căn cứ vào Lệnh sản xuất và Phiếu xuất kho của thủ kho để tiến hành nhập liệu và định khoản trên phần mềm kế toán, cụ thể như sau:

Nợ TK 621 (Chi tiết theo từng Lệnh sản xuất)

Có TK 152 (Chi tiết cho từng loại NVL)

Kế toán hạch toán chi phí Nguyên vật liệu và lập sổ chi tiết nguyên vật liệu, sổ chi tiết mở theo từng loại nguyên vật liệu để theo dõi về mặt giá trị cũng như kiểm tra lại việc xuất kho của thủ kho. Khi nhập dữ liệu vào phần mềm, Nguyên vật liệu chưa có giá xuất kho mà chỉ có số lượng và được lưu dưới dạng các bản ghi trên phần mềm. Cuối tháng, kế toán vật tư mới tiến hành tính giá cho vật tư xuất kho. Do đặc điểm sản xuất của Công ty là số lần xuất kho nguyên vật liệu nhiều và liên tục nhưng số vật liệu nhập thì lại theo từng đợt không liên tục và nhập với số lượng lớn nên Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để xác định giá trị nguyên vật liệu xuất kho đã được hệ thống phần mềm lập trình sẵn, cuối tháng kế toán chỉ việc chọn tính năng chạy tính giá bình quân gia quyền cuối kỳ trên phần mềm, phần mềm sẽ tự tính giá và áp vào các phiếu xuất đã được nhập vào phần mềm trong kỳ kế toán.

Trong tháng 4/2018, Công ty có các đơn đặt hàng 01,05,15,20. Chi tiết nguyên vật liệu trực tiếp xuất kho cho từng đơn đặt hàng được thể hiện từ **Phụ lục 3.5 đến Phụ lục 3.12.**

Trong quá trình sản xuất, kế toán sẽ tiến hành mở mã riêng của Lệnh sản xuất và tập hợp chi phí theo từng Lệnh sản xuất, chi phí được chia theo

từng khoản mục như: Chi phí giấy; Chi phí mực in; Chi phí kẽm; Chi phí nhân công; Chi phí khấu hao...

Đối với Vật liệu phụ, nhiên liệu và phụ tùng thay thế chiếm tỷ trọng nhỏ 10% đến 15% chi phí vật liệu chính nên kế toán vật tư không xác định được mức chi phí cho từng đối tượng riêng biệt khi phát sinh chi phí mà được tập hợp chung cho các đơn đặt hàng có cùng nhu cầu rồi sau đó được phân bổ theo tiêu thức nguyên vật liệu chính cho từng đơn đặt hàng.

Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho (đối với xuất kho vật phụ liệu, phụ tùng thay thế) hoặc hóa đơn (đối với nhiên liệu) để nhập liệu vào phần mềm kế toán. Trị giá vật phụ liệu, phụ tùng thay thế được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tương tự như nguyên vật liệu chính. Cuối kỳ kế toán dựa trên hệ số phân bổ phần mềm kế toán sẽ tính chi phí phân bổ theo từng Lệnh sản xuất (Đơn đặt hàng). Chi tiết nguyên vật liệu phụ xuất kho cho các đơn hàng tháng 4/2018 được minh họa từ **phụ lục 3.13** đến **phụ lục 3.16**.

Ngoài ra, các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến khoản mục CPNVLT như: Chi phí gia công láng bóng sản phẩm, chi phí chế bản điện tử... thường được Công ty tiến hành thuê dịch vụ ngoài và thanh toán bằng tiền mặt. Các chi phí này được tính riêng cho từng đơn đặt hàng nên khi phát sinh kế toán sẽ căn cứ vào hóa đơn để nhập liệu và hạch toán chi phí cho từng đơn đặt hàng.

Sau khi kế toán nhập xong số liệu vào phần mềm, cuối kỳ phần mềm tiến hành tính giá bình quân cuối kỳ và phân bổ chi phí sau đó tự động thực hiện các bút toán ghi vào các sổ: Nhật ký chung, sổ cái và sổ chi tiết tài khoản 621.

Kế toán sử dụng tại khoản 621 để tập hợp chi phí NVLT chi tiết cho từng lệnh sản xuất sau đó kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm.

Sổ nhật ký chung: **Phụ lục 3.32**

Sổ cái tài khoản 621: **Phụ lục 3.21**

Sổ chi tiết tài khoản 621: **Phụ lục 3.17 đến Phụ lục 3.20**

3.2.3.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

▼ Đặc điểm CPNCTT

Chi phí nhân công trực tiếp là bộ phận cấu thành nên giá thành sản phẩm và chiếm một tỷ lệ không nhỏ trong chi phí sản xuất của Công ty. Vì vậy việc tính toán và hạch toán đầy đủ CPNCTT cũng như việc trả lương chính xác và kịp thời có ý nghĩa rất quan trọng trong việc quản lý thời gian lao động, quản lý quỹ lương của công ty tiến tới quản lý tốt chi phí và giá thành.

Hiện tại tại công ty TNHH in Hồ Gươm, CPNCTT thường chiếm tỷ trọng từ 7 - 12% trong giá thành sản phẩm. Về nội dung CPNCTT bao gồm các khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất như: Lương chính, lương phụ, tiền ăn ca và các khoản phụ cấp có tính chất lương và các khoản trích theo lương được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ qui định đối với tiền lương công nhân sản xuất.

Cũng như các công ty khác, Công ty TNHH in HỒ GƯƠM cũng áp dụng hai hình thức trả lương đó là:

- Trả lương theo thời gian: Hình thức trả lương theo thời gian được áp dụng đối với các công việc không khoán được theo đơn giá tiền lương như là việc văn phòng, phục vụ oppset phục vụ thành phẩm,... Căn cứ để tính lương theo hình thức này hệ số lương cơ bản và thời gian làm việc thực tế.

Ngoài tiền lương chính công nhân sản xuất còn được hưởng các khoản lương phụ trong thời gian nghỉ phép, hội họp, học tập,... tiền lương này được xây dựng dựa trên lương cơ bản. Khoản tiền ăn ca của công nhân trực tiếp sản xuất cũng được hạch toán vào CPNCTT theo qui định.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, để khuyến khích bộ phận sản xuất, Công ty áp dụng các mức thưởng phạt đối với cá nhân, tổ sản xuất hoàn thành hay không hoàn thành kế hoạch của công ty. Với công nhân lao động gián tiếp như quản đốc phân xưởng, trưởng ca, ... còn được hưởng thêm phụ cấp trách nhiệm.

- Trả lương theo sản phẩm: Hình thức trả lương theo sản phẩm được áp dụng cho các loại hình trực tiếp sản xuất có thể định mức được. Căn cứ để trả lương theo hình thức này là các phiếu nghiệm thu sản phẩm trên phiếu này có ghi rõ số lượng sản phẩm hoàn thành, sai hỏng, người thực hiện.

Bên cạnh đó, việc tính, trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được thực hiện đúng theo qui định hiện hành và tất cả các khoản trích theo lương đều được tính trên lương cơ bản của công nhân sản xuất.

▼ Tài khoản sử dụng: Kế toán công ty sử dụng tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản này được mở chi tiết theo từng đơn đặt hàng.

▼ Trình tự kế toán:

Hàng ngày nhân viên quản lý phân xưởng sẽ tiến hành theo dõi chấm công đối với công nhân trong phân xưởng chi tiết theo từng công nhân và từng đơn đặt hàng sau đó tổng hợp và lập bảng chấm công gửi lên phòng hành chính.

Căn cứ vào bảng chấm công do phân xưởng chuyển lên nhân viên hành chính sẽ tiến hành tính ngày công, duyệt và chuyển sang phòng kế toán để làm căn cứ tính toán tiền lương.

Bên cạnh đó do Công ty tập trung sản xuất theo các đơn đặt hàng cụ thể nên mỗi khi kết thúc đơn đặt hàng sẽ tiến hành nghiệm thu sản phẩm và trên các phiếu nghiệm thu sẽ ghi rõ số lượng sản phẩm hoàn thành, chất lượng sản phẩm, người thực hiện để từ đó tính toán tiền lương sản phẩm.

Căn cứ vào bảng duyệt chấm công và phiếu nghiệm thu sản phẩm hoàn thành, kế toán sẽ tiến hành tính toán và lập bảng thanh toán lương sau đó lập bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương chi tiết theo từng đơn đặt hàng cụ thể.

Cuối kỳ kế toán tiền lương chuyển bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương cho kế toán tổng hợp giá thành để hạch toán vào phần mềm kế toán, định khoản cụ thể như sau:

Nợ TK 622 (Chi phí nhân công trực tiếp - Chi tiết cho từng đơn đặt hàng)

Có TK 334 (Phải trả công nhân viên)

Có TK 338 (Các khoản trích theo lương)

Cuối kỳ khi kết chuyển CP Nhân công trực tiếp, kế toán hạch toán:

Nợ TK 154 (Chi phí sản xuất KD dở dang - Chi tiết theo từng đơn đặt hàng)

Có TK 622 (Chi phí nhân công trực tiếp - Chi tiết cho từng đơn đặt hàng)

Sau khi kế toán hạch toán phần mềm kế toán, phần mềm tự động cập nhật số liệu vào các sổ: Nhật ký chung, sổ cái và sổ chi tiết các TK liên quan.

Sổ nhật ký chung: **Phụ lục 3.32**

Sổ cái tài khoản 622: **Phụ lục 3.26**

Sổ chi tiết tài khoản 622: **Phụ lục 3.22** đến **Phụ lục 3.25**

Bảng 3.2: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp

Công ty TNHH In Hồ Gươm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG CỦA CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP

THÁNG 04 NĂM 2018

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Ghi Có TK Ghi Nợ TK	TK 334: Phải trả công nhân viên			TK338: Phải trả, phải nộp khác					TK 335	Tổng
		Lương hệ số	Các khoản khác	Cộng Có TK334	BHXH 18%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCD 2%	Cộng Có TK338		
	Nợ TK 622	107.520.794	65.971.334	173.492.128	19.353.743	3.225.624	10.752.079	21.504.159	54.835.605	-	228.327.733
	ĐDH01	51.138.675	29.398.929	80.537.604	9.204.962	1.534.160	5.113.868	10.227.735	26.080.724	-	106.618.328
	ĐDH05	6.743.919	4.023.274	10.767.193	1.213.905	202.318	674.392	1.348.784	3.439.399	-	14.206.592
	ĐDH15	45.726.200	26.975.608	72.701.808	8.230.716	1.371.786	4.572.620	9.145.240	23.320.362	-	96.022.170
	ĐDH20	3.912.000	5.573.523	9.485.523	704.160	117.360	391.200	782.400	1.995.120	-	11.480.643
	Cộng	107.520.794	65.971.334	173.492.128	19.353.743	3.225.624	10.752.079	21.504.159	54.835.605	-	228.327.733

3.2.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

▼ Đặc điểm chi phí sản xuất chung (CPSXC)

Để tiến hành sản xuất, ngoài CPNVLTT, CPNCTT, công ty còn phải bỏ ra các khoản chi phí mang tính chất phục vụ và quản lý chung cho toàn phân xưởng sản xuất. CPSXC liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm nên phải tập hợp chung cho toàn công ty rồi phân bổ cho đơn đặt hàng theo tiêu thức thích hợp vào cuối kỳ hạch toán. CPSXC tại công ty TNHH in Hồ Gươm gồm các loại cụ thể như sau:

- Chi phí nhân viên phân xưởng gồm: Lương chính, lương phụ, phụ cấp mang tính chất lương, tiền ăn ca, các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng... và được hạch toán vào TK 6271

- Chi phí vật liệu, công cụ dùng chung cho phân xưởng gồm: Các chi phí về vật liệu, công cụ dụng cụ, dùng chung cho phân xưởng như rẻ lau máy, quần áo bảo hộ lao động, giao xén giấy,... và được hạch toán vào TK 6272, 6273

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Các khoản chi phí khấu hao TSCĐ tham gia trực tiếp vào sản xuất sản phẩm như khấu hao máy in, máy xén giấy, nhà xưởng,... và được hạch toán vào TK 6274

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Các khoản chi phí điện, nước, điện thoại, các khoản chi phí về sửa chữa TSCĐ thuê ngoài... và được hạch toán vào TK 6277

- Chi phí bằng tiền khác: được hạch toán vào TK 6278

▼ Tài khoản sử dụng:

Chi phí sản xuất chung được theo dõi trên TK 627 mở chung cho toàn công ty và được chi tiết thành các tiểu khoản:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272: Chi phí vật liệu

TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ

TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278: Chi phí khác bằng tiền

✓ Trình tự kế toán

Ø Trình tự kế toán chi phí nhân viên phân xưởng

Tại công ty TNHH in Hồ Gươm, nhân viên phân xưởng bao gồm quản đốc và phó quản đốc phân xưởng, được gọi là bộ phận quản lý khác.

Bảng 3.3. Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân phân xưởng

Công ty TNHH In Hồ Gươm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG CỦA CÔNG NHÂN PHÂN XƯỞNG

THÁNG 04 NĂM 2018

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Ghi có TK Ghi Nợ TK	TK 334: Phải trả công nhân viên			TK338: Phải trả, phải nộp khác					Tổng
		Lương hệ số	Phụ cấp	Cộng Có TK334	BHXH 18%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCD 2%	Cộng Có TK338	
	Nợ TK 622	29.085.563	3.000.000	32.085.563	5.235.401	872.567	290.856	581.711	6.980.535	39.066.098
	Nguyễn Văn Vui (Phó quản đốc)	9.337.973	1.000.000	10.337.973	1.680.835	280.139	93.380	186.759	2.241.114	13.650.731
	Lê Thị Hương (Phó quản đốc)	9.337.973	1.000.000	10.337.973	1.680.835	280.139	93.380	186.759	2.241.114	13.650.731
	Vũ Minh Tuấn (Quản đốc)	10.409.617	1.000.000	11.409.617	1.873.731	312.289	104.096	208.192	2.498.308	13.907.925
	Cộng	29.085.563	3.000.000	32.085.563	5.235.401	872.567	290.856	581.711	6.980.535	39.066.098

Cuối tháng, căn cứ vào bảng thanh toán đã lập, kế toán sẽ tiến hành tính toán và lập bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương (Biểu số 2.7) để hạch toán vào phần mềm kế toán, định khoản cụ thể như sau:

Nợ TK 627 (Chi phí viên phân xưởng)

Có TK 334 (Phải trả nhân viên phân xưởng)

Có TK 338 (Các khoản trích theo lương)

Sau khi kế toán hạch toán phần mềm kế toán, phần mềm tự động cập nhật số liệu vào các sổ: Nhật ký chung, sổ cái và sổ chi tiết các TK liên quan.

Ø Trình tự kế toán chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất:

Các khoản chi phí và keo dán, vò, các khoản chi phí về nhiên liệu, phụ tùng thay thế...mà không tập hợp được theo từng đơn đặt hàng được công ty tập hợp chung lại rồi cuối kỳ phân bổ theo những tiêu thức thích hợp.

Trong tháng 4 không phát sinh các chi phí này.

Ø Trình tự kế toán chi phí khấu hao TSCĐ:

Việc trích khấu hao TSCĐ nhằm mục đích thu hồi vốn để sửa chữa, tái đầu tư TSCĐ mới. Mỗi TSCĐ được tính khấu hao theo tỷ lệ nhất định. Tỷ lệ trích khấu hao phải nhanh chóng thu hồi vốn trong giới hạn cho phép mà không làm tăng giá thành, ảnh hưởng tới giá bán và tình hình tiêu thụ sản.

Tài sản cố định của công ty gồm: Nhà xưởng máy in các loại (Heizenbeng, Dominal, Pon54,...) thiết bị văn phòng, nhà làm việc....

Bảng 3.4. Bảng tính khấu hao*Tháng 04 năm 2018**(Trích phần khấu hao tính vào chi phí của ĐĐH 01, 05, 15, 20)*

STT	Tên TSCĐ	Tỷ lệ khấu hao	Nguyên giá	TK 627	TK 641	TK 642
1	Máy in Hezenben	10	775.829.070	4.553.844		
2	Máy in Maroland	10	1.438.640.656	6.474.072		
3	Máy đập hộp	10	966.760.764	1.772.550		
4	Máy hút ẩm Hitachi	15	78.000.000	97.500		
6	Máy cắt kềm tròn	25	60.264.000	304.070		
7	Nhà xưởng	20	198.461.585	1.500.522		
8	Nhà kho	15	269.890.903	1.604.700		

	Tổng		3.666.715.078	16.370.258	3.480.270	6.473.674

Cuối tháng kế toán thực hiện thao tác tính khấu hao tự động Tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất trực tiếp trên phần mềm kế toán theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng đồng thời kế toán hạch toán vào phần mềm kế toán theo định khoản:

Nợ TK 627 (Chi phí viên phân xưởng)

Có TK 214 (Hao mòn TSCĐ)

Sau khi kế toán hạch toán phần mềm kế toán, phần mềm tự động cập nhật số liệu vào các sổ: Nhật ký chung, sổ cái và sổ chi tiết các TK liên quan.

Ø Trình tự kế toán chi phí dịch vụ mua ngoài

Trong quá trình sản xuất, để phục vụ cho hoạt động sản xuất, toàn doanh nghiệp đều phát sinh các chi phí dịch vụ mua ngoài gồm: Điện, nước, tiền điện thoại,..... Khi phát sinh các chi phí này căn cứ vào chứng từ liên quan kế toán ghi phiếu chi, ủy nhiệm chi. Sau đó kế toán tiến hành tập hợp chi phí và hạch toán vào phần mềm kế toán theo định khoản:

Nợ TK 627 (Chi phí viên phân xưởng - Chi tiết cho từng đơn đặt hàng)

Nợ TK 133 (Thuế GTGT được khấu trừ)

Có TK 111,112... (Tài khoản thanh toán)

Sau khi kế toán hạch toán phần mềm kế toán, phần mềm tự động cập nhật số liệu vào các sổ: Nhật ký chung, sổ cái và sổ chi tiết các TK liên quan.

Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh trong tháng 4/2018 là: **254.467.000 VNĐ**, từ đó kế toán có bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung của công ty tháng 4/2018 như sau:

Bảng 3.5. Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung

Tháng 4 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

STT	Diễn giải	TK Đối ứng	Chi phí sản xuất chung			
			CP NV phân xưởng	CP KHTSCĐ	CP DV mua ngoài	Tổng cộng
1	Chi phí nhân viên phân xưởng	334, 338	39.066.09 8			39.066.098
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	214		16.370.258		16.370.258
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,11 2 ...			254.467.000	254.467.000
	Cộng					309.903.356

Trên cơ sở CPSXC tập hợp được, kế toán phân bổ cho các đơn đặt hàng sản xuất trong tháng theo tiêu thức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Hệ thống phần mềm kế toán sẽ tự động xử lý và tính toán, phân bổ chi phí sản xuất chung theo từng đơn đặt hàng căn cứ vào Chi phí sản xuất chung và Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ. Việc tính toán được minh họa cụ thể qua các Bảng phân bổ sau:

Bảng 3.6. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung

Tháng 4 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Đơn hàng	Công thức tính	Chi phí SXC được phân bổ chi tiết cho từng đơn đặt hàng
ĐH 01	$\frac{309.903.356}{1.813.170.323} \times 533.031.485$	91.104.649
ĐH 05	$\frac{309.903.356}{1.813.170.323} \times 372.643.040$	63.691.385
ĐH 15	$\frac{309.903.356}{1.813.170.323} \times 887.682.130$	151.720.811
ĐH 20	$\frac{309.903.356}{1.813.170.323} \times 93.924.466$	16.053.377
Cộng		322.570.222

Bảng 3.7. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung

Tháng 4 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

ĐDH 01

Khoản mục	Công thức tính
Chi phí nhân viên phân xưởng	$\frac{39.066.098}{309.903.356} \times 91.104.649 = 11.484.558$
Chi phí khấu hao TSCĐ	$\frac{16.370.258}{309.903.356} \times 91.104.649 = 4.812.489$
Chi phí dịch vụ mua ngoài	$\frac{254.467.000}{309.903.336} \times 91.104.649 = 74.807.601$
Cộng	91.104.468

Bảng 3.8. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung

Tháng 4 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

ĐDH 05

Khoản mục	Công thức tính
Chi phí nhân viên phân xưởng	$\frac{39.066.098}{309.903.356} \times 63.691.385 = 8.028.870$
Chi phí khấu hao TSCĐ	$\frac{16.370.258}{309.903.356} \times 63.691.385 = 3.364.418$
Chi phí dịch vụ mua ngoài	$\frac{257.467.000}{309.903.336} \times 63.691.385 = 52.298.097$
Cộng	63.691.385

Bảng 3.9. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung

Tháng 4 năm 2018

Đơn vị : VNĐ

ĐDH 15

Khoản mục	Công thức tính
Chi phí nhân viên phân xưởng	$\frac{39.066.098}{309.903.356} \times 115.720.811 = 19.125.769$
Chi phí khấu hao TSCĐ	$\frac{16.370.258}{309.903.356} \times 151.720.811 = 8.14.463$
Chi phí dịch vụ mua ngoài	$\frac{257.467.000}{309.903.336} \times 151.720.811 = 124.580.579$
Cộng	151.720.811

Bảng 3.10. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung

Tháng 4 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

ĐDH 20

Khoản mục	Công thức tính
Chi phí nhân viên phân xưởng	$\frac{39.066.098}{309.903.356} \times 16.053.377 = 2.023.672$
Chi phí khấu hao TSCĐ	$\frac{16.370.258}{309.903.356} \times 16.053.377 = 848.000$
Chi phí dịch vụ mua ngoài	$\frac{257.467.000}{309.903.336} \times 16.053.377 = 13.181.705$
Cộng	16.053.377

Cuối kỳ, kế toán có sổ chi tiết tài khoản 627 theo từng đơn đặt hàng như phụ lục 2.26 đến 2.29

Cuối kỳ khi kết chuyển CP Nhân công trực tiếp, kế toán hạch toán:

Nợ TK 154 (Chi phí sản xuất KD dở dang - Chi tiết theo từng đơn đặt hàng)

Có TK 627 (Chi phí sản xuất chung - Chi tiết cho từng đơn đặt hàng)

Sau khi kế toán hạch toán phần mềm kế toán, phần mềm tự động cập nhật số liệu vào các sổ: Nhật ký chung, sổ cái và sổ chi tiết các TK liên quan.

Sổ nhật ký chung: **Phụ lục 3.32**

Sổ cái tài khoản 622: **Phụ lục 3.31**

Sổ chi tiết tài khoản 627: **Phụ lục 3.27 đến Phụ lục 3.30**

3.2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**3.2.4.1 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất**

Cuối tháng, kế toán có bảng tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh trong tháng như sau:

Bảng 3.11. Bảng tổng hợp chi phí sản xuất

Tháng 04 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

STT	Số hiệu đơn hàng	Chi phí phát sinh trong kỳ			Tổng
		CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC	
1	ĐĐH 01	583.338.541	106.618.328	91.104.649	781.061.518
2	ĐĐH 05	423.187.849	14.206.592	63.691.385	501.085.826
3	ĐĐH 15	934.818.178	96.022.170	151.720.811	1,182.561.159
4	ĐĐH 20	115.784.655	11.480.643	16.053.377	143.318.675
	Cộng	2.057.129.222	228.327.733	322.570.222	2.608.027.177

Sau khi hoàn thành công tác tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ, cuối tháng kế toán thực hiện bút toán kết chuyển chi phí sản xuất (Chi tiết cho từng đơn đặt hàng) sang tài khoản 154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công thức đã được thiết lập trước trên phần mềm kế toán. Sau đó phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ cái và sổ chi tiết tài khoản 154.

Trích số liệu tháng 4/2018:

Nợ TK 154: **2.608.027.177**

Có TK 621: **2.057.129.222**

Có TK 621 (ĐĐH 01): 583.338.541

Có TK 621 (ĐĐH 05): 423.187.849

Có TK 621 (ĐĐH 15): 934.818.178

Có TK 621 (ĐĐH 20): 115.784.655

Có TK 622: **228.327.733**

Có TK 622 (ĐĐH 01) : 106.618.328

Có TK 622 (ĐĐH 05) : 14.206.592

Có TK 622 (ĐĐH 15) : 96.022.170

Có TK 622 (ĐĐH 20) : 11.480.643

Có TK 627: **322.570.222**

Có TK 627 (ĐĐH 01): 91.104.649

Có TK 627 (ĐĐH 05): 63.691.385

Có TK 627 (ĐĐH 15): 151.720.811

Có TK 627 (ĐĐH 20): 16.053.377

Sổ chi tiết tài khoản 154: **Phụ lục 3.33** đến **Phụ lục 3.36**

Sau khi kết chuyển xong kế toán giá thành tổng hợp lại và đưa số liệu sang thẻ tính giá thành sản phẩm.

3.2.4.2 *Đánh giá sản phẩm dở dang*

Công ty TNHH In Hồ Gươm sản xuất theo đơn đặt hàng, chi phí sản xuất được tập hợp theo các đơn đặt hàng cụ thể nên việc xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ là rất đơn giản. Đến cuối kỳ, nếu đơn đặt hàng nào chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí được tập hợp cho đơn đặt hàng đó coi là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Những đơn đặt hàng nào hoàn thành nhập kho hoặc giao trực tiếp cho khách hàng thì tổ nghiệm thu lập phiếu giao nộp sản phẩm, phiếu đó được làm thủ tục nhập kho và là cơ sở để tính lương.

3.2.4.3 *Kế toán giá thành sản phẩm*

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng đã hoàn thành.

Cuối mỗi tháng, sau khi hoàn thành việc ghi sổ và kiểm tra tính chính xác đề khóa sổ, kế toán căn cứ theo đơn đặt hàng thực tế sản phẩm hoàn thành.

Toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp đơn đặt hàng hàng tháng là giá thành phân xưởng của đơn đặt hàng đó.

Theo số liệu bảng tổng hợp chi phí thì giá thành của các đơn đặt hàng đó là:

Bảng 3.12. Bảng tính giá thành toàn bộ
Tháng 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng VN

Số TT	Số hiệu ĐDH	Khối lượng sản phẩm		Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Tổng giá thành
		Theo đơn đặt hàng	SP hoàn thành				
1	01	12.000	12.000	0	781.061.518	0	781.061.518
2	05	18.000	18.000	0	501.085.826	0	501.085.826
3	15	11.000	11.000	0	1.182.561.159	0	1.182.561.159
4	20	7.500	7.500	0	143.318.675	0	143.318.675
	Cộng	48.500	48.500		2.608.027.178		2.608.027.178

Ngày 30 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bảng 3.13. Giá thành đơn vị sản phẩm

Tháng 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồngVN

Số TT	Số hiệu ĐH	Tổng giá thành	Số lượng SP hoàn thành	Giá thành đơn vị
1	ĐDH 01	781,061,518	12.000	65,088
2	ĐDH 05	501,085,826	18.000	27,838
3	ĐDH 15	1,182,561,159	11.000	107,506
4	ĐDH 20	143,318,675	7.500	19,109

Tại công ty, khi khách hàng đến ký kết hợp đồng thì phòng kế hoạch sẽ căn cứ vào kích cỡ, chất liệu giấy, số lượng màu in... để xác định giá bán và báo giá cho khách hàng. Giá bán thường là giá thành định mức cộng với một tỷ lệ lãi để bù đắp chi phí và thu được một phần lợi nhuận nhất định cho công ty. Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành thực tế là để kiểm tra xem định mức chi phí, giá thành của công ty đã tối ưu chưa và có gì cần thay đổi không?

Sản phẩm của công ty khi sản xuất xong (kết thúc giai đoạn công nghệ cuối cùng và đạt yêu cầu chất lượng) phần lớn được giao thẳng cho khách hàng. Do vậy, tổng số phát sinh bên Có TK 154 được kết chuyển sang TK 632.

3.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty dưới góc độ kế toán quản trị

3.3.1. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Công tác phân loại chi phí ở Công ty mới chỉ thực hiện phân loại chi phí theo khoản mục chi phí, theo nội dung kinh tế của chi phí và theo khả năng quy nạp chi phí. Cách phân loại này về cơ bản mới chỉ phục vụ cho kế toán tài chính, chưa có phân loại theo cách ứng xử chi phí, thẩm quyền ra quyết định, các loại chi phí trong lựa chọn các phương án đầu tư.

Như vậy, việc phân loại chi phí chưa đáp ứng được yêu cầu phân tích chi phí để phân tích hòa vốn, lập dự toán và ra quyết định kinh doanh, điều này chứng tỏ doanh nghiệp chưa thấy hết tầm quan trọng của việc ứng dụng thông tin của cách phân loại chi phí trong việc lập các báo cáo cung cấp thông tin, dẫn đến các doanh nghiệp sẽ không có cơ sở dữ liệu khoa học và sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn phương án sản xuất có hiệu quả, lựa chọn đơn đặt hàng có lợi, định giá bán sản phẩm thích hợp.

3.3.2. Tổ chức lập dự toán chi phí

Cũng giống như các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp khác, Công ty TNHH in Hồ Gươm cũng sử dụng phương pháp lập dự toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm cho từng đơn hàng cụ thể để quản lý chi phí một cách hiệu quả hơn.

Phương pháp lập dự toán chi phí sản xuất

Mỗi đơn đặt hàng sản xuất đều được căn cứ trên khối lượng công việc hoàn thành để tiến hành lập dự toán sản xuất theo từng tháng, quý, năm. Phòng kế toán sẽ phối hợp cùng phòng kế hoạch tiến hành lập kế hoạch chi phí. Kế hoạch chi phí sản xuất được lập cho từng đơn đặt hàng theo từng tháng hoặc từng quý, trên cơ sở khối lượng công việc dự kiến hoàn thành trong quý hoặc tháng.

3.3.3. Tổ chức báo cáo chi phí

Báo cáo chi phí có thể xem như một bảng tổng hợp về tình hình chi phí phát sinh trong kỳ. Các báo cáo chi phí được lập nhằm mục đích cung cấp thông tin cho lãnh đạo Công ty về tình hình chi phí phát sinh trong kỳ, từ đó phục vụ đắc lực cho lãnh đạo công ty trong việc kiểm soát, đánh giá và ra các quyết định phù hợp, kịp thời, đảm bảo duy trì và nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để lập báo cáo chi phí, kế toán cần căn cứ vào sổ chi tiết các khoản mục chi phí phát sinh trong kỳ, từ đó tiến hành liệt kê từng khoản mục hay yếu tố chi phí theo số tiền thực tế phát sinh.

Công ty vẫn chưa lập các báo cáo phục vụ cho kế toán quản trị chi phí và giá thành. Do vậy, không có số liệu so sánh, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, tiết kiệm chi phí trong Công ty.

3.4. Đánh giá thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH in Hồ Gươm

3.4.1. Ưu điểm

- Về tuân thủ chế độ kế toán và các quy định của Pháp luật:

Về cơ bản kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH In Hồ Gươm đã chấp hành nghiêm chỉnh Pháp lệnh kế toán thống kê, vận dụng tốt chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, tuân thủ các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán cũng như những lý luận cơ bản của lý thuyết hạch toán kế toán. Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các hướng dẫn về kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Cụ thể:

+ Tổ chức ghi chép ban đầu: Doanh nghiệp xây dựng và áp dụng một hệ thống chứng từ tương đối đầy đủ và hợp lý. Do đó đảm bảo việc quản lý, giám sát chi phí sản xuất và đảm bảo thu thập đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu ban đầu phục vụ cho công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập

hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng. Công ty áp dụng hình thức Kế toán Nhật ký chung phù hợp với việc áp dụng phần mềm kế toán đã làm giảm khối lượng ghi chép hàng ngày, giúp cho Công ty quản lý tốt, hợp lý chi phí sản xuất phát sinh và phục vụ tính giá thành đúng đắn.

+ Hệ thống tài khoản kế toán: Trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán do Nhà nước ban hành, doanh nghiệp đã vận dụng một cách hợp lý, các tài khoản được mở chi tiết một cách cụ thể, phù hợp với đặc thù và yêu cầu quản lý của đơn vị. Từ đó giúp Công ty kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo từng đối tượng và khoản mục chi phí tương đối thuận lợi, dễ dàng làm cơ sở cho việc phân bổ các chi phí để tính giá thành sản phẩm một cách thuận lợi.

- Về tổ chức bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý được tổ chức gọn nhẹ, hợp lý, các phòng ban chức năng phục vụ có hiệu quả, cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin cần thiết cho lãnh đạo Công ty trong công việc quản lý sản xuất phù hợp với yêu cầu quản lý và đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty. Từ đó tạo điều kiện cho Công ty chủ động trong sản xuất kinh doanh và ngày càng có uy tín trong lĩnh vực in ấn, đảm bảo đứng vững trên thị trường cạnh tranh gay gắt hiện nay.

- Về tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức tập trung là hoàn toàn phù hợp với cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, hoạt động có nề nếp, việc phân công lao động tương đối hoàn chỉnh phù hợp với khả năng của nhân viên trong phòng. Đội ngũ nhân viên nhiệt tình công tác, nắm vững chuyên môn. Do đó bộ máy kế toán của Công ty dù nhiều đơn đặt hàng cũng sắp xếp công việc và hạch toán đúng thời gian, vận dụng linh hoạt sáng tạo các chế độ chính sách của Bộ Tài chính ban hành mà không vi phạm các chế độ chung về kế toán tài chính.

- Về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất được tính cho từng đơn đặt hàng là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất của Công ty, đặc điểm quy trình sản xuất sản phẩm, làm cơ sở để đánh giá hiệu quả của mỗi đơn đặt hàng, giúp người quản lý thấy được thiếu sót còn tồn đọng và nhanh chóng tìm ra được các biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Theo đó đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm của từng đơn đặt hàng là phù hợp.

- Về chính sách kế toán áp dụng

Kỳ kế toán của Công ty được xác định là hàng tháng đã đảm bảo cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết về chi phí giá thành cho các nhà quản lý, giúp cho việc lập giá thành dự toán được chính xác, hợp lý theo các khoản mục chi phí và giúp cho các nhà quản lý nhanh chóng đưa ra những quyết định trong việc ký kết hợp đồng sản xuất với khách hàng, xác định giá bán sản phẩm phù hợp với giá cả thị trường, tăng tính cạnh tranh với các đơn vị khác cả về giá cả và chất lượng.

3.4.2. Nhược điểm

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của Công ty TNHH In Hồ Gươm còn một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục:

3.4.2.1 Dưới góc độ kế toán tài chính

- Về công tác quản lý, dự trữ nguyên vật liệu

Công tác quản lý nguyên vật liệu chưa được chặt chẽ, dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất là ít. Nguyên vật liệu chỉ được mua vào khi đã ký hết hợp đồng với khách hàng nên có khi xảy ra tình trạng bị ép giá lỗ kế hoạch sản xuất. Do vậy nhiều khi đẩy chi phí sản xuất lên cao. Nguyên nhân là do đặc thù của công ty in thường tiến hành sản xuất theo đơn đặt hàng với quy trình công nghệ liên tục, phức tạp; sản phẩm đa dạng, phong phú nên chu kỳ

sản xuất của mỗi loại sản phẩm khác nhau. Do vậy nguyên vật liệu của công ty rất lớn, mà công ty thì chưa xây dựng được kế hoạch cung ứng dự trữ các loại nguyên vật liệu.

- Về công tác kế toán

Chi phí trong giá thành sản phẩm của Công ty còn có những tháng bao gồm: tiền điện, nước, điện thoại và chi phí sửa chữa TSCĐ của bộ phận CPQLDN, CPBH do quá trình hạch toán CPSXC Công ty không tách riêng cho từng bộ phận sử dụng mà hạch toán chung vào TK 627. Đây là điểm Công ty chưa hạch toán đúng, gây sự sai lệch trong việc tính giá thành (cụ thể làm giá thành sản phẩm cao hơn so với thực tế phát sinh).

- Về hạch toán thiệt hại trong sản xuất:

Trong quá trình sản xuất ngoài việc sản xuất ra các sản phẩm hoàn thành đạt tiêu chuẩn thì có thể cũng có những sản phẩm hoặc những chi tiết sản phẩm không đạt yêu cầu, đó là sản phẩm hỏng. Ngoài hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng, Công ty cũng còn phải quan tâm đến thiệt hại ngừng sản xuất. Trong thực tế dù Công ty có quy trình công nghệ tiên tiến hiện đại đến đâu cũng khó tránh khỏi những nguyên nhân khách quan như thiên tai, hỏa hoạn... hay do lơ là trách nhiệm của người lao động. Khi đó, Công ty vẫn phải bỏ ra một số khoản chi phí để duy trì hoạt động như chi phí nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng, chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng.... Thực tế kế toán Công ty đang bỏ qua những khoản chi phí này, vì vậy để đảm bảo tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chính xác Công ty cần khắc phục hạn chế nêu trên.

3.4.2.2 Dưới góc độ kế toán quản trị

Qua nghiên cứu về thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho thấy Công ty chưa nhận thức được tầm quan trọng

của Kế toán quản trị, các báo cáo Kế toán quản trị còn sơ sài, chưa có chiều sâu, thể hiện qua một số hạn chế như sau:

- Về tổ chức bộ máy kế toán quản trị.

Phòng kế toán của Công ty đang thực hiện chức năng chính là công tác kế toán tài chính theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các cơ quan chức năng mà chưa yêu cầu phải thực hiện công tác kế toán quản trị cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của các nhà quản trị. Nhiệm vụ của các kế toán viên chủ yếu chịu trách nhiệm tập hợp và cung cấp các thông tin về kế toán tài chính mà chưa phải cung cấp thông tin, báo cáo liên quan đến kế toán quản trị.

- Về tổ chức công tác kế toán quản trị chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Kế toán chi phí và sản xuất giá thành tại Công ty mới chỉ dừng lại ở kế toán theo giá thành thực tế, các khoản chi phí được xác định theo thực tế phát sinh và tập hợp chi từng đối tượng chịu chi phí. Các thông tin chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phải đợi đến cuối tháng mới tập hợp được và chỉ thích hợp để phục vụ báo cáo kế toán tài chính, nhưng không kịp thời đáp ứng được nhu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, phục vụ công tác ra quyết định của nhà quản lý Công ty.

Hệ thống chứng từ, sổ sách và báo cáo của Công ty chủ yếu phục vụ cho công tác kế toán tài chính mà chưa quan tâm nhiều đến lập báo cáo cung cấp thông tin cho kế toán quản trị và ra quyết định linh hoạt. Các báo cáo quản trị chủ yếu dưới hình thức báo cáo diễn giải giản đơn, thống kê mà chưa có phân tích, dự toán cần thiết.

- Về phân loại và phân bổ chi phí sản xuất chung

Việc phân loại chi phí sản xuất chung đang được Công ty thực hiện theo kế toán tài chính. Các tiêu thức phân loại theo kế toán quản trị chưa được áp dụng, vì vậy các nhà quản trị của Công ty khó có thể vận dụng được hệ

thống dự toán chi phí theo khoản mục, yếu tố để có thể phân tích được sự biến động của chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung đang được tập hợp cho toàn Công ty sau đó phân bổ theo từng đơn đặt hàng theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Việc phân bổ chi phí sản xuất chung như vậy chỉ mang tính chất bình quân, không phản ánh được chính xác chi phí sản xuất chung của từng đơn đặt hàng. Thực tế giá thành chưa phản ánh chính xác kết quả quản lý chi phí của Công ty và chưa thể dựa trên giá thành để đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường của Công ty.

- Về xây dựng hệ thống định mức

Mặc dù bộ phận kế hoạch của Công ty đảm nhiệm vai trò xây dựng định mức, tuy nhiên hệ thống định mức chỉ nhằm phục vụ công tác xây dựng giá bán. Hệ thống định mức Công ty đang xây dựng bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và các chi phí vật tư phụ. Tuy nhiên định mức về chi phí nhân công chỉ là ước tính mang tính định tính chưa phù hợp với kết quả chi phí nhân công mà kế toán tập hợp. Chính vì vậy các nhà quản trị chưa có cơ sở để đánh giá xem chi phí bỏ ra để sản xuất sản phẩm của Công ty đã phù hợp hay chưa.

Công ty không có định mức chi phí nhân công trực tiếp cho một sản phẩm do đó không xác định được một cách chính xác số lượng lao động cần thiết để thực hiện sản xuất một số lượng sản phẩm là bao nhiêu dẫn đến ảnh hưởng tới kế hoạch sản xuất.

Về chi phí sản xuất chung, các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ đang được kế toán tập hợp và phân bổ chứ chưa phân biệt được chi phí sản xuất chung cố định, chi phí sản xuất chung biến đổi. Do đó các nhà quản trị chưa phân tích được biến động của các loại chi phí này, tỷ trọng định phí và biến phí như thế nào và biến phí trên một sản phẩm là bao nhiêu để đưa ra các phương án giảm chi phí sản xuất chung.

Do chưa xây dựng được hệ thống định mức nên Công ty chưa xây dựng được hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh như: Dự toán sản xuất, dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp, dự toán chi phí sản xuất chung... Bởi vậy các kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ mang tính tương đối.

- Về tổ chức lập kế hoạch sản xuất:

Công ty mới chỉ lập kế hoạch theo từng năm chứ chưa chi tiết ra cho từng quý, từng tháng trong năm. Mặt khác, Công ty vẫn chưa xác định được hệ thống ghi nhận, hệ thống hóa, xử lý thông tin thích hợp phục vụ cho kiểm tra việc thực hiện dự toán.

- Về tổ chức phân tích thông tin.

Công tác phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty còn đơn giản, mới chỉ phân tích khái quát chỉ tiêu chi phí, giá thành thông qua việc tiến hành so sánh giá thành theo khoản mục giữa thực tế với kế hoạch. Việc so sánh định mức kinh tế, kỹ thuật tiêu hao mới chỉ dừng lại ở việc so sánh tổng giá trị có bù trừ giữa các loại với nhau và đảm bảo không vượt chứ chưa đi vào phân tích từng khoản, từng yếu tố để tìm ra nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục, chủ yếu thực hiện phân tích thông tin tĩnh, không xem xét phân tích thông tin trên cơ sở vận động. Do đó không thể dự toán được tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong tương lai, khó có thể đưa ra các quyết định hợp lý, phù hợp với mục tiêu mà Công ty phấn đấu theo đuổi.

Từ những hạn chế tồn tại dưới góc độ kế toán quản trị có thể đưa ra một số nguyên nhân cơ bản sau:

- Chế độ Kế toán do Nhà nước ban hành mà Công ty đang thực hiện mới chỉ đề cập đến nội dung kế toán tài chính.

- Tuy Bộ tài chính đã có hướng dẫn về việc thực hiện kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhưng đây là một vấn đề mới và Công ty thực hiện với phương châm “vừa làm, vừa sửa” trong điều kiện sự hiểu biết của các

doanh nghiệp về kế toán quản trị trong nền kinh tế thị trường còn nhiều hạn chế và cũng chưa hoàn toàn thống nhất. Đây là nguyên nhân chính dẫn tới hiện trạng triển khai chế độ kế toán ở Công ty nói chung và kế toán quản trị nói riêng còn nhiều hạn chế.

Trong thực tế hiện nay, Công ty chỉ chú trọng đến bộ phận kế toán tài chính vì nếu chậm thực hiện các công việc kế toán tài chính sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động khác, đặc biệt là xác định nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận văn đề cập đến thực trạng công tác kế toán chi phí và tính giá thành tại Công ty TNHH In Hồ Gươm. Từ đó, có thể thấy rõ được những ưu điểm, nhược điểm và nguyên nhân trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty. Đây là cơ sở thực tiễn có ý nghĩa quan trọng để có những kiến nghị và đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH In Hồ Gươm.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH IN HỒ GƯƠM

4.1. Nguyên tắc và yêu cầu hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phục vụ quản trị tại Công ty TNHH in Hồ Gươm

4.1.1. Nguyên tắc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phục vụ quản trị doanh nghiệp

Để đảm bảo yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty TNHH in Hồ Gươm thì phải thực hiện quán triệt những nguyên tắc sau:

- Phù hợp với định hướng phát triển của doanh nghiệp
- Không làm xáo trộn về mặt tổ chức, nên dựa vào tổ chức bộ máy quản lý hiện tại để sắp xếp, bổ sung, điều chỉnh nội dung công việc cho phù hợp.
- Bảo đảm cho bộ máy kế toán hoạt động và vận hành bao quát được tất cả nội dung của kế toán tài chính và kế toán quản trị. Bộ phận kế toán tài chính đáp ứng yêu cầu của cơ quan chủ quản, thực hiện đúng nguyên tắc, chuẩn mực kế toán,... Bộ phận kế toán quản trị đáp ứng như cầu thông tin phục vụ cho việc điều hành, quản trị nội bộ doanh nghiệp.
- Cung cấp đầy đủ kịp thời, nhanh chóng các thông tin cần thiết cho các nhà quản lý doanh nghiệp điều hành quản lý và ra quyết định.
- Đảm bảo tính khả thi với doanh nghiệp, đảm bảo hài hòa giữa chi phí bỏ ra và lợi ích đem lại, đồng thời phải có khả năng áp dụng các công nghệ hiện đại.

4.1.2. Yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH In Hồ Gươm

Trong cơ chế thị trường hiện nay việc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng trở nên gay gắt muốn tồn tại và đứng vững các doanh nghiệp không ngừng phải nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã, chủng loại...và đặc biệt không ngừng phấn đấu giảm chi phí, hạ giá thành. Việc hạ giá thành sản phẩm là nhân tố quyết định sống còn đối với mỗi doanh nghiệp.

Để hạ giá thành các nhà quản lý phải thường xuyên nắm bắt một lượng thông tin kinh tế cần thiết: Các thông tin về thị trường, giá cả, các thông tin trong nội bộ doanh nghiệp như: năng lực sản xuất, dự trữ vật tư, tiền vốn, lợi nhuận...để từ đó quản lý chặt chẽ được chi phí sản xuất và tính toán chính xác giá thành sản phẩm thông qua bộ máy kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

Thông tin về chi phí sản xuất và tính giá thành sẽ giúp các nhà quản lý doanh nghiệp phân tích, đánh giá tình hình sử dụng vật tư lao động tiền vốn có hiệu quả...từ đó đề ra các biện pháp hữu hiệu nhằm hạ thấp chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm và đề ra các quyết định phù hợp cho sự phát triển sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản trị doanh nghiệp.

Chính vì những lý do trên mà việc tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành là một yêu cầu cần thiết và luôn được các doanh nghiệp quan tâm.

Do vậy tại công ty TNHH In Hồ Gươm, việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là hết sức cần thiết và cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Hoàn thiện kế toán CPSX và tính GTSP ở công ty TNHH In Hồ Gươm phải tôn trọng nguyên tắc, chế độ, chuẩn mực kế toán. Đây là yêu cầu bắt buộc, là cơ sở, nền tảng cho việc quản lý, điều hành thống nhất hoạt động sản xuất kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp khác nhau

có thể áp dụng những hình thức, phương pháp kế toán khác nhau nhưng vẫn phải đảm bảo tuân thủ đúng chế độ, chuẩn mực kế toán của nhà nước. Đó chính là hành lang pháp lý của công tác kế toán tạo ra khả năng so sánh, đối chiếu được và thuận tiện cho việc kiểm tra, chỉ đạo, đào tạo đội ngũ cán bộ kế toán

- Tổ chức kế toán nói chung và kế toán CPSX và GTSP nói riêng phải phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp về tổ chức sản xuất kinh doanh và về công tác quản lý. Mỗi doanh nghiệp có đặc điểm sản xuất kinh doanh khác nhau thì sẽ lựa chọn cho mình một hình thức kế toán, phương pháp kế toán khác nhau (phương pháp kế toán hàng tồn kho, phương pháp tính giá vốn xuất kho...) để đảm sự phù hợp đó. Nếu doanh nghiệp chỉ áp dụng cứng nhắc một hình thức, một phương pháp kế toán nào đó không thích hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp tất yếu sẽ tạo ra sự bất hợp lý trong khi hạch toán và không đem lại hiệu quả công tác kế toán như mong muốn. Tuy vậy việc lựa chọn này dù linh động đến đâu vẫn phải đảm bảo các chế độ, chuẩn mực của nhà nước

- Kiểm soát giám sát được quá trình tập hợp chi phí sản xuất từ khâu mua nguyên liệu đầu vào đến quá trình sản xuất tạo sản phẩm phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm, gây lãng phí làm tăng giá thành sản phẩm.

- Hoàn thiện kế toán CPSX và tính GTSP ở công ty TNHH In Hồ Gươm phải đảm bảo cung cấp số liệu một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác. Yêu cầu này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đưa ra các quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp. Nếu thông tin kế toán không đáp ứng được những yêu cầu cơ bản này thì quyết định kinh tế của doanh nghiệp sẽ không đảm bảo được tính thích hợp, đúng đắn, sát với thực tế. Hơn nữa thông tin kế toán được cung cấp còn là một bức tranh toàn cảnh về doanh nghiệp. Nó là căn cứ để thuyết phục các chủ đầu tư, các ngân hàng... trong việc ký kết các hợp đồng đấu thầu lớn, thực hiện các khoản vay, các dự án lớn... vì thế thông

tin kế toán được cung cấp như thế nào sẽ quyết định sự thắng lợi của doanh nghiệp trong cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

- Hoàn thiện kế toán CPSX và GTSP phải trong mối quan hệ thống nhất với các phần hành kế toán khác, giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, kế toán tài chính và kế toán quản trị. Kế toán CPSX và GTSP cũng như các phần hành kế toán khác chỉ là một bộ phận trong toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp, giữa chúng có mối quan hệ mật thiết, khăng khít với nhau, bổ sung cho nhau, không thể thiếu một bộ phận kế toán nào. Vì vậy bất kỳ một phần hành kế toán nào yếu kém sẽ đều ảnh hưởng tới các phần hành kế toán khác và do đó tác động xấu tới cả hệ thống kế toán của doanh nghiệp

- Hoàn thiện kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm ở công ty TNHH In Hồ Grom phải có khả năng phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

4.2. Một số giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phục vụ quản trị doanh nghiệp

4.2.1. Dưới góc độ kế toán tài chính.

- Về công tác quản lý, dự trữ nguyên vật liệu.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của Công ty chiếm 70 - 80% trong tổng giá thành sản phẩm. Ngoài ra nguyên vật liệu của ngành in có đặc điểm là rất đa dạng, phong phú về chủng loại cũng như giá cả. Do đó việc quản lý giá trị nguyên vật liệu có vai trò rất quan trọng trong việc tính giá thành sản phẩm. Nó đòi hỏi phải chính xác, tiết kiệm.

Hiện nay công tác quản lý nguyên vật liệu tại Công ty chưa được khoa học, nguyên vật liệu chỉ được mua vào khi đã ký kết hợp đồng với khách hàng, vì vậy nhiều khi làm ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, để có thể đạt hiệu quả tối ưu, nhằm giảm thấp chi phí, tiết kiệm nguyên vật liệu, trên cơ sở kế hoạch cũng như thực tế sản xuất trong tháng,

Công ty phải xây dựng được kế hoạch cung ứng, dự trữ các nguyên vật liệu chính cho sản xuất tránh tình trạng bị ép giá, lỗ kế hoạch sản xuất. Muốn vậy, đơn vị phải nghiên cứu ứng dụng sử dụng vốn hợp lý, xây dựng kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu phù hợp, nắm bắt nguồn hàng với giá cả thu mua hợp lý sẽ giảm bớt đáng kể thực tế của vật liệu nhập kho, làm giảm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Tuy nhiên việc bảo quản, giữ gìn giấy trong kho là một công việc tương đối khó khăn vì giấy dễ hút ẩm, làm giảm chất lượng của giấy xuất dùng. Do đó doanh nghiệp cần tính toán chính xác số lượng vật liệu cần dự trữ sao cho vừa đảm bảo cung cấp cho sản xuất, vừa sử dụng hiệu quả vốn lưu động, tránh ứ đọng vốn, vật tư ở khâu dự trữ, đồng thời phải phù hợp với điều kiện của Công ty, giảm bớt chi phí bảo quản.

Công ty có thể áp dụng công thức sau để tính lượng nguyên vật liệu cần dự trữ:

— —

$$\mathbf{V_{dt} = V_p * P * T}$$

Trong đó:

$\overline{V_{dt}}$: Vật tư cần dự trữ

$\overline{V_p}$: Vật tư tiêu hao trung bình 1 trang in tiêu chuẩn (13 * 19)

P : Số trang in tiêu chuẩn trung bình trong 1 tháng.

T: Số tháng cần dự trữ vật tư

Công ty nên tiến hành dự trữ đối với một số loại vật liệu chính hay sử dụng và giá cả thường xuyên biến động. Đối với một số loại vật liệu có giá cả ổn định mua từ các nhà cung cấp có quan hệ lâu dài, uy tín thì Công ty không cần phải dự trữ nhiều.

Ngoài ra do đặc thù sản xuất của ngành nên số lượng nguyên vật liệu Công ty sử dụng tương đối nhiều kích cỡ, chủng loại, chất lượng khác nhau.

Để quản lý được đầy đủ các loại nguyên vật liệu, trên cơ sở phân loại theo vai trò và công dụng của nguyên vật liệu, kế toán Công ty nên mở Sổ danh điểm nguyên vật liệu. Sổ này xác định thống nhất tên gọi, mã số qui cách, số hiệu, đơn vị tính của từng nguyên vật liệu theo mẫu như phụ lục 3.1.

- Về công tác kế toán

Công ty cần tiến hành lắp đặt hệ thống đo lường hoặc có sự ước tính sát nhất với thực tế đối với các chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh trong tháng bao gồm: tiền điện, nước, điện thoại và chi phí sửa chữa TSCĐ của từng bộ phận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí sản xuất chung để nhằm đảm bảo giá thành sản xuất sản phẩm là đúng và chính xác nhất.

- Về hạch toán thiệt hại trong sản xuất:

Sản phẩm của công ty được sản xuất trên dây chuyền khép kín, chuyên nghiệp, do vậy sản phẩm hỏng trong quá trình sản xuất rất ít. Tuy nhiên trong sản xuất việc mắc lỗi kỹ thuật, lý do khách quan dẫn đến sản phẩm hỏng là điều không thể trách khỏi. Việc sản xuất sách báo, tạp chí, tờ in... được chia ra làm các giai đoạn sau:

Công đoạn 1: Nhận thông tin từ khách hàng, báo giá, lên hợp đồng (không có sai hỏng)

Công đoạn 2: duyệt mẫu, ra phim hoặc bản . Giai đoạn này sai hỏng hầu như không có vì khách hàng duyệt cùng nhân viên thiết kế

Công đoạn 3: Đưa giấy vào in, có khách hàng duyệt màu cùng công nhân in. Tỷ lệ hỏng ở công đoạn này chiếm tỷ lệ cao nhất

Công đoạn 4: Tờ in được đưa lên phân xưởng sách sẽ được gia công, cắt xén thành sản phẩm hoàn thiện. Tỷ lệ hỏng cũng có diễn ra ở công đoạn này

Công đoạn 5: Sản phẩm hoàn thiện được chuyển cho bộ phận KCS kiểm tra, đóng gói vào xuất vào kho thành phẩm.

Phương pháp hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng:

Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức: Nếu sản phẩm hỏng nhưng trong định mức cho phép thì toàn bộ thiệt hại này được tính vào chi phí sản xuất và được hạch toán như đối với chính phẩm.

Đối với giá thiệt hại của những sản phẩm ngoài định mức, tức chất lượng của sản phẩm quá thấp hay sản phẩm hỏng ngoài định mức cho phép thì toàn bộ thiệt hại này được kế toán theo dõi riêng đồng thời xem xét những nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

+ Khi phát sinh chi phí sản phẩm hỏng ngoài định mức, cần loại trừ chi phí về sản phẩm hỏng ra khỏi giá thành và chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

+ Căn cứ vào kết quả xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 152 - Giá trị phế liệu thu hồi

Nợ TK 811 - Khoản thiệt hại tính vào chi phí

Có TK 1381 - Tổng giá trị sản phẩm hỏng

4.2.2. Dưới góc độ kế toán quản trị.

4.2.2.1. Hoàn thiện về phân loại chi phí

Việc phân loại chi phí phải hướng tới đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà quản trị, không chỉ đơn thuần phục vụ kiểm tra, giám sát chi phí mà còn phải hướng tới việc ra quyết định của nhà quản trị.

Như đã phân tích ở chương 3, hiện nay Công ty phân loại chi phí theo ba khoản mục chi phí, đó là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Để phục vụ cho yêu cầu quản lý chi phí, Công ty cần bổ sung thêm một số cách phân loại như sau:

- Phân loại theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí (chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp). Cách phân loại này sẽ giúp nhà quản trị nhận dạng được chi phí gián tiếp để có tiêu thức phân bổ thích hợp tạo cơ sở cho việc tính giá thành được chính xác. Ngoài ra, nhà quản trị có thể kiểm soát chi phí tốt hơn.

Các chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện các đơn đặt hàng và do vậy có thể tính trực tiếp cho từng loại sản phẩm hay từng đơn đặt hàng thì được gọi là chi phí trực tiếp. Ngược lại, các chi phí phát sinh do mục đích phục vụ và quản lý chung, liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm, nhiều đơn đặt hàng cần tiến hành phân bổ cho các đối tượng sử dụng chi phí theo các tiêu thức phân bổ được gọi là chi phí gián tiếp.

- Phân loại chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được. Cách phân loại này được sử dụng để đánh giá thành quả quản lý của từng trung tâm chi phí tại Công ty, những chi phí kiểm soát được tại trung tâm chi phí sẽ được đưa vào báo cáo kiểm soát thành quả quản lý tại trung tâm đó.

Bảng 4.1: Bảng đề xuất phân loại chi phí tại Công ty

TT	Các khoản chi phí	Tài khoản	Theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí	Chi phí kiểm soát được và không kiểm soát được

			Chi phí trực tiếp	Chi phí gián tiếp	Kiểm soát được	Không kiểm soát được
I	Chi phí NVL trực tiếp	621	x		x	x
II	Chi phí nhân công trực tiếp	622	x		x	x
III	Chi phí sản xuất chung	627		x		
1	Chi phí nhân viên quản lý	6271		x	x	
2	Khấu hao TSCĐ	6272		x	x	
3	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	6273		x	x	x
4	Chi phí CCDC	6274		x	x	
5	Chi phí thuê văn phòng	6275		x	x	
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6277		x	x	
7	Chi phí bằng tiền khác	6278		x	x	x

Đây là một phương pháp phân loại chi phí có thể hữu ích trong việc kiểm soát chi phí. Phương pháp phân loại này dựa trên khả năng kiểm soát chi phí đối với các nhà quản lý. Nếu một nhà quản lý có thể kiểm soát hoặc quyết định về một loại chi phí, thì chi phí ấy được gọi là chi phí kiểm soát được bởi nhà quản lý đó. Ngược lại, chi phí mà nhà quản lý không có khả năng kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng lớn lên nó thì được phân loại là chi phí không kiểm soát được đối với nhà quản lý đó.

Ngoài các phương pháp phân loại trên công ty cần phân loại các chi phí phát sinh theo từng hợp đồng thành chi phí cố định và chi phí biến đổi để thuận tiện cho việc lập dự toán, phân tích chi phí, xác định điểm hòa vốn, quyết định giá bán và lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu. Theo phương

pháp phân loại chi phí này, các chi phí vật liệu trực tiếp và nhân công trực tiếp thay đổi tỷ lệ thuận với số lượng sản phẩm sản xuất của từng đơn hàng sẽ được phân loại là chi phí biến đổi. Các chi phí không thay đổi tỷ lệ với số lượng sản phẩm sản xuất của từng đơn đặt hàng là các chi phí cố định. Công ty cũng cần phân loại các chi phí cố định trực tiếp và chi phí cố định chung để lập báo cáo bộ phận phục vụ cho đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận trong Công ty. Theo đó, những chi phí phát sinh không phụ thuộc vào đơn hàng có được thực hiện hay không là chi phí cố định chung, các chi phí cố định phát sinh gắn liền với việc thực hiện các đơn hàng là chi phí cố định trực tiếp. Đối với chi phí sản xuất chung, nếu không xác định được các chi phí là chi phí biến đổi hay chi phí cố định thì có thể hạch toán chung, sau đó sử dụng một trong các phương pháp là phương pháp cực đại – cực tiểu hoặc phương pháp bình phương bé nhất để phân tích thành chi phí cố định và chi phí biến đổi. Theo cách phân loại này, các chi phí sản xuất trong Công ty sẽ được phân loại như sau:

Bảng 4.2: Bảng phân loại chi phí sản xuất trong Công ty

TT	Chi phí	Chi phí biến đổi	Chi phí cố định	Chi phí hỗn hợp
I	Chi phí NVL trực tiếp	x		
II	Chi phí nhân công trực tiếp	x		
III	Chi phí sản xuất chung			
1	Chi phí nhân viên quản lý			x
2	Khấu hao TSCĐ		x	
3	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	x		
4	Chi phí CCDC	x		
5	Chi phí thuê văn phòng			x
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	x		

7	Chi phí bằng tiền khác	x		
---	------------------------	---	--	--

4.2.2.2. Báo cáo kiểm soát chi phí

- Mỗi bộ phận phát sinh chi phí sẽ được lập một báo cáo kiểm soát.
- Các chi phí được đưa vào báo cáo là toàn bộ chi phí phát sinh tại bộ phận cần kiểm soát chi phí.
- Thời kỳ lập báo cáo là thời kỳ ngắn nhất mà nhà quản trị có thể can thiệp một cách hữu ích vào các chi phí phát sinh tại bộ phận đó, không nhất thiết là tháng, quý hay năm.

Báo cáo kiểm soát chi phí nguyên vật liệu

Việc mua nguyên vật liệu của Công ty do phòng kế toán đảm nhận, để kiểm soát nguyên vật liệu mua vào nhằm kiểm soát số lượng, giá trị nguyên vật liệu mua vào trong kỳ để đánh giá trách nhiệm của bộ phận thu mua và bộ phận tiếp nhận.

Bảng 4.4: Bảng tổng hợp đề xuất các báo cáo kiểm soát chi phí nguyên vật liệu chủ yếu tại Công ty.

TT	Loại báo cáo	Bộ phận lập	Trách nhiệm bộ phận liên quan
1	Bảng kê NVL mua	Kế toán kho, bộ phận vật tư	Phòng Kế hoạch, PX sản xuất
2	Bảng định mức NVL	Phòng Kỹ thuật	PX sản xuất, Phòng Kế hoạch
3	Giấy đề nghị mua vật tư	Kế toán kho	PX Sản xuất, Phòng Kế hoạch
4	Hóa đơn mua vật tư	Phòng Kế hoạch	Kế toán kho, PX sản xuất

Hàng ngày, căn cứ trên kế hoạch sản xuất và định mức tiêu hao nguyên vật liệu, kế toán kho lập giấy đề nghị mua vật tư và chuyển đến bộ phận kế

hoạch – vật tư. Để đánh giá tình hình thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu, đánh giá chất lượng nguyên vật liệu mua vào, trình độ tay nghề của công nhân và ý thức tiết kiệm hay lãng phí nguyên vật liệu của bộ phận sản xuất thì cuối tháng phòng kế hoạch – vật tư lập báo cáo tình hình thực hiện định mức nguyên vật liệu.

Báo cáo kiểm soát chi phí nhân công trực tiếp

Để kiểm soát chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty nên kiểm soát thời gian làm việc của từng người lao động qua bảng chấm công, kiểm soát năng suất lao động của từng lao động thông qua báo cáo kết quả sản xuất, kiểm soát chi phí tiền lương thông qua bảng thanh toán lương.

Bảng 4.5: Bảng tổng hợp đề xuất các báo cáo kiểm soát chi phí nhân công trực tiếp chủ yếu tại Công ty.

TT	Loại báo cáo	Bộ phận lập	Nội dung kiểm soát
1	Bảng chấm công	PX sản xuất	Kiểm soát ngày công lao động trong tháng
2	Báo cáo kết quả SX	Phòng Kỹ thuật	Kiểm soát năng suất lao động của PX sản xuất
3	Bảng thanh toán lương	Phòng Kế toán	Kiểm soát chi phí tiền lương ở từng bộ phận

Báo cáo kiểm soát chi phí sản xuất chung

Đối với hoạt động sản xuất, chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ đội ngũ quản lý phân xưởng bao gồm lương nhân viên quản lý phân xưởng, phụ cấp hàng tháng cho các nhân viên, các khoản trích theo lương, chi phí khấu hao TSCĐ cho hoạt động sản xuất, chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện nước,...

Công ty nên lập bảng tổng hợp các báo cáo để kiểm soát chi phí cho hiệu quả hơn. Từ bảng tổng hợp Công ty có thể tập hợp được nhanh chóng các báo

cáo có thể kiểm soát chi phí để cung cấp thông tin cho nhà quản trị phục vụ việc quản trị chi phí hợp lý hiệu quả, phù hợp với điều kiện của Công ty.

Bảng 4.6: Bảng tổng hợp đề xuất các báo cáo kiểm soát chi phí sản xuất chung chủ yếu tại Công ty

TT	Loại báo cáo	Bộ phận lập	Nội dung kiểm soát
1	Bảng chấm công	Phòng kế toán	Kiểm soát ngày công lao động trong tháng của nhân viên quản lý phân xưởng
2	Báo cáo chi phí dịch vụ mua ngoài	Phòng Kế hoạch	Kiểm soát chi phí mua ngoài sử dụng cho phân xưởng
3	Báo cáo chi phí sửa chữa thiết bị	Phòng Kế hoạch	Kiểm soát chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị của phân xưởng
4	Bảng tổng hợp khấu hao	Phòng Kế toán	Kiểm soát chi phí khấu hao tại phân xưởng

4.2.2.3. Báo cáo phân tích, đánh giá việc thực hiện chi phí phục vụ quản trị chi phí

Báo cáo chi phí được lập với mục đích nhằm giúp các nhà quản trị kiểm soát tình hình thực hiện dự toán cho phí trong kỳ, đánh giá trách nhiệm của các bộ phận liên quan, đồng thời cũng là cơ sở để lập dự toán cho kỳ tới. Tuy nhiên, tại công ty, việc lập báo cáo chi phí vẫn chưa nêu rõ chiều hướng biến động của các chi phí và nguyên nhân của các biến động, chưa gắn được trách nhiệm quản lý với yêu cầu kiểm soát chi phí. Vì vậy, tại công ty nên lập báo cáo phân tích, đánh giá chi phí để phục vụ yêu cầu của nhà quản trị.

Dựa theo yêu cầu cung cấp thông tin của nhà quản trị mà kế toán chi phí lập các báo cáo chi phí theo mức độ chi tiết hay tổng hợp khác nhau. Có thể

lập các báo cáo chi phí cho từng xưởng, bộ phận, phòng ban, từng loại hoặc nhóm sản phẩm. Các báo cáo phân tích, đánh giá chi phí bao gồm báo cáo về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Báo cáo phân tích chi phí được thiết kế gồm ba yếu tố: (1) Chỉ tiêu chi phí cần kiểm soát; (2) Cơ sở để so sánh bao gồm kỳ gốc là chi phí dự toán và kỳ phân tích là kỳ thực tế; (3) Kết quả so sánh là phần chênh lệch giữ chi phí thực tế so với dự toán.

Báo cáo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Để kiểm soát chi phí nguyên vật liệu, bộ phận sản xuất cần lập và báo cáo về tình hình sử dụng nguyên vật liệu tại Công ty. Nhà quản trị căn cứ vào báo cáo của các phân xưởng sản xuất tiến hành lập báo cáo về tình hình thực hiện chi phí nguyên vật liệu trực tiếp nhằm xác định mức biến động nguyên vật liệu. Từ đó xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý kịp thời.

Báo cáo chi phí nhân công trực tiếp sản xuất

Công ty phải thường xuyên theo dõi về khối lượng thực hiện, chất lượng và tay nghề của công nhân nhằm đảm bảo chất lượng của sản phẩm, kế hoạch sản xuất và tránh được sự lãng phí về nguyên vật liệu do trình độ tay nghề của công nhân thấp. Công ty cần thiết lập báo cáo tình hình thực hiện chi phí nhân công trực tiếp để đánh giá sự biến động của chi phí nhân công trực tiếp để đánh giá sự biến động, qua đó kiểm tra tính hợp lý của việc tuyển dụng và sử dụng lao động. Ngoài ra, qua báo cáo này sẽ đánh giá được việc chi trả lương cho người lao động có hiệu quả so với kế hoạch, có đảm bảo kết hợp lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của người lao động, từ đó tìm ra các nguyên nhân gây nên sự biến động của chi phí nhân công trực tiếp và có các biện pháp kiểm soát thích hợp.

Báo cáo chi phí sản xuất chung

Căn cứ và số liệu thực tế của chi phí sản xuất chung và số liệu kế hoạch để lập báo cáo tình hình thực hiện chi phí sản xuất chung nhằm giúp nhà quản trị kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện loại chi phí này. Mỗi yếu tố có biến động đều được xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố, từ đó tìm ra nguyên nhân của các biến động và có biện pháp quản lý thích hợp.

Báo cáo so sánh giá thành thực tế và giá thành dự toán

Căn cứ vào giá thành thực tế của công trình và số liệu dự toán định mức nhằm giúp nhà quản trị kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các loại chi phí phát sinh. Mỗi yếu tố có biến động đều được xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố, từ đó tìm ra nguyên nhân của các biến động và có biện pháp quản lý thích hợp.

Giá thành dự toán là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Giá thành thực tế lại là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và áp dụng các giải pháp đó, và cũng là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước.

Báo cáo tình hình chi phí theo cách phân loại chi phí mới

Công ty nên lập bảng phân loại chi phí theo cách phân loại mới mà tác giả đề xuất để có thể phục vụ tốt hơn cho công tác quản trị chi phí.

Bảng phân tích chi phí sản xuất theo cách phân loại chi phí gián tiếp và trực tiếp; chi phí kiểm soát được và không kiểm soát được cung cấp cho nhà quản trị những thông tin cụ thể hơn về chi phí, giúp nhà quản trị có thể biết được chi phí nào có thể kiểm soát được, chi phí nào không thể kiểm soát được, từ đó có biện pháp phù hợp hơn để kiểm soát những chi phí này.

4.3. Kiến nghị

4.3.1. Kiến nghị đối với Nhà nước

Đối với kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, hệ thống kế toán doanh nghiệp mới đề cập đến kế toán chi phí sản xuất thực tế, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý trong nền kinh tế thị trường. Vì vậy, hoàn thiện hệ thống kế toán doanh nghiệp, nhà nước cần nghiên cứu đưa ra các loại kế toán chi phí sản xuất thông dụng, kế toán chi phí sản xuất định mức, trên cơ sở đó doanh nghiệp lựa chọn cho phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Ban hành các quy định phù hợp để có thể hướng dẫn chi tiết các doanh nghiệp trong công tác kế toán chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm, cần có những văn bản hướng dẫn cụ thể cho các doanh nghiệp về các phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm kết hợp giữa cung cấp thông tin của kế toán tài chính và thông tin kế toán quản trị chi phí giá thành để các doanh nghiệp qua đó vận dụng vào điều kiện cụ thể của doanh nghiệp mình.

4.3.2 Kiến nghị đối với doanh nghiệp

Để hoàn thiện được công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH In Hồ Gươm đòi hỏi phải có sự kết hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận đồng thời việc tổ chức công tác kế toán phải phù hợp với trình độ, khả năng của đội ngũ kế toán và trang bị phương tiện ghi chép với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì thế, Công ty phải thường xuyên đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ kế toán để có thể nắm bắt được chế độ và áp dụng chế độ mới một cách kịp thời đồng thời dần tiếp cận và vận dụng kế toán quản trị vào công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Công ty cần xây dựng mẫu biểu báo cáo thống nhất và quy định ngày nộp báo cáo trong tháng của các bộ phận tạo điều kiện cho kế toán hoàn thành nhiệm vụ.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

Chương 4 của luận văn khẳng định sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH In Hồ Gươm. Qua đó, luận văn đưa ra một số kiến nghị, đề xuất, nội dung của việc hoàn thiện.

KẾT LUẬN

Trong cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước như hiện nay, các Doanh nghiệp phải chủ động về hoạt động sản xuất kinh doanh, điều này đã đặt ra cho các Doanh nghiệp những yêu cầu và đòi hỏi mới nhằm đáp ứng kịp thời với những thay đổi để có thể tồn tại và tiếp tục phát triển. Thực tế cho thấy để đứng vững, thắng thế trên thị trường, chủ doanh nghiệp phải có những đối sách thích hợp mà một trong những điều kiện tiên quyết đó là quan tâm đặc biệt tới công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Nếu như việc tổ chức và huy động các nguồn vốn kịp thời, việc quản lý, phân phối sử dụng các nguồn vốn hợp lý là tiền đề đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả thì việc tập hợp chi phí và tính đúng giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý chi phí, hạ giá thành, mặt khác tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có biện pháp hạ giá thành nâng cao chất lượng sản phẩm. Đó là một trong những điều kiện quan trọng để sản phẩm của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận và có sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của các doanh nghiệp khác. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần quan trọng của kế toán, nó có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý của doanh nghiệp nói riêng cũng như quản lý vĩ mô của Nhà nước nói chung.

Bằng nhiều biện pháp khác để phấn đấu hạ giá thành là phải tăng cường công tác quản lý tốt đòi hỏi công tác tổ chức kế toán phải ghi chép, theo dõi, tính toán chính xác, kịp thời, đầy đủ về các khoản chi phí trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp sản xuất. Vậy để đạt được lợi nhuận cao các doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp để hạ giá thành sản phẩm. Vì thế kế toán phải tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đồng thời cung cấp những thông tin cho doanh nghiệp, phân tích được

những khoản mục chi phí trong giá thành sản xuất sản phẩm để tìm ra những khoản mục bất hợp lý để loại bỏ và cũng nhằm mục đích đạt được lợi nhuận tối đa. Để làm được điều này doanh nghiệp cần phải lựa chọn phương án tốt nhất, sao cho chi phí đầu vào là nhỏ nhất, doanh thu thu được cao nhất mới đem lại lợi nhuận cao, có như vậy doanh nghiệp mới có thể đứng vững và phát triển. Sản xuất kinh doanh của đơn vị lãi hay lỗ phụ thuộc chủ yếu vào giá thành sản phẩm mà đơn vị sản xuất ra cao hay thấp, giá cả hợp lý phù hợp người tiêu dùng, được người tiêu dùng chấp nhận khi sản phẩm được đưa ra thị trường. Vì thế công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp phải luôn luôn được doanh nghiệp quan tâm và cải tiến hợp lý hoá, áp dụng những công nghệ tiên tiến vào sản xuất, quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất mới đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi. Trong thực tế đã có không ít các doanh nghiệp do chưa quan tâm đầy đủ đến vấn đề quan trọng, nòng cốt của doanh nghiệp mình đó là công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dẫn đến số liệu của kế toán không đảm bảo độ chính xác cao, làm hạn chế chức năng giám sát và không cung cấp cho lãnh đạo doanh nghiệp những thông tin cần thiết, kịp thời để đề ra những biện pháp quản lý nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Do đó sự cần thiết trong việc nghiên cứu về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là vấn đề quan trọng có tác dụng đến việc tồn tại của doanh nghiệp đồng thời tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được chính xác, đầy đủ là một công việc gian nan và nan giải ở hầu hết các doanh nghiệp.

Sau một thời gian nghiên cứu và khảo sát thực tế tại công ty TNHH In Hồ Gươm, luận văn đã đạt được một số kết quả cụ thể :

- Phân tích, làm rõ cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất nói chung và công ty in

tài chính nói riêng. Đặc biệt làm rõ các vấn đề thuộc bản chất, nội dung, các cách phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

- Luận văn đã trình bày cụ thể thực trạng công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty TNHH In Hồ Gươm. Từ đó đánh giá các ưu nhược điểm của những tồn tại.

- Luận văn đã làm rõ sự cần thiết, các yêu cầu khi thực hiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty TNHH In Hồ Gươm và đưa ra các điều kiện để thực hiện tốt các nội dung hoàn thiện công tác kế toán chi phí giá thành công ty này.

Nhìn chung, luận văn đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của mục tiêu đề ra, góp phần nhỏ giúp công ty TNHH In Hồ Gươm tham khảo để hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện luận văn do thời gian và điều kiện nghiên cứu có hạn, nhận thức của tác giả còn hạn chế, nên luận văn khó tránh được những thiếu sót. Tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp, sự chỉ dẫn của các thầy cô, bạn bè và đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội Việt Nam (khóa XI), Luật Kế toán 2015, ngày 20/11/2015
2. Bộ Tài chính (2006), Chế độ kế toán doanh nghiệp, NXB Tài chính
3. Bộ Tài chính (2014), Quyết định 200/2014, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
4. Nghiêm Văn Lợi (2007), Kế toán Tài chính - NXB Tài chính
5. Học viện Tài chính (2008), Giáo trình kế toán quản trị, NXB Tài chính
6. Tài liệu, hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH in Hồ Gươm
7. Một số Luận văn thạc sỹ tại Trường Đại học Lao động - Xã hội
8. Một số trang web và diễn đàn kế toán.

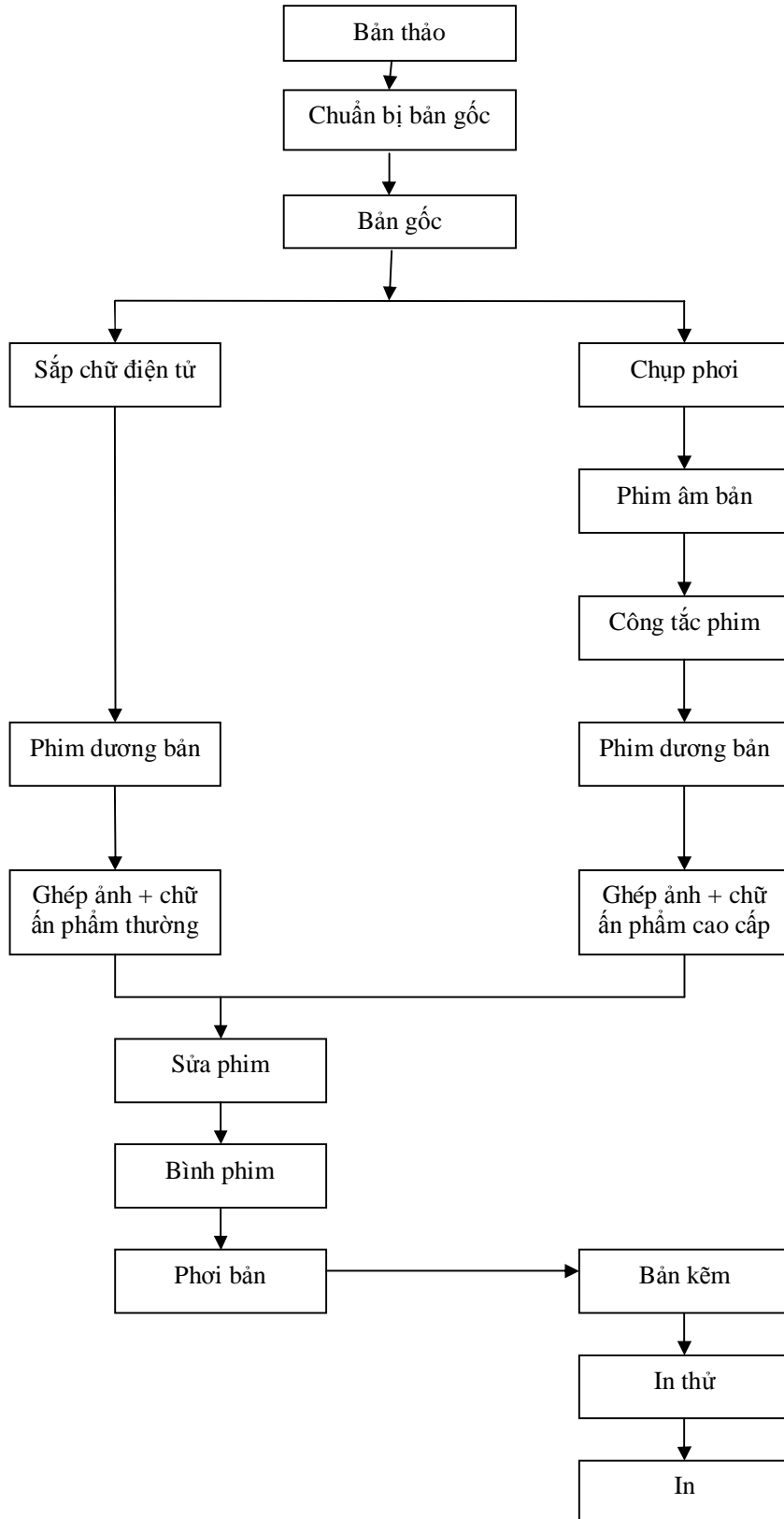
DANH MỤC PHỤ LỤC

SỐ HIỆU PHỤ LỤC	TÊN PHỤ LỤC
3.1	Dây truyền công nghệ in
3.2	Dây truyền gia công sách
3.3	Sơ đồ trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức Nhật ký chung
3.4	Tổng quan chương trình Fastaccounting 10.0
3.5	Lệnh xuất kho
3.6	Phiếu xuất kho
3.7	Lệnh xuất kho
3.8	Phiếu xuất kho
3.9	Lệnh xuất kho
3.10	Phiếu xuất kho
3.11	Lệnh xuất kho
3.12	Phiếu xuất kho
3.13	Lệnh xuất kho
3.14	Phiếu xuất kho
3.15	Lệnh xuất kho
3.16	Phiếu xuất kho
3.17	Sổ chi tiết TK 621 (ĐH 01)
3.18	Sổ chi tiết TK 621 (ĐH 05)
3.19	Sổ chi tiết TK 621 (ĐH 15)
3.20	Sổ chi tiết TK 621 (ĐH 20)
3.21	Sổ cái TK 621
3.22	Sổ chi tiết TK 622 (ĐH 01)
3.23	Sổ chi tiết TK 622 (ĐH 05)
3.24	Sổ chi tiết TK 622 (ĐH 15)
3.25	Sổ chi tiết TK 622 (ĐH 20)
3.26	Sổ cái TK 622

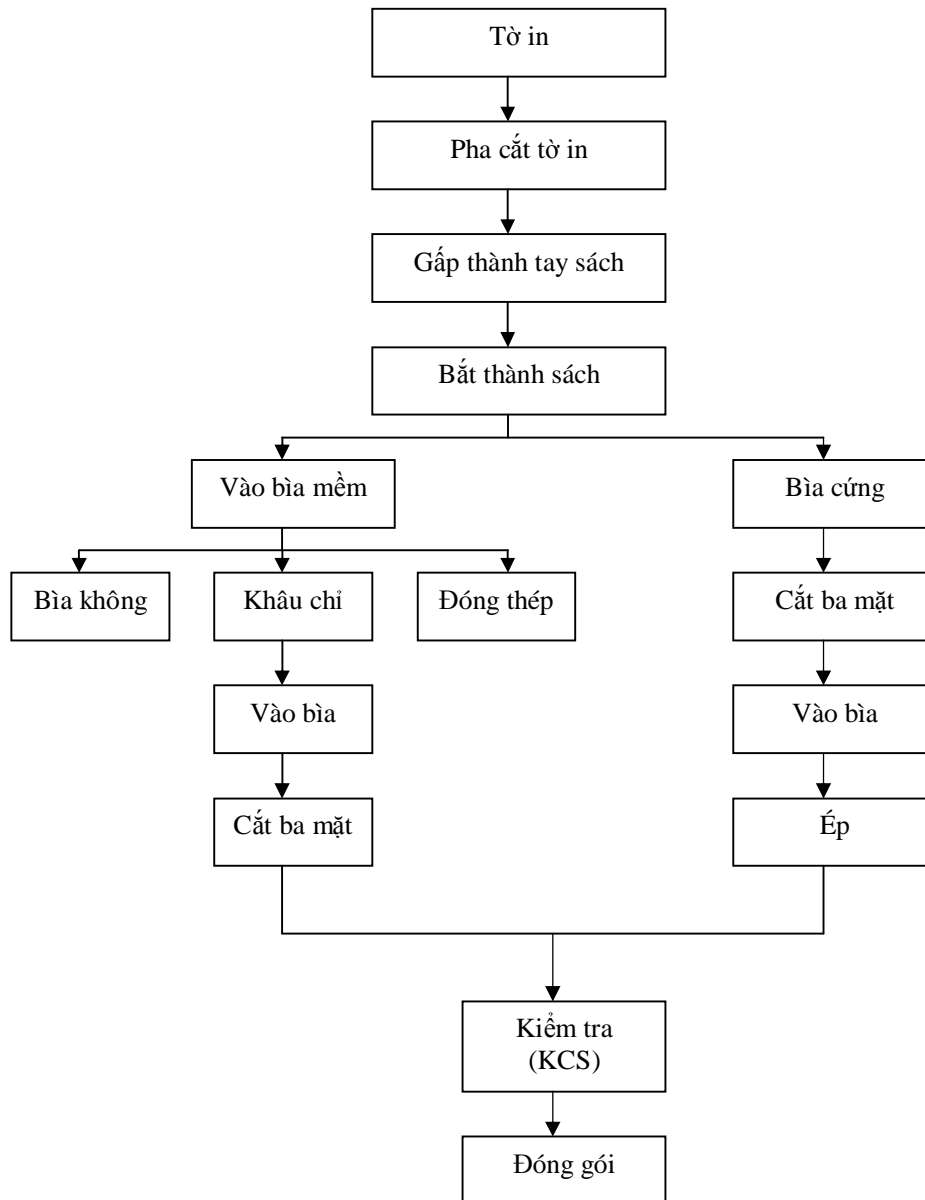
- 3.27 Sổ chi tiết TK 627 (ĐH 01)
- 3.28 Sổ chi tiết TK 627 (ĐH 05)
- 3.29 Sổ chi tiết TK 627 (ĐH 15)
- 3.30 Sổ chi tiết TK 627 (ĐH 20)
- 3.31 Sổ cái TK 627
- 3.32 Sổ nhật ký chung
- 3.33 Sổ chi tiết TK 154 (ĐH 01)
- 3.34 Sổ chi tiết TK 154 (ĐH 05)
- 3.35 Sổ chi tiết TK 154 (ĐH 15)
- 3.36 Sổ chi tiết TK 154 (ĐH 20)
- 4.1 Sổ điểm danh vật tư

PHỤ LỤC 3.1

DÂY TRUYỀN CÔNG NGHỆ IN

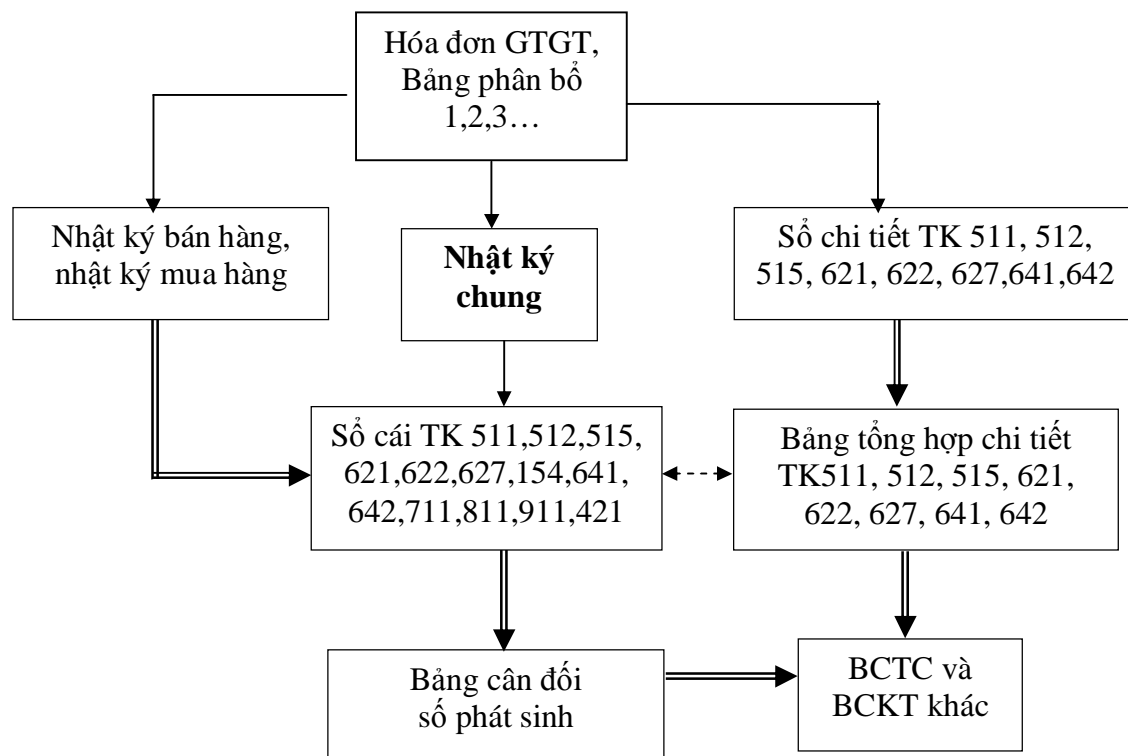


PHỤ LỤC 3.2
DÂY TRUYỀN GIA CÔNG SÁCH



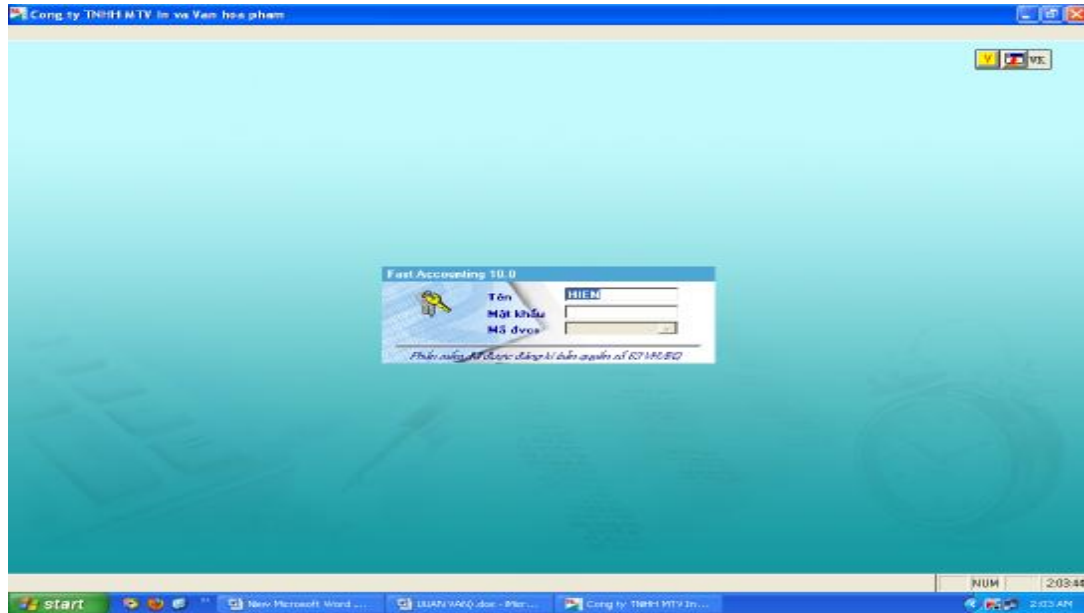
PHỤ LỤC 3.3:

SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ LUÂN CHUYỂN CHỨNG TỪ THEO HÌNH THỨC “NHẬT KÝ CHUNG”

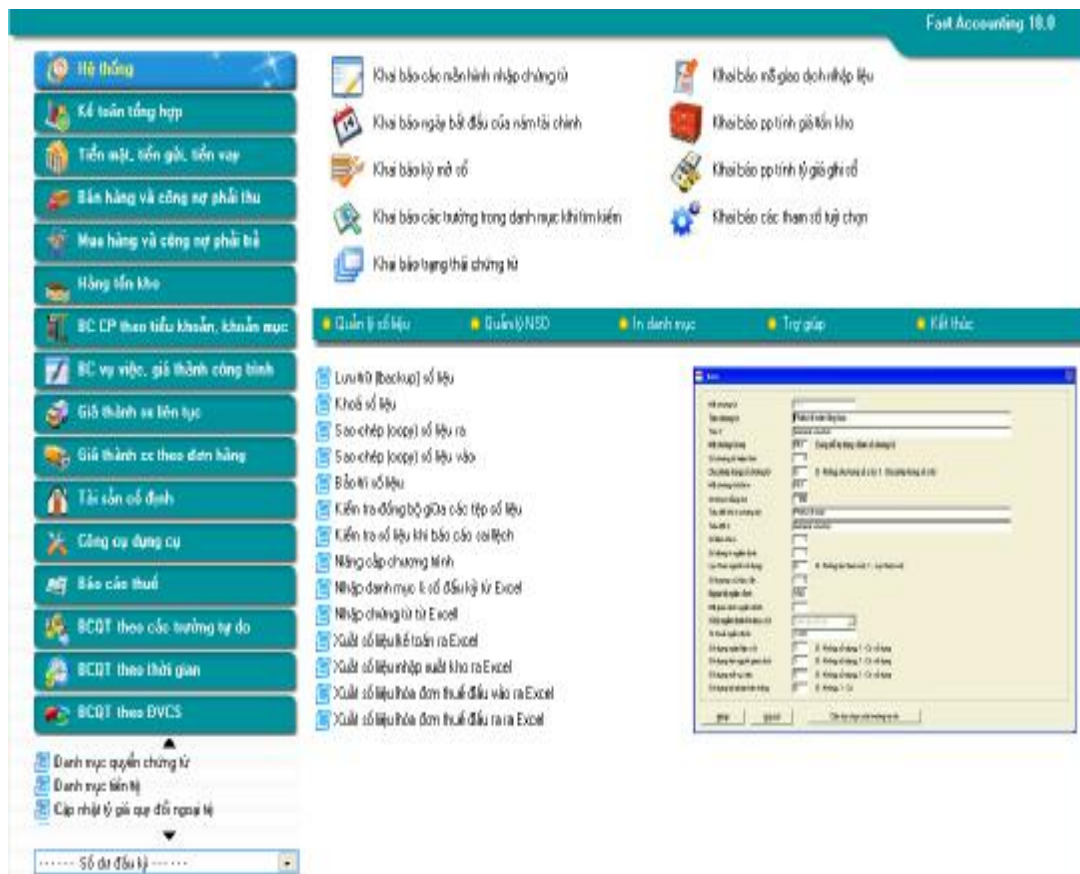


PHỤ LỤC 3.4:

TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH



GIAO DIỆN 1: GIAO DIỆN ĐỒ HOẠ



PHỤ LỤC 3.5

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỆNH XUẤT KHO

Ngày 03 tháng 04 năm 2018

Kho: KHOCTY

Người nhận: Nguyễn Anh Minh

Đơn vị: PXIN- Phân xưởng in

Nội dung công việc: Xuất nguyên vật liệu chính in SP hàng hộp canon cho
Công ty Kanepackage

Theo đơn đặt hàng số 01 (ĐDH 01)

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Duplex 300 K 575 x 860	Kg	3 305,00		
2	Giấy duplex 300g/m K620 x 946	Kg	30 793,00		
3	Mực in Apex xanh	Kg	17,63		

Người nhận

Người lập

Thủ kho

**TP.Vật tư
và sản xuất**

**Phụ trách P.vật
tư và sản xuất**

Nguyễn Minh
Anh

Vũ Minh Tuấn

Nguyễn Thị
Phích

Trần Bích
Thủy

Nguyễn Văn
Duy

PHỤ LỤC 3.6

Mẫu số: 02-VT

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)

Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm,

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

PHIẾU XUẤT KHO

Số: A 03/04

Ngày 03 tháng 04 năm 2018

- Họ và tên người nhận hàng : Nguyễn Anh Minh
- Đơn vị: PXIN- Phân xưởng In
- Lý do xuất kho: Xuất nguyên vật liệu chính in SP hàng hộp canon cho Công ty Kanepackage
- Theo đơn đặt hàng số 01 (ĐDH 01)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã kho	Mã VT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (Sản phẩm hàng hoá)	TK Nợ	TK Có	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
							Yêu cầu	Thực xuất		
A	B		B	C	D	D	1	2	3	4
1	KNV L	VTGDL 30007	Giấy duplex 300, khổ 575 x 860 cm	621	15211	kg	3 305,00	3 305,00		
2	KNV L	VTGDL 30011	Giấy duplex 300, khổ 620 x 946 mm	621	15211	Kg	30 793,00	30 793,00		
3	KNV L	VTMUC 05	Mực in Apex xanh	621	15213	Kg	17., 3	17,63		
			Cộng							

Cộng thành tiền (bằng chữ):

Xuất, ngày 03 tháng 04 năm 2018

Người lập phiếu **Người nhận hàng** **Thủ kho**

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Hạnh

Nguyễn Minh Anh

Nguyễn Thị Phích

Hà Việt Châu

Nguyễn Quốc Tuấn

PHỤ LỤC 3.7

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỆNH XUẤT KHO

Ngày 05 tháng 04 năm 2018

Kho: KHOCTY

Người nhận: Nguyễn Minh Anh

Đơn vị: PXIN- Phân xưởng in

Nội dung công việc: Xuất nguyên vật liệu chính in Tạp chí Giáo dục

Theo đơn đặt hàng số 05 (ĐDH 05)

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Giấy bãi bằng 58	Kg	7 451,72		
2	Giấy Couches 140	Kg	8 870,40		
3	Bản kẽm 785x1030TQ	Hộp	1		
4	Mực Mark đen	Kg	76.8		

Người nhận

Người lập

Thủ kho

TP.Vật tư
và sản xuất

Phụ trách P.vật
tư và sản xuất

Nguyễn Minh
Anh

Vũ Minh Tuấn

Nguyễn Thị
Phích

Trần Bích Thủy

Nguyễn Văn Duy

PHỤ LỤC 3.8

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số: 02-VT

Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm,

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số: A 05/04

Ngày 05 tháng 04 năm 2018

- Họ và tên người nhận hàng : Nguyễn Minh Anh
- Đơn vị: PXIN- Phân xưởng In
- Lý do xuất kho: Xuất nguyên vật liệu chính in Tạp chí Giáo dục
- Theo đơn đặt hàng số 05 (ĐDH05)

Đơn vị tính: VND

STT	Mã kho	Mã VT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (Sản phẩm hàng hoá)	TK Nợ	TK Có	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
							Yêu cầu	Thực xuất		
A	B		B	C	D	D	1	2	3	4
1	KN VLC	VTGBB 01	Giấy bãi bằng 58	621	15211	Kg	7 451,72	7 452		
2	KN VLC	VTGCC	Giấy Couches 140	621	15211	Kg	8 870,40	8 870		
3	KN VLC	VTBKE M704	Bản kẽm 785x1030TQ	621	15212	Hộp	1	1		
4	KN VLC	VTMU C29	Mực Mark đen	621	15213	Kg	76.8	76.8		
Cộng										

Cộng thành tiền (bằng chữ):

Người lập
phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Xuất, ngày 05 tháng 04 năm 2018
Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Lê Thị Hạnh

Nguyễn Minh Anh

Nguyễn Thị Phích

Hà Việt Châu

Nguyễn Quốc Tuấn

PHỤ LỤC 3.9

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

LỆNH XUẤT KHO

Ngày 15 tháng 04 năm 2018

Kho: KHOCTY

Người nhận: Nguyễn Minh Anh

Đơn vị: PXIN- Phân xưởng in

Nội dung công việc: Xuất nguyên vật liệu chính in Sách giáo khoa TV 5 của NXB

Kim Đồng

Theo đơn đặt hàng số 15 (ĐDH 15)

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Giấy Tân Mai 60	Kg	31 601,40		
2	Giấy Couches 180	Kg	12 523,91		
3	Mực Mark đen	Kg	196,8		

Người nhận

Người lập

Thủ kho

**TP.Vật tư
và sản xuất**

**Phụ trách P.vật
tư và sản xuất**

Nguyễn Minh
Anh

Vũ Minh Tuấn

Nguyễn Thị
Phích

Trần Bích Thủy

Nguyễn Văn Duy

PHỤ LỤC 3.10

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số: 02-VT

Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm,

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số: A 15/04

Ngày 15 tháng 04 năm 2018

- Họ và tên người nhận hàng : Nguyễn Minh Anh

- Đơn vị: PXIN- Phân xưởng In

- Lý do xuất kho: Xuất nguyên vật liệu chính in Sách giáo khoa TV 5 của NXB Kim Đồng

- Theo đơn đặt hàng số 15 (ĐDH 15)

Đơn vị tính: VNĐ

ST T	Mã kho	Mã VT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (Sản phẩm hàng hoá)	TK Nợ	TK Có	ĐV T	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
							Yêu cầu	Thực xuất		
A	B		B	C	D	D	1	2	3	4
1	KN VLC	VTGT M01	Giấy Tân Mai 60	621	15211	Kg	31 601,40	31 601,40		
2	KN VLC	VTGC C	Giấy Couches 180	621	15211	Kg	12 523,91	12 523,91		
3	KN VLC	VTMU C29	Mực Mark đen	621	15213	Kg	196,8	196,8		
Cộng										

Cộng thành tiền (bằng chữ):

Xuất, ngày 15 tháng 04 năm 2018

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Hạnh

Nguyễn Minh Anh

Nguyễn Thị Phích

Hà Việt Châu

Nguyễn Quốc
Tuấn

PHỤ LỤC 3.11

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

LỆNH XUẤT KHO

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Kho: KHOCTY

Người nhận: Nguyễn Minh Anh

Đơn vị: PXIN- Phân xưởng in

Nội dung công việc: Xuất nguyên vật liệu chính in Tạp chí Xây dựng Đảng

Theo đơn đặt hàng số 20 (ĐDH 20)

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Giấy Trường Xuân	Kg	3 167,40		
2	Giấy Couches 100	Kg	26,60		
3	Mực YESONE đen	Kg	241,20		
4	Mực Apex vàng	Kg	30,60		

Người nhận

Người lập

Thủ kho

**TP.Vật tư
và sản xuất**

**Phụ trách P.vật
tư và sản xuất**

Nguyễn Minh
Anh

Vũ Minh Tuấn

Nguyễn Thị
Phích

Trần Bích Thủy

Nguyễn Văn Duy

PHỤ LỤC 3.12

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số: 02-VT

Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Hai Bà Trưng, Hà Nội

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số: A 20/04

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

- Họ và tên người nhận hàng : Nguyễn Minh Anh

- Đơn vị: PXIN- Phân xưởng In

- Lý do xuất kho: Xuất nguyên vật liệu chính in Tạp chí Xây dựng Đảng

- Theo đơn đặt hàng số 20 (ĐDH 20)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã kho	Mã VT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (Sản phẩm hàng hoá)	TK Nợ	TK Có	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
							Yêu cầu	Thực xuất		
A	B		B	C	D	D	1	2	3	4
1	KN VLC	VTGTX 01	Giấy Trường Xuân	621	15211	Kg	3 167.40	3 167.40		
2	KN VLC	VTGCC	Giấy Couches 100	621	15211	Kg	26,60	26,60		
3	KN VLC	VTMU C41	Mực YESONE đen	621	15213	Kg	241,20	241,20		
4	KN VLC	VTMU C11	Mực Apex vàng	621	15213	Kg	30,60	30,60		

Cộng thành tiền (bằng chữ):

Xuất, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập phiếu**Người nhận hàng****Thủ kho****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Lê Thị Hạnh

Nguyễn Minh Anh

Nguyễn Thị Phích

Hà Việt Châu

Nguyễn Quốc Tuấn

PHỤ LỤC 3.13

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm
Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm,
Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

LỆNH XUẤT KHO

Ngày 05 tháng 04 năm 2018

Kho: KHOCTY

Người nhận: Nguyễn Minh Anh

Đơn vị: PXIN- Phân xưởng in

Nội dung công việc: Xuất NVL phụ in SP hàng hộp canon cho Công ty Kanepackage+in

Tạp chí văn tuổi thơ số tháng 2/2015

Theo đơn đặt hàng số 01+05 (ĐDH 01+ 05)

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Cồn công nghiệp	Lít	785,4		
2	Thuốc rửa lô	lít	198		
3	Dây bao gói	Cuộn	90		
4	Băng dính dán thùng	Cuộn	900		
5	Dây nilon	Kg	114		
6	Giẻ lau máy	Kg	90		

Người nhận

Người lập

Thủ kho

**TP.Vật tư
và sản xuất**

**Phụ trách P.vật tư
và sản xuất**

Nguyễn Minh Anh

Vũ Minh Tuấn

Nguyễn Thị Phích

Trần Bích Thủy

Nguyễn Văn Duy

PHỤ LỤC 3.14

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số: 02-VT

Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số: B 05/04

Ngày 05 tháng 04 năm 2018

- Họ và tên người nhận hàng : Nguyễn Minh Anh
- Đơn vị: PXIN- Phân xưởng In
- Lý do xuất kho: Xuất NVL phụ in SP hàng hộp canon cho Công ty Kanepackage
- Theo đơn đặt hàng số 01+05 (ĐDH 01+05)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã kho	Mã VT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (Sản phẩm hàng hoá)	TK Nợ	TK Có	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
							Yêu cầu	Thực xuất		
A	B		B	C	D	D		2	3	4
1		VTCON	Cờn công nghiệp	621	1522	Lít	785,4	785,4		
2		VTTRL	Thuốc rửa lô	621	1522	lít	198	198		
3		VTDBG	Dây bao gói	621	1522	Cuộn	90	90		
4		VTBD	Băng dính dán thùng	621	1522	Cuộn	900	900		
5		VTNL	Dây nilon	621	1522	Kg	114	114		
6		VTGLAU	Giẻ lau máy	621	1522	Kg	90	90		
Cộng										

Cộng thành tiền (bằng chữ):

Xuất, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Lê Thị Hạnh Nguyễn Minh Anh Nguyễn Thị Phích Hà Việt Châu Nguyễn Quốc Tuấn

PHỤ LỤC 3.15

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAMĐịa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

LỆNH XUẤT KHO

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Kho: KHOCTY

Người nhận: Nguyễn Minh Anh

Đơn vị: PXIN- Phân xưởng in

Nội dung công việc: Xuất NVL phụ in SGK TV 5(NX BKĐ) và Tạp chí XD Đảng

Theo đơn đặt hàng số 15+20 (ĐDH 15+ 20)

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Keo	kg	105		
2	Băng dính	Cuộn	468		
3	Chỉ khâu máy	Cuộn	60		
4	Thép ghim sách	kg	60		
5	Nơ bao đầu sách	Cuộn	72		
6	Đai nẹp	Kg	102		

Người nhận**Người lập****Thủ kho****TP.Vật tư
và sản xuất****Phụ trách P.vật
tư và sản xuất**Nguyễn Minh
Anh

Vũ Minh Tuấn

Nguyễn Thị
Phích

Trần Bích Thủy

Nguyễn Văn Duy

PHỤ LỤC 3.16

Đơn vị: Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số: 02-VT

Địa chỉ : Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm,
Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**PHIẾU XUẤT KHO**

Số: B 20/04

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

- Họ và tên người nhận hàng : Nguyễn Minh Anh
- Đơn vị: PXIN- Phân xưởng In
- Lý do xuất kho: : Xuất NVL phụ in SGK TV 5(NXBKĐ) và Tạp chí XD Đảng số
- Theo đơn đặt hàng số 15+20 (ĐDH 15+20)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã kh o	Mã VT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (Sản phẩm hàng hoá)	TK Nợ	TK Có	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
							Yêu cầu	Thực xuất		
A	B		B	C	D	D		2	3	4
1		VTKEO	Keo	621	1522	kg	105	105		
2		VTP03	Băng dính	621	1522	Cuộn	468	468		
3		VTCHI	Chỉ khâu máy	621	1523	Cuộn	60	60		
4		VTTGS0 1	Thép ghim sách	621	1522	kg	60	60		
5		VTP35	Nơ bao đầu sách	621	1522	Cuộn	72	72		
6		VTDNEP	Đai nẹp	621	1522	Kg	102	102		
Cộng										

Cộng thành tiền (bằng chữ):

Xuất, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập phiếu **Người nhận hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **Tổng Giám đốc**

Lê Thị Hạnh Nguyễn Minh Anh Nguyễn Thị Phích Hà Việt Châu Nguyễn Quốc Tuấn

PHỤ LỤC 3.17

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày 30/04/2018 Tài khoản 621- Chi phí NVL trực tiếp

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 01

Loại tiền: VND

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				0	
03/04	A	03/04	Xuất NVLC in sp hàng hộp canon cho cty Kanepackage	15211	529 924 685			
				15213	3 106 800			
05/04	B	05/04	Xuất NVLP in sp hàng hộp canon cho cty Kanepackage	1522	31 722 356			
			Láng bóng sản phẩm	1528	18 584 700			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 621-> 154	154		583 338 541		
			Cộng phát sinh		583 338 541	583 338 541		
			Số dư cuối kỳ				0	

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.18

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q.
Hai Bà Trưng, Hà Nội(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 621- Chi phí NVL trực tiếp

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 05

Loại tiền: VND

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					0
05/04	A	05/04	Xuất NVLC in tạp chí giáo dục	15211	359 164 809			
				15212	2 035 0319			
				15213	11 443 200			
05/04	B	05/04	Xuất NVLP in tạp chí Giáo dục	1522	22 177 142			
			Chế bản điện tử	1528	2 348 500			
			Láng bóng sản phẩm	1528	28 367 666			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 621- > 154	154		423 187 849		
			Cộng phát sinh		423 187 849	423 187 849		
			Số dư cuối kỳ					0

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.19

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q.
Hai Bà Trưng, Hà Nội(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 621- Chi phí NVL trực tiếp

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 15

Loại tiền: VND

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				0	
15/04	A	15/04	Xuất NVLC in SGK TV 5	15211	858 358 930			
				15213	29 323 200			
20/04	B	20/04	Xuất NVLP in SGK TV 5	1522	23 608 548			
			Láng bóng sản phẩm	1528	23 527 500			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 621-> 154	154		934 818 178		
			Cộng phát sinh		934 818 178	934 818 178		
			Số dư cuối kỳ				0	

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.20

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 621- Chi phí NVL trực tiếp

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 20

Loại tiền: VND

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				0	
20/04	A	20/04	Xuất NVLC in tạp chí XD đảng	15211	65 721 898			
				15213	28 202 567			
20/04	B	20/04	Xuất NVLP in in tạp chí XD đảng	1522	2 497 989			
			Chế bản điện tử	1528	1 467 300			
			Láng bóng sản phẩm	1528	17 894 900			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 621-> 154	154		115 784 655		
			Cộng phát sinh		115 784 655	115 784 655		
			Số dư cuối kỳ				0	

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.21

Công ty TNHH In Hồ Gươm
Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm,
Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mẫu số: S03b-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621**Tháng 4 - Năm 2018**

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, Tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu tháng - Số phát sinh trong tháng				0	0
3/4/2018	A 03/04		Xuất NVLC in sp hàng hộp canon cho cty Kanepackage			15211	529 924 685	-
						15213	3 106 800	-
5/4/2018	A 05/04		Xuất NVLC in tạp chí giáo dục			15211	359 164 809	-
						15212	2 035 0319	-
						15213	11 443 200	-
5/4/2018	B 05/04		Xuất NVLP in sp hàng hộp canon cho cty Kanepackage			1522	31 722 356	-
						1528	18 584 700	-
			Xuất NVLP in tạp chí Giáo dục			1522	22 177 142	-

			Chế bản điện tử			1528	2 348 500	-
			Láng bóng sản phẩm			1528	28 367 666	-
15/4/2018	A 15/04		Xuất NVLC in SGK TV 5			15211	858 358 930	-
						15213	29 323 200	-
20/4/2018	A 20/04		Xuất NVLC in tạp chí XD đảng			15211	65 721 898	-
						15213	28 202 567	-
20/4/2018	B 20/04		Xuất NVLP in SGK TV 5			1522	23 608 548	-
			Láng bóng sản phẩm			1528	23 527 500	-
			Xuất NVLP in in tạp chí XD đảng			1522	2 497 989	-
			Chế bản điện tử			1528	1 467 300	-
			Láng bóng sản phẩm			1528	17 894 900	-

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

30/4/2018			Kết chuyển 621-> 154			154	-	2 057 129 222
			- Cộng số phát sinh tháng				2 057 222	2 057 129 222
			- Số dư cuối tháng				0	0

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

Ngày 30 tháng 4 năm 2018

PHỤ LỤC 3.22

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày:01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 01

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					0
30/04		30/04	Tính tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất	334	80 537 604			
30/04		30/04	Các khoản trích theo lương CN TTSX	338	26 080 724			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 622-> 154	154		106 618 328		
			Cộng phát sinh		106 618 328	106 618 328		
			Số dư cuối kỳ					0

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.23

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
BTC)**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 05

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					0
30/04		30/04	Tính tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất	334	10 767 193			
30/04		30/04	Các khoản trích theo lương CN TTSX	338	3 439 399			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 622-> 154	154		14 206 592		
			Cộng phát sinh		14 206 592	14 206 592		
			Số dư cuối kỳ					0

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.24

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 15

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				0	
30/04		30/04	Tính tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất	334	72 701 808			
30/04		30/04	Các khoản trích theo lương CN TTSX	338	23 320 362			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 622-> 154	154		96 022 170		
			Cộng phát sinh		96 022 170	96 022 170		
			Số dư cuối kỳ				0	

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.25

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 20

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				0	
30/04		30/04	Tính tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất	334	9 485 523			
30/04		30/04	Các khoản trích theo lương CN TTSX	338	1 996 120			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 622-> 154	154		11 480 643		
			Cộng phát sinh		11 480 643	11 480 643		
			Số dư cuối kỳ				0	

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.26

Công ty TNHH In Hồ Gươm
Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mẫu số: S03b-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 622**Tháng 4 - Năm 2018**

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, Tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu tháng - Số phát sinh trong tháng				0	0
30/4/2018			Tính tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất			334	173 492 128	-
			Các khoản trích theo lương CN TTSX			338	54 835 605	
30/4/2018			Kết chuyển 622-> 154			154	-	228 327 733
			- Cộng số phát sinh tháng - Số dư cuối tháng				228 327 733 0	228 327 733 0

*- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang..... Ngày 30 tháng 4
năm 2018*

PHỤ LỤC 3.27

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 627- Chi phí sản xuất chung

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 01

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					0
30/04		30/04	Tính tiền lương của nhân viên phân xưởng	334	11 484 558			
30/04		30/04	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	4 812 489			
30/04		30/04	Chi phí dịch vụ mua ngoài	111	74 807 601			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 627-> 154	154		91 104 649		
			Cộng phát sinh		91 104 649	91 104 649		
			Số dư cuối kỳ					0

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

PHỤ LỤC 3.28

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày:01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 627- Chi phí sản xuất chung

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 05

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					0
30/04		30/04	Tính tiền lương của nhân viên phân xưởng	334	8 028 870			
30/04		30/04	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	3 364 418			
30/04		30/04	Chi phí dịch vụ mua ngoài	111	52 298 097			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 627-> 154	154		63 691 385		
			Cộng phát sinh		63 691 385	63 691 385		
			Số dư cuối kỳ					0

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.29

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày:01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 627- Chi phí sản xuất chung

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 15

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				0	
30/04		30/04	Tính tiền lương của nhân viên phân xưởng	334	19 125 769			
30/04		30/04	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	8 014 463			
30/04		30/04	Chi phí dịch vụ mua ngoài	111	124 580 579			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 627-> 154	154		151 720 811		
			Cộng phát sinh		151 720 811	151 720 811		
			Số dư cuối kỳ				0	

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.30

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
BTC)**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Từ ngày:01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 627- Chi phí sản xuất chung

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 20

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				0	
30/04		30/04	Tính tiền lương của nhân viên phân xưởng	334	2 023 672			
30/04		30/04	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	848 000			
30/04		30/04	Chi phí dịch vụ mua ngoài	111	13 181 705			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển 627-> 154	154		16 053 377		
			Cộng phát sinh		16 053 377	16 053 377		
			Số dư cuối kỳ				0	

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.31

Công ty TNHH In Hồ Gươm
Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q.
Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mẫu số: S03b-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627**Tháng 4 - Năm 2018**

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, Tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu tháng - Số phát sinh trong tháng				0	0
30/4/2018			Tính tiền lương của công nhân phân xưởng			334	32 085 563	-
			Các khoản trích theo lương CN phân xưởng			338	6 980 535	-
30/4/2018			Chi phí khấu hao TSCĐ			214	16 370 258	-
30/4/2018			Chi phí dịch vụ mua ngoài			111	254 467 000	-
30/4/2018			Kết chuyển 627-> 154			154	-	309 903 356
			- Cộng số phát sinh tháng - Số dư cuối tháng				309 903 356 0	309 903 356 0

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3.32

Công ty TNHH In Hồ Gươm
Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q.
Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mẫu số: S03b-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2018

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
3/4/2018	A 03/04	3/4/2018	Xuất NVLC in sp hàng hộp canon cho cty Kanepackage	x		15211	529 924 685	-
5/4/2018	A 05/04	5/4/2018	Xuất NVLC in tạp chí giáo dục	x		15211	359 164 809	-
				x		15212	2 035 0319	-
				x		15213	11 443 200	-
5/4/2018	B 05/04	5/4/2018	Xuất NVLP in sp hàng hộp canon cho cty Kanepackage	x		1522	31 722 356	-
			Láng bóng sản phẩm	x		1528	18 584 700	-
5/4/2018	B 05/04	5/4/2018	Xuất NVLP in tạp chí Giáo dục	x		1522	22 177 142	-
			Chế bản điện tử	x		1528	2 348 500	-
			Láng bóng sản phẩm	x		1528	28 367 666	-
15/4/2018	A 15/04	15/4/2018	Xuất NVLC in SGK TV 5	x		15211	858 358 930	-
				x		15213	29 323 200	-
20/4/2018	A 20/04	20/4/2018	Xuất NVLC in tạp chí XD đảng	x		15211	65 721 898	-
				x		15213	28 202 567	-

20/4/2018	B 20/04	20/4/2018	Xuất NVLP in SGK TV 5	x		1522	23 608 548	-
			Láng bóng sản phẩm	x		1528	23 527 500	-
20/4/2018	B 20/04	20/4/2018	Xuất NVLP in in tạp chí XD đăng	x		1522	2 497 989	-
			Chế bản điện tử	x		1528	1 467 300	-
			Láng bóng sản phẩm	x		1528	17 894 900	-
30/4/2018		30/4/2018	Tính tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất	x		334	173 492 128	-
			Các khoản trích theo lương CN TTSX	x		338	54 835 605	-
			Tính tiền lương của công nhân phân xưởng	x		334	32 085 563	-
			Các khoản trích theo lương CN phân xưởng	x		338	6 980 535	-
			Chi phí khấu hao TSCĐ	x		214	16 370 258	-
			Chi phí dịch vụ mua ngoài	x		111	254 467 000	-
30/4/2018		30/4/2018	Kết chuyển 621-> 154	x		154	-	934 818 178
			Kết chuyển 622-> 154	x		154	-	228 327 733
			Kết chuyển 627-> 154	x		154	-	309 903 356
			Cộng chuyển sang trang sau					

- Số này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 4 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3.33

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày:01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 154- Chi phí SXKD Dở dang

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 01

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				0	
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPNVLT	621	583 338 541			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPNCTT	622	106 618 328			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPSXC	627	91 104 649			
			Kết chuyển vào giá thành SP nhập kho	155		781 061 518		
			Cộng phát sinh		781 061 518	781 061 518		
			Số dư cuối kỳ				0	

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.34

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
BTC)**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Từ ngày:01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 154 - Chi phí SXKD Dỡ dang

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 05

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				0	
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPNVLT	621	423 187 849			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPNCTT	622	14 206 592			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPSXC	627	63 691 385			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển vào giá thành SP nhập kho	155		501 085 826		
			Cộng phát sinh		501 085 826	501 085 826		
			Số dư cuối kỳ				0	

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.35

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Từ ngày:01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 154 - Chi phí SXKD Dỡ dang

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 15

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					0
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPNVLT	621	934 818 178			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPNCTT	622	96 022 170			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPSXC	627	151 720 811			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển vào giá thành SP nhập kho	155		1 182 561 159		
			Cộng phát sinh		1 182 561 159	1 182 561 159		
			Số dư cuối kỳ					0

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3.36

Công ty TNHH In Hồ Gươm

Mẫu số S38- DN

Số 31, Đường Giải Phóng, P. Đồng
Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
BTC)**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày 30/04/2018

Tài khoản 154 - Chi phí SXKD Dỡ dang

Đối tượng: Đơn đặt hàng số 20

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				0	
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPNVLTT	621	115 784 655			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPNCTT	622	11 480 643			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển CPSXC	627	16 053 377			
30/04	BPB	30/04	Kết chuyển vào giá thành SP nhập kho	155		143 318 675		
			Cộng phát sinh		143 318 675	143 318 675		
			Số dư cuối kỳ				0	

Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 4.1

SỔ DANH ĐIỆM VẬT TƯ

Ký hiệu		Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Ghi chú
Nhóm NVL	Số danh điểm			
152.1		Nguyên vật liệu chính		
152.1.1		Giấy Duplex 250gm khổ 615 x 930	Kg	
	152.1.01	Giấy Bãi bằng 250gm khổ K683 x 991	Kg	
	152.1.02	Giấy Bãi bằng 250gm K79	Kg	
.....
	152.1.20	Giấy Bãi bằng 300 khổ 1120 x 850 mm	Kg	
.....
152.2		Nguyên vật liệu phụ		
152.2.1		Bản kẽm TQ	Hộp	
	152.2.01	Bản kẽm TQ 400 x 480 x 0.15	Hộp	
	152.2.02	Bản kẽm TQ 550 x 650	Hộp	
.....
152.3		Nhiên liệu	Lít	
	152.3.01	Dầu điêzen	Lít	
.....
152.4		Phụ tùng thay thế		
	152.4.01	Vòng bi các loại	Vòng	
.....